



## **Hiệp định Thương mại Việt nam - Hoa kỳ: Bản khảo sát các công ty Hoa kỳ đối với các vấn đề thực thi**

**3 tháng 2 năm 2004**

Phỏng vấn và báo cáo bởi  
**Diễn đàn Giáo dục Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ**

Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ hoạt động nhằm thúc đẩy tiến trình bình thường hóa kinh tế và chính trị giữa hai nước kể từ khi Hội đồng được sáng lập vào năm 1989. Diễn đàn Giáo dục Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ, một cơ quan trực thuộc Hội đồng, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Việt nam đối với các vấn đề liên quan đến BTA, WTO, và hội nhập kinh tế quốc tế. Tham khảo thêm các thông tin trong trang chủ của chúng tôi: <http://www.usvtc.org>.

WASHINGTON, DC  
International Center  
731 Eighth Street, SE  
Washington, DC 20003  
TEL 202.547.3800 FAX 202.546.5248

HANOI  
Press Club, Suite 602  
59A Ly Thai To Street  
Hanoi  
TEL 844.936.1700 FAX 844.936.1701

HO CHI MINH CITY  
New World Business Center, Suite 317  
76 Le Lai Street, District 1  
Ho Chi Minh City  
TEL 848.824.3651 FAX 848.824.3716

## **LỜI CẢM ƠN**

Diễn đàn Giáo dục Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ  
xin được cảm ơn sự đóng góp vô giá của các tổ chức và cá nhân sau đối với bản báo cáo này:

**Các công ty thành viên Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ  
và  
Các công ty Hoa kỳ đã tham gia vào Dự án nghiên cứu này**

**Tổ chức Atlantic Philanthropies  
Sứ quán Hoa kỳ tại Hà nội  
Lãnh sự quán Hoa kỳ tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Cơ quan Thương vụ Hoa kỳ  
Phòng Thương mại Mỹ tại Việt nam  
Ô. Joseph Damond-Phó Chủ tịch phụ trách Châu á-Thái bình dương  
và Nhật Bản của tổ chức PhRMA,  
cựu trưởng đoàn đàm phán Hoa kỳ về BTA**

## MỤC LỤC

Lời cảm ơn.....	i
Tóm tắt.....	1
I. Thương mại hàng hoá.....	3
- MFN và Đối xử quốc gia	
- Thuế quan	
- Tính thuế Hải quan	
- Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại (TBT) & các Biện pháp Vệ sinh Dịch tễ	
- Quyền kinh doanh	
- Cấp phép nhập khẩu	
II. Quyền sở hữu trí tuệ.....	12
- Tham gia các Công ước Quốc tế và Khung Pháp lý Chung	
- MFN & Đối xử Quốc gia	
- Phát minh Sáng chế	
- Nhãn hàng	
- Bản quyền & các quyền liên quan	
- Cưỡng chế thi hành	
III. Thương mại dịch vụ.....	25
- Dịch vụ Viễn thông	
- Dịch vụ Ngân hàng	
- Dịch vụ Bảo hiểm	
- Dịch vụ pháp lý	
- Dịch vụ Phân phối	
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	
IV. Đầu tư.....	36
- TRIMS	
- Cấp phép Đầu tư	
- Chuyển giao Công nghệ	
- Các vấn đề về Đất đai	
- Các vấn đề về Đối xử Quốc gia	
- Tranh chấp Đầu tư	
- Trưng thu và Bồi thường	
- Chuyển Tiền	
V. Tạo thuận lợi Kinh doanh.....	44
- Nhập khẩu Thiết bị Văn phòng	
- Tiếp cận nơi Ở và Làm việc	
- Thuê Đại lý, Tư vấn và Phân phối	
- Quảng cáo và Bán hàng Trực tiếp	
- Nghiên cứu Thị trường	
- Các dịch vụ và Sản phẩm do Chính phủ cung cấp	
VI. Minh bạch Công khai.....	49

- Đăng tải Luật, Qui định & các Thủ tục Hành chính	
- Tiếp cận Dữ liệu Kinh tế, Thương mại và các Dữ liệu khác	
- Bình luận của Công chúng đối với dự thảo các Luật và Qui định	
- Các Kênh Rà soát Hành chính	
- Áp dụng Luật pháp một cách thống nhất, công bằng & hợp lý	

Kết luận, Tóm lược thông tin thu thập, & các khuyến nghị.....53

Phụ lục.....61

- Phương pháp luận
- Các câu hỏi phỏng vấn
- Danh sách các công ty trả lời
- Dẫn chiếu & Thư mục

## TÓM TẮT

Ngày 13 tháng 7 năm 2000, Hoa kỳ và Việt nam đã ký kết một hiệp định thương mại song phương lịch sử (BTA) nhằm bình thường hoá quan hệ thương mại giữa hai nước với việc dành cho nhau Qui chế Tối huệ Quốc (MFN) có đi có lại, còn được gọi là Qui chế Quan hệ Thương mại Bình thường (NTR). Hiệp định được ký kết vào tháng 7 năm 2000, được phê chuẩn bởi Quốc hội Hoa kỳ vào tháng 10 và Quốc hội Việt nam vào tháng 11 năm 2001. BTA là một hiệp định rộng bao gồm các nguyên tắc, cam kết, và nghĩa vụ trong thương mại hàng hoá, sở hữu trí tuệ, thương mại dịch vụ, đầu tư, tạo thuận lợi cho kinh doanh và tính minh bạch công khai. Đó là hiệp định toàn diện nhất mà Việt nam từng ký kết và chứa đựng các lộ trình và kế hoạch chi tiết cần cải cách có tác động đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế Việt nam. Đổi lại, Hoa kỳ đồng ý mở cửa thị trường của mình trên cơ sở NTR cho các hàng hoá và dịch vụ của Việt nam.

Như một phần của sự hỗ trợ kỹ thuật đang được tiến hành nhằm trợ giúp Việt nam thực thi BTA, và nhân dịp chúng ta kỷ niệm hai năm Hiệp định có hiệu lực, Diên đàn Giáo dục Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ đã tiến hành các phỏng vấn sâu rộng với gần tám mươi công ty Hoa kỳ trong mùa hè năm 2003 đối với các vấn đề liên quan đến BTA, tác động mà hiệp định mang lại, và môi trường kinh doanh chung. Các công ty này bao gồm các công ty Hoa kỳ đang hoạt động tại Việt nam cũng như các công ty Hoa kỳ quan tâm đến việc thâm nhập thị trường Việt nam. Nhằm định hình các nỗ lực hỗ trợ kỹ thuật tiếp theo, và bổ sung thêm vào các tài liệu chính do Diên đàn Giáo dục của Hội đồng Thương mại biên soạn, bao gồm *Tóm tắt Hiệp định Thương mại Song phương Việt nam - Hoa kỳ* (tháng 7 năm 2001), *Lộ trình Thực thi BTA* (tháng 3 năm 2001), và *Danh mục Cập nhật Pháp lý* (được cập nhật hàng tháng), chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này có thể phục vụ đánh giá việc thực thi BTA, đồng thời xác định các lĩnh vực nằm ngoài phạm vi của BTA nhưng có thể là rất quan trọng đối với cộng đồng doanh nghiệp.

Hầu hết các nhận xét đánh giá trong báo cáo này được dựa trên các cam kết của BTA có hiệu lực thi hành ngay và các cam kết có lộ trình thực hiện trong vòng hai năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Mặc dù rất hiếm có sự đồng thuận hoàn chỉnh xuyên suốt các lĩnh vực, song nhận xét đánh giá của các công ty được phỏng vấn cho thấy các xu hướng và khuôn mẫu rõ ràng.

Nhìn chung, các công ty ghi nhận tác động tích cực của BTA. Khối lượng thương mại tăng lên đã cho phép cả các công ty Hoa kỳ và các công ty Việt nam thu được lợi ích từ việc các hoạt động kinh doanh chung tăng lên. Hiện nay, Hoa kỳ là bạn hàng thương mại số một của Việt nam với kim ngạch thương mại song phương gấp hơn ba lần kể từ năm 2001. Đầu tư của Hoa kỳ vào nền kinh tế Việt nam hiện ở mức 1,44 tỷ đô la Mỹ theo vốn đăng ký.<sup>1</sup>

Việc thực thi Hiệp định tại những giai đoạn sớm ban đầu đã định ra lộ trình của một khung mới cho môi trường thương mại và đầu tư tại Việt nam. Nhìn chung, các công ty đã nhận thấy các nỗ lực thực sự để bảo đảm rằng các qui định pháp luật mới là sự tuân thủ WTO cũng như BTA. Chính phủ tiếp tục ban hành một số lượng rất ấn tượng các văn bản pháp luật để đáp ứng các cam kết đó, và các luật được dự thảo sao cho phù hợp với các

<sup>1</sup> Nguồn: Cơ quan Thống kê Hoa kỳ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt nam

thực tiễn quốc tế tốt nhất. Ngoài ra, các công ty hiện nay phải chịu chi phí hoạt động kinh doanh thấp hơn do các tiện ích, phí và các chi phí đầu vào khác phản ánh gần với giá thị trường hơn. Tuy vậy, có một số cảm nhận rằng khung BTA mới này, với các lộ trình từng bước và nguyên tắc tăng cường tiếp cận thị trường, nay "kẹp chặt" và "cơ cấu" các sự phát triển trong một môi trường kinh doanh nơi các giấy phép từng được cấp trên cơ sở từng trường hợp nhưng rất phụ thuộc vào sự thành công của các mối quan hệ của một công ty và vào số năm hoạt động tại Việt nam.

Tại thời điểm công bố báo cáo này, các cải thiện rõ ràng về chất lượng các văn bản pháp luật đã được ghi nhận do chúng đã phù hợp hơn với các nghĩa vụ của WTO và thương mại quốc tế. Các công ty cũng nhận thấy sự phát triển tích cực trong tiến trình đăng ký và cấp phép đầu tư. Một số công ty khác đã ghi nhận tiến triển trong việc loại bỏ việc áp giá phân biệt đối xử, sự sẵn có ngày càng tăng của các thông tin, và cải thiện trong việc công nhận các nhãn mác nổi tiếng.

Tuy nhiên, các thách thức vẫn còn. Cụ thể là trong các lĩnh vực hải quan và thi hành quyền sở hữu trí tuệ, các công ty nhận thấy sự yếu kém trong việc cưỡng chế và thi hành tại địa phương và cấp tỉnh, và ghi nhận tầm quan trọng của những nỗ lực có qui mô rộng lớn nhằm trợ giúp kỹ thuật, đào tạo, và giáo dục thêm. Họ cũng đề nghị cần tập trung vào việc phát triển luật pháp trong lĩnh vực dịch vụ của Việt nam nhằm bảo đảm rằng các qui định về an toàn thận trọng và các qui định điều chỉnh khác được đưa ra không mang tính rào cản, và như vậy làm suy giảm các thoả nhượng tiếp cận thị trường mà BTA đã qui định. Trong khi các công ty Hoa kỳ mong đợi việc Việt nam sớm gia nhập WTO, nhiều công ty hy vọng rằng tiến trình này sẽ không chỉ thúc đẩy nhanh hơn và nâng cao hơn các cam kết trong BTA, cho phép sự tiếp cận thị trường nhanh hơn và rộng lớn hơn trong những năm tới, mà còn giải quyết các vấn đề về đối xử quốc gia xuyên suốt các lĩnh vực dịch vụ.

Mặc dù nhiều nỗ lực đã được tiến hành nhằm nâng cao tính minh bạch công khai của pháp luật, qui định, và các thông tin, song các công ty hy vọng rằng các nỗ lực trong lĩnh vực này cần được tập trung nhiều hơn nữa để thúc đẩy thương mại và đầu tư. Họ nhấn mạnh tầm quan trọng của tính rõ ràng và cụ thể trong luật pháp và việc thực hiện các qui định. Ngoài ra, các công ty đã nhận thấy những đặc điểm và thông lệ kinh doanh cá biệt ảnh hưởng đến đến khả năng của Việt nam trong việc thực thi các nghĩa vụ thương mại quốc tế. Nhiều công ty nhận thấy rằng mặc dù phát triển xu hướng pháp quyền, nhưng các mối quan hệ riêng vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng để hoạt động kinh doanh thành công, mở ra các thời cơ dựa vào cảm tình cá nhân và thực tiễn đưa ra quyết định một cách tuỳ ý.

Dù vậy, theo đánh giá chung, hai năm thực hiện BTA đã cho các kết quả tích cực. Mặc dù còn nhiều việc phải làm, song các công ty đều được khích lệ bởi các nỗ lực được tiến hành cho đến nay. Họ tiếp tục lạc quan về khả năng của họ trong việc phát triển kinh doanh tại Việt nam, và phấn khởi về thành công chung của BTA.

## II. THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ

Chương I của BTA thiết lập các nghĩa vụ quan trọng đối với thương mại hàng hoá, bao gồm qui chế đối xử Tối huệ quốc (MFN) và Đổi xứ quốc gia. Chương này cũng đưa ra các qui tắc điều chỉnh các qui định kỹ thuật, trị giá tính thuế hải quan, hàng rào phi thuế quan, cấp phép nhập khẩu, và thương mại nhà nước. Các nghĩa vụ này xuất phát từ các qui định tương tự của WTO, cụ thể là các qui định trong Hiệp định Chung về Thương mại và Thuế quan (GATT).

### Đối xử Tối huệ quốc và Đổi xứ Quốc gia

BTB yêu cầu các Bên đối xử với hàng hoá xuất xứ Hoa kỳ *không kém thuận lợi hơn* hàng hoá tương tự từ các nước khác (MFN) và không kém thuận lợi hơn hàng hoá nội địa tương tự (đối xử quốc gia). Đối với thương mại hàng hoá, các nghĩa vụ về MFN và đổi xứ quốc gia được áp dụng cho pháp luật trong nước, các qui định và tiêu chuẩn kỹ thuật bao gồm các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS), và quyền kinh doanh. Nghĩa vụ MFN cũng được áp dụng đối với các mức thuế.

Vào tháng 5 năm 2002, Việt nam ban hành *Pháp lệnh về Tối Huệ quốc và Đổi xứ Quốc gia* đối với thương mại hàng hoá, pháp điển hoá các nguyên tắc quan trọng nêu trên của BTB. *Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH10* giới thiệu khái niêm MFN và đổi xứ quốc gia được áp dụng đối với các hàng nhập khẩu và xuất khẩu, các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, đầu tư và các nhà đầu tư nước ngoài, và các tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài nắm giữ các quyền sở hữu trí tuệ.<sup>2</sup> Pháp lệnh liệt kê các ngoại lệ trong việc áp dụng MFN và đổi xứ quốc gia đối với thương mại hàng hoá.<sup>3</sup>

Phù hợp với chương này, các trường hợp cụ thể liên quan đến việc áp dụng MFN và đổi xứ quốc gia đối với các công ty Hoa kỳ sẽ được thảo luận trong các mục dưới đây.

<sup>2</sup> *Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH10* (25/5/2002). Theo Pháp lệnh này, MFN được áp dụng trong các trường hợp sau: (1) khi pháp luật Việt nam yêu cầu việc áp dụng; (2) khi Việt nam ký kết một điều ước quốc tế yêu cầu áp dụng MFN; (3) đối với các nước mà Việt nam đã có thoả thuận MFN có di có lại; và (4) các trường hợp khác do Chính phủ qui định. Theo Pháp lệnh, phạm vi áp dụng MFN bao gồm (1) các loại thuế, phí và phụ phí khác liên quan đến hàng nhập khẩu, xuất khẩu hoặc liên quan đến xuất khẩu/nhập khẩu; (2) phương thức thanh toán và chuyển tiền đối với xuất khẩu/nhập khẩu; (3) các qui định và thủ tục liên quan đến xuất khẩu/nhập khẩu; (4) các loại thuế trực tiếp hoặc gián tiếp đánh vào hàng nhập khẩu; (5) các hạn chế số lượng và giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu; (6) các qui định pháp luật khác ảnh hưởng đến việc đặt hàng, mua hàng, vận tải, phân phối, và lưu kho bãi tại Việt nam.

<sup>3</sup> Các ngoại lệ đối với MFN bao gồm các trường hợp khi Việt nam: (1) là bên ký kết các điều ước quốc tế dành sự đối xử ưu đãi; (2) dành đối xử ưu đãi đối với các nước cùng chung biên giới; (3) dành đối xử ưu đãi cho các nước đang học chậm phát triển; và (4) là bên ký kết một điều ước quốc tế về quá cảnh hàng hoá. Các ngoại lệ áp dụng đối xử quốc gia bao gồm: (1) mua sắm do Chính phủ Việt nam tiến hành; (2) các trợ cấp và hỗ trợ của Chính phủ cho các nhà sản xuất nội địa và việc họ sử dụng các sản phẩm trong nước; (3) Các hạn chế về phân bổ thời gian đối với phát sóng và sản xuất truyền hình; và (4) phí vận tải nội địa được tính trên cơ sở hoạt động thương mại của việc vận tải.

## **Thuế quan**

Theo BTA, Việt nam đồng ý cắt giảm và ràng buộc các mức thuế của mình đối với 261 sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp (chiếm khoảng 4% thuế nông nghiệp và 1% thuế phi nông nghiệp của Việt nam vào thời điểm ký kết BTA).<sup>4</sup>

Tháng 7 năm 2003, Bộ Tài chính ra *Quyết định 110-2003-QD-BTC* về việc Ban hành Biểu thuế Nhập khẩu Ưu đãi của Việt nam.<sup>5</sup> Được đăng tải tại bản Công báo số giữa tháng 8, Quyết định này bao gồm biểu thuế MFN được áp dụng của Việt nam, liệt kê 10.721 loại hàng hoá.<sup>6</sup> Biểu thuế dựa trên *Hệ thống Hài hoà Thuế quan* và phù hợp với *Danh mục Hài hoà Thuế quan* của ASEAN (AHTN). Án phẩm này được ban hành ra công chúng và có sẵn bằng tiếng Anh ngay sau khi kết thúc các phỏng vấn của chúng tôi với các doanh nghiệp Hoa kỳ.

Mặc dù có tiến triển này song hầu hết các công ty được phỏng vấn nêu tình trạng thiếu thông tin rõ ràng về các mức thuế làm ảnh hưởng đến hàng nhập khẩu của họ, hoặc gây nhầm lẫn về các mức thuế hiện hành và sự thay đổi trong các mức thuế. Nhiều công ty nêu rằng, vào bất kỳ thời điểm nào, họ đều không thể chắc chắn về mức thuế được áp dụng do sự thay đổi thường xuyên của hệ thống thuế quan. Theo các công ty được khảo sát, trong khi biểu thuế được xuất bản định kỳ tại các hiệu sách nhà nước, chúng nhanh chóng trở nên không có giá trị do thay đổi mức thuế hiện hành. Sự tồn tại của khung thuế theo đó các mức thuế có thể được áp dụng gây ra sự khó dự đoán trước. Một công ty đã từng chịu đái thuế rất rộng (từ 5% tới 100%, phụ thuộc vào cán bộ hải quan) đối với việc nhập khẩu cùng một mặt hàng.<sup>7</sup>

Các công ty cũng nêu các vấn đề liên quan đến việc sử dụng Chứng nhận Xuất xứ.<sup>8</sup> Mặc dù việc cung cấp Chứng nhận Xuất xứ là tuỳ ý, nhưng các nhà nhập khẩu báo cáo rằng họ phải trả mức thuế thấp hơn nếu các chứng chỉ như vậy đi kèm theo hàng nhập khẩu. Các công ty Hoa kỳ được phỏng vấn nói rằng các cán bộ Hải quan thường phản bác tính chính xác của các thông tin trong các chứng từ đó, từ chối hoàn toàn chứng chỉ, hoặc yêu cầu thêm các giấy tờ khác nhằm bảo đảm sự xác thực. Một công ty nêu:

*".....Các khía cạnh của Chứng chỉ Xuất xứ có thể bị hỏi đến hoặc nhãn mác sản phẩm có thể chỉ ra nước khác ..... (Cơ quan Hải quan) có thể lập luận rằng những gì bạn xuất trình là không đầy đủ hoặc giấy tờ của bạn sai .... nhiều khi việc trả mức thuế cao hơn còn đỡ tốn kém hơn việc đi tìm kiếm các thông tin mà họ yêu cầu."*<sup>9</sup>

Một công ty khác nêu:

*"Khi chúng tôi đổi mặt với các vấn đề về xuất xứ hàng nhập khẩu, cán bộ Hải quan dành rất nhiều thời gian để giải quyết vấn đề mặc dù rõ ràng là họ sai. Rất*

<sup>4</sup> Xem Phụ lục E của BTA đối với các sản phẩm này và mức thuế của chúng.

<sup>5</sup> Quyết định 110-2003-QD-BTC (22/7/2003), có hiệu lực từ 1/9/2003.

<sup>6</sup> Công báo Số 117-128 (12/8/2003).

<sup>7</sup> Công ty 18.

<sup>8</sup> Công ty 7,11,45,57,66 & 72 tất cả đều nêu tầm quan trọng của Chứng chỉ xuất xứ kèm theo chuyến hàng.

<sup>9</sup> Công ty 20.

*tốn tiền để lưu giữ hàng tại cảng. Phải mất 6 tháng hàng của chúng tôi mới được giải toả trong khi mục đích của chúng chỉ xuất xú là đẩy nhanh việc xác định mức thuế phải trả."*<sup>10</sup>

Khi được hỏi về sự khiếu nại hành chính, các công ty đưa ra các ý kiến khác nhau về việc sẽ làm gì khi phải đối mặt với sự không thống nhất ý kiến về mức thuế. Một số doanh nghiệp thiên về việc trả thuế cao hơn hoặc nhập khẩu hàng hoá của mình tại các cảng đáng tin cậy hơn. Những công ty nhập khẩu cùng một loại hàng hoá thường kỳ có xu hướng lưu giữ hoá đơn của các chuyến hàng trước và sử dụng chúng để tránh bị áp mức thuế cao hơn. Một số ít công ty khiếu nại mức thuế được đưa ra nhưng các công ty này nhận thấy quá trình xem xét rất tốn thời gian, chi phí, nặng nề và không hiệu quả.

Đúng như mong đợi, cộng đồng doanh nghiệp Hoa kỳ hoan nghênh *Quyết định 110* và mong rằng tính dự đoán trước sẽ được cải thiện hơn trong hoạt động nhập khẩu của họ.

### **Định giá Hải quan**

Theo BTA, Việt nam cam kết tiến hành việc định giá hải quan phù hợp với *Hiệp định về Định giá Hải quan của WTO* (CVA) từ 10 tháng 12 năm 2003. CVA yêu cầu việc định giá hải quan phải dựa trên giá trị giao dịch của sản phẩm nhập khẩu thay vì giá tham khảo hay giá tối thiểu tuỳ tiện. Các nguyên tắc này được lập ra để bảo đảm rằng việc xác định giá trị hải quan nhằm xác định mức thuế phải trả đối với hàng nhập khẩu được tiến hành một cách trung lập và thống nhất, loại trừ việc sử dụng các giá trị hải quan tuỳ tiện hoặc không xác thực.

Các thủ tục định giá hiện hành của Việt nam đa phần dựa vào hệ thống giá tham khảo, nhưng tại thời điểm báo cáo này được đưa ra, Việt nam bắt đầu loại bỏ hệ thống này. Năm 2001, Chính phủ đã ban hành *Luật Hải quan* mới theo định giá của WTO. Tiếp theo đó là ban hành *Nghị định thi hành 60-2002-ND-CP qui định việc xác định giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu phải chịu thuế* vào tháng 6 năm 2002.<sup>11</sup> Nhằm đáp ứng qui định thời hạn hai năm kể từ khi có hiệu lực của BTA (10/12/2003), Tổng cục Hải quan Việt nam đã ban hành như mong đợi Thông tư 118-2003-TT-BTC nhằm thực thi *Nghị định 60*.<sup>12</sup> Ngay sau khi Thông tư này có hiệu lực, việc định giá trên cơ sở Hiệp định về Định giá Hải quan của

---

<sup>10</sup> Công ty 49.

<sup>11</sup> Có hiệu lực bắt đầu từ 1/7/2002, Nghị định 60 qui định sáu biện pháp xác định giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu: (1) giá trị giao dịch; (2) giá trị giao dịch của hàng tương tự; (3) giá trị giao dịch của hàng giống; (4) giá bán trừ đi lợi nhuận; (5) chi phí tính toán; (6) giả định.

<sup>12</sup> Thông tư 118-2003-TT-BTC (8/12/2003) Qui định việc hướng dẫn thi hành Nghị định 60-2002-ND-CP của Chính phủ (6/6/2002) về việc Xác định Trị giá hàng Nhập khẩu chịu Thuế nhập khẩu Phù hợp với Nguyên tắc của Hiệp định Thực hiện Điều 7 của GATT. (Ghi chú: Để trợ giúp việc chuyển từ giá tham khảo sang việc định giá trên cơ sở các nguyên tắc của GATT WTO, Bộ Tài chính cũng ban hành Công văn 2959-TCQ-KTTT (24/6/2003) qui định các biện pháp tính giá chịu thuế của các hàng nhập khẩu không nằm trong Danh mục Quản lý Giá. Công văn cũng qui định rằng tính thuế sẽ được hoàn thành trong vòng 8 ngày và cho phép doanh nghiệp khiếu nại trong vòng 30 ngày nếu họ cho rằng thuế được áp là quá cao. Tiếp theo đó, Tổng cục Hải quan ban hành Công văn 4221-TCHQ-KTTT (27/8/2003) yêu cầu các cơ quan hải quan áp dụng một cách thống nhất các văn bản hướng dẫn về mức thuế nhập khẩu ưu đãi đã được ban hành và yêu cầu sử dụng *Hệ thống hải quan* và các mô tả như được qui định bởi Tổ chức Hải quan Thế giới. Từ 1/9/2003, việc áp dụng mã số thuế và mức thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu phải tuân thủ các qui định tại danh mục thuế nhập khẩu ưu đãi được ban hành cùng với Quyết định 110-2003-QD-BTC (25/7/2003).

WTO (CVA) sẽ được áp dụng đối với hàng có xuất xứ từ các nước ASEAN và Hoa Kỳ, và Việt Nam đang xem xét xem các thoả thuận như vậy sẽ được áp dụng như thế nào với các nước khác.<sup>13</sup> Các qui định hậu kiểm được ban hành mới đây sẽ bổ sung cho các nỗ lực này, chuyển trách nhiệm giải trình sang nhà nhập khẩu và cho phép việc giải toả hàng được nhanh hơn.<sup>14</sup>

Không phụ thuộc vào các tiến triển được dự đoán trước này, các công ty Hoa Kỳ được phỏng vấn đã đề cập đến các vấn đề liên quan đến thực tiễn định giá theo từng trường hợp và giá tham khảo. Các công ty chỉ ra rằng tuỳ thuộc vào việc khai báo, cán bộ Hải quan sẽ áp thuế trên cơ sở trị giá giao dịch hoặc giá tham khảo.<sup>15</sup> Theo pháp luật hiện hành của Việt Nam (tức là luật pháp Việt Nam trước khi áp dụng các nguyên tắc của CVA), cán bộ Hải quan áp dụng giá tham khảo nếu giá khai báo thấp hơn giá tham khảo 70%.<sup>16</sup> Theo nhiều công ty, thực tiễn này là chấp nhận được nếu như được thực hiện một cách minh bạch và dự đoán trước được. Theo họ, vấn đề không phải ở biện pháp hoặc chi phí, mà chính là khả năng dự báo các chi phí thống nhất liên quan đến các giao dịch kinh doanh của họ. Những sự thiếu thống nhất như vậy không chỉ xảy ra giữa các giao dịch, mà còn giữa các cảng với nhau. Hiện nay, với việc áp dụng hai hệ thống bắt đầu từ 10/12/2003 - định giá trên cơ sở giá giao dịch được áp dụng cho hàng có xuất xứ Hoa Kỳ và ASEAN, và định giá trên cơ sở giá tham khảo áp dụng cho hàng xuất xứ từ các nước khác - nhiều công ty lo ngại về sự phức tạp thêm và năng lực của cơ quan Hải quan trong việc nâng cao tính dự đoán trước và tính thống nhất.

Khi mức thuế áp bị các nhà nhập khẩu khiếu nại, cán bộ Hải quan thường yêu cầu các nhà nhập khẩu trả mức giá cao hơn như một khoản đặt cọc đối với hàng được nhận cho đến khi sự bất đồng ý kiến có thể được giải quyết một cách chính thức. Nhiều công ty e ngại khi đưa ra các khoản đặt cọc như vậy, nêu ra rằng chúng rất khó có thể, nếu không nói là không thể, được trả lại sau khi tiến hành khiếu nại.

*"(Cán bộ Hải quan) không thể quyết định mức (thuế) và cho chúng tôi vài sự lựa chọn: (1) chúng tôi có thể đặt cọc .... (2) giữ hàng của chúng tôi trong kho ... hoặc*

<sup>13</sup> Công văn 11693-TC-CST về việc áp dụng Nghị định 60-2002-ND-CP ngày 6/6/2002 qui định việc Xác định Trị giá hàng Nhập khẩu chịu Thuế nhập khẩu Phù hợp với Nguyên tắc của Hiệp định Thực hiện Điều 7 của GATT. (Ghi chú: Trong Công văn, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét các qui định trong đó thực tiễn định giá hải quan dựa trên giá giao dịch có thể được áp dụng ngay cho hàng hóa xuất xứ Hoa Kỳ và các nước ASEAN. Trong khoảng 1 năm, Bộ Tài chính sẽ ban hành quyết định khác qui định việc định giá theo GATT cho danh mục các nước mà Việt Nam đã cam kết MFN).

<sup>14</sup> Vào ngày 10/10/2003, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 96-2003-TT-BTC qui định việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 102-2001-ND-CP của Chính phủ qui định các nội dung chi tiết về kiểm tra đối với hàng Nhập khẩu và Xuất khẩu sau thanh quản hải quan (31/12/2001). Theo đó, Hải quan sẽ kiểm tra tính xác thực của việc khai báo hải quan nhằm loại trừ các vi phạm luật hải quan, vi phạm về thuế và chính sách quản lý xuất nhập khẩu. Hậu kiểm sẽ chỉ được tiến hành khi vi phạm hải quan được phát hiện sau thanh quản hải quan. Trong vòng 5 năm (60 tháng) kể từ ngày thanh quản hải quan, cán bộ Hải quan được quyền tiến hành hậu kiểm nếu họ phát hiện ra bất kỳ vi phạm nào.

<sup>15</sup> Công ty 18

<sup>16</sup> Việt Nam cũng duy trì Bảng giá tối thiểu đối với (1) Đồ uống chưng cất (đồ uống có cồn); (2) Lốp, sâm và chấn bùn các loại (dùng cho ôtô, xe máy & xe đạp); (3) gạch lát tường và lát nền, đồ gỗ sứ vệ sinh (bồn vệ sinh, bồn tiểu tiện, bồn rửa, bồn tắm); (4) Kính phẳng, gương phản chiếu và kính trắng, màu, chai nước (không dùng điện); (5) Mô tơ, máy phát điện (trừ loại dùng cho ôtô, xe máy, và các phương tiện vận tải chuyên dụng như xe ủi, xe cầu); (6) Quạt điện (trừ quạt công nghiệp theo mục 84 14 59 00; (7) Xe máy. Quyết định 164-2000-quyết định-BTC (10/10/2000).

(3) ký thư cam kết nếu rằng chúng tôi sẽ trả mức đánh thuế thêm sau khi hàng được giải toả. Rõ ràng là mỗi sự lựa chọn trên đều đầy hậu quả tài chính đối với hoạt động của chúng tôi do ảnh hưởng mà Hải quan sẽ có một khi chúng tôi đồng ý với một trong các sự lựa chọn đó.”<sup>17</sup>

Để bàn bạc hoặc giải quyết các vấn đề khúc mắc liên quan đến định giá hải quan, đa số doanh nghiệp đều tiếp cận Cơ quan Hải quan địa phương, viết thư, hoặc tiếp xúc qua các mối quan hệ sẵn có. Không một văn phòng hoặc cá nhân nào được chỉ ra như một điểm đầu mối thông tin, và rất ít công ty hiểu biết về các thủ tục khiếu nại hoặc tiến hành kiến nghị về hành chính đối với một quyết định hải quan. Bất chấp các kênh thông qua đó các khiếu nại/kháng nghị có thể được xử lý, hầu hết các công ty đều không chắc chắn việc một quyết định hải quan có thể được thay đổi hay không. Nhiều doanh nghiệp có cùng xu hướng sau:

*“Chúng tôi cố gắng tránh phải làm việc với các cơ quan bằng mọi giá. Trước hết, việc đó tốn thời gian. Và thứ hai, thường có các cách khác để đạt được thành công mà không làm mất mối quan hệ hợp tác đã được xây dựng qua thời gian.”<sup>18</sup>*

Nhìn chung, các công ty Hoa kỳ đều trông đợi việc thực thi được minh bạch hơn (kể cả các thủ tục qui định việc áp mã thuế trước), sử dụng các công cụ đánh giá rủi ro một cách hiệu quả hơn, và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng nhằm trợ giúp các nỗ lực của hải quan trong việc thúc đẩy thương mại. Họ cũng khuyến nghị tăng cường đào tạo và nâng cao trách nhiệm của cán bộ Hải quan nhằm tránh sự lạm dụng quyền lực một cách tuỳ tiện.<sup>19</sup>

### **Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại (TBT) & các biện pháp Vệ sinh và Dịch tễ (SPS)**

BTA yêu cầu các Bên bảo đảm rằng các qui định kỹ thuật và các biện pháp Vệ sinh và Dịch tễ (SPS) (các biện pháp liên quan đến sức khoẻ cây trồng và vật nuôi và an toàn thực phẩm) của mình không tạo ra các rào cản đối với thương mại quốc tế hoặc bảo hộ sản xuất trong nước. Theo đó, các Bên phải bảo đảm rằng các qui định này và các biện pháp SPS không được mang tính hạn chế thương mại hơn mức cần thiết, chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết nhằm bảo vệ sức khoẻ hoặc đời sống con người, động hoặc thực vật, và dựa trên các bằng chứng khoa học đầy đủ.

Đối với các vấn đề TBT, Việt nam hiện đang tiến hành để bảo đảm rằng tất cả các qui định kỹ thuật, chuẩn mực, và thủ tục xác định hợp chuẩn mới đều tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế. Tháng 3 năm 2002, Việt nam đã thiết lập đầu mối thông tin như yêu cầu của *Hiệp định về các Hàng rào Kỹ thuật của WTO (TBT)*. Một khi đi vào hoạt động hoàn toàn, đầu mối TBT sẽ nâng cao sự minh bạch công khai, làm cho các đơn vị nước ngoài làm quen dễ dàng hơn với các qui định kỹ thuật của Việt nam.

---

<sup>17</sup> Công ty 40.

<sup>18</sup> Công ty 50

<sup>19</sup> Thủ tướng ban hành Nghị định 106-2003-ND-CP (23/9/2003) Qui định việc hướng dẫn xử lý các vi phạm hành chính về phí và thuế. Theo Nghị định 106, các vi phạm hành chính bởi các cơ quan có trách nhiệm trong quá trình thu phí và thuế có thể bị phạt từ 20 đến 50 triệu đồng Việt nam (khoảng 1300 đến 3230 đô la Mỹ).

Hệ thống SPS hiện hành của Việt nam dựa trên các tiêu chuẩn của *CODEX* và *FAO/WHO*, các tiêu chuẩn khu vực hoặc các nước phát triển, hay các tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống này đang được rà soát và sửa đổi bổ sung theo các qui định áp dụng của *Hiệp định SPS của WTO*, Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC) và các tiêu chuẩn quốc tế khác để hài hoà các biện pháp SPS.<sup>20</sup> Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) hiện là đầu mối thông tin chung và đang nghiên cứu làm thế nào để quản lý các vấn đề, thông báo, hoặc khuyến nghị phù hợp với yêu cầu của *Hiệp định SPS của WTO*.

Nhìn chung, doanh nghiệp không gặp phải các vấn đề khúc mắc liên quan đến SPS, ảnh hưởng đến việc nhập khẩu cây trồng, động vật hoặc thực phẩm, và các doanh nghiệp không cho rằng các tiêu chuẩn kỹ thuật là khác biệt lắm so với các tiêu chuẩn được qui định tại các nước khác. Tuy vậy, các doanh nghiệp cũng nêu lên sự thiếu vắng chung về tính minh bạch công khai tại Việt nam làm cho hầu hết các quá trình phê duyệt trở nên "nặng nề hơn mức cần thiết", và sự thiếu tính minh bạch như vậy cũng là phổ biến trong hệ thống qui định các tiêu chuẩn kỹ thuật và SPS. Hơn nữa, trong khi hầu hết các doanh nghiệp Hoa kỳ nói rằng họ hiểu giá trị và sự cần thiết của các tiêu chuẩn kỹ thuật, tăng cường khả năng bảo vệ chống lại các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn thâm nhập vào thị trường, hầu hết các công ty cho rằng Việt nam nên theo các tiêu chuẩn và thủ tục phổ biến chung, chỉ ra các vấn đề có thể nảy sinh khi các thông tin yêu cầu là đặc biệt. Các yêu cầu đặc biệt này làm tăng chi phí kinh doanh và là các rào cản đáng kể đối với việc tiếp cận thị trường Việt nam.

*"Một số chứng từ đặc biệt phải được cung cấp cho Chính phủ Việt nam. Chúng không được yêu cầu ở bất kỳ đâu và các thông tin thì không phải lúc nào cũng sẵn có. Rất vất vả đối với một nhà máy trong việc tập hợp các chứng từ như vậy. Điều đó trở nên nặng nề và hạn chế như một rào cản phi quan thuế."*<sup>21</sup>

*"Các sự chậm trễ liên quan là các vấn đề khúc mắc. Việc kiểm tra một chuyến hàng hoá hỗn hợp của chúng tôi kéo dài hơn một tháng mới hoàn thành. Thường mất thời gian lâu hơn đối với hàng hoá nhập khẩu lần đầu. Việc kiểm tra tốn 300.000 đồng Việt nam (khoảng 20 đô la Mỹ) cho một mẫu hàng. Đối với các chuyến hàng hỗn hợp, chứa nhiều loại hàng hoá, các chi phí này thật sự cao hon".<sup>22</sup>*

## Quyền kinh doanh

Theo BTA, Việt nam cam kết mở rộng lĩnh vực kinh doanh (xuất nhập khẩu) cho các công ty ngoài quốc doanh và công ty Hoa kỳ.<sup>23</sup> Cụ thể là BTA yêu cầu Việt nam dành quyền kinh doanh cho tất cả các doanh nghiệp trong nước ngay sau khi có hiệu lực và mở rộng dần quyền này cho các công ty Hoa kỳ trong thời hạn 7 năm. Ví dụ, các công ty liên

<sup>20</sup> Quốc hội mới ban hành *Pháp lệnh về Kiểm dịch và Bảo vệ cây trồng* được sửa đổi, và một *Pháp lệnh mới về Vệ sinh An toàn Thực phẩm* qui định việc công bố các tiêu chuẩn thực phẩm và việc quảng cáo và dán nhãn thực phẩm. Quốc hội cũng đang dự thảo các sửa đổi đối với *Pháp lệnh Thú y* (15/2/1993), và một *Nghị định về Quản lý Nhãn mác An toàn đối với các Sinh vật Biến đổi Gen (GMOs)* nhằm lập ra các tiêu chuẩn bắt buộc đối với các sản phẩm sử dụng công nghệ GMO.

<sup>21</sup> Công ty 20.

<sup>22</sup> Công ty 49.

<sup>23</sup> BTA Việt nam – Hoa kỳ, Chương I, Điều 2.7.

doanh Hoa kỳ và các doanh nghiệp đầu tư Hoa kỳ có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu đối với hầu hết các sản phẩm bắt đầu từ tháng 12 năm 2004, bảo đảm rằng đối tác Hoa kỳ nắm giữ ít hơn 50% vốn góp. Doanh nghiệp sở hữu 100% Hoa kỳ có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu bắt đầu từ tháng 12 năm 2008.<sup>24</sup> Đối với các sản phẩm nhạy cảm, Việt nam duy trì các hạn chế về quyền kinh doanh, và một số sản phẩm chịu sự điều chỉnh của thương mại nhà nước.<sup>25</sup> Tuy nhiên, BTA yêu cầu rằng các doanh nghiệp thương mại nhà nước tiến hành việc mua hoặc bán theo cách không phân biệt đối xử và phù hợp với các suy xét thương mại.<sup>26</sup>

Qua việc thực thi *Luật Doanh nghiệp* của Việt nam (được ban hành vào năm 2000) và các qui định liên quan, quyền kinh doanh và phân phối đã được dành cho các doanh nghiệp Việt nam. Đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực nhập khẩu và phân phối hiện đang được điều chỉnh bởi *Nghị định 27-2000-ND-CP* sửa đổi bổ sung *Nghị định 24-2000-ND-CP* của *Luật đầu tư Nước ngoài* và phụ thuộc vào điều kiện rằng vấn đề này phải được thực hiện phù hợp với các qui định riêng do Thủ tướng ban hành.<sup>27</sup> Cho đến nay, các qui định như vậy vẫn chưa được ban hành. Rất ít các dự án đầu tư được cấp quyền kinh doanh và phân phối trên cơ sở từng trường hợp. Giải quyết yêu cầu về văn bản áp dụng và hoà hợp sự phân biệt hành giũa các công ty thương mại nội địa và các công ty thương mại nước ngoài, Việt nam hiện đang xem xét sửa đổi *Luật Thương mại* năm 1997 của mình. Vào thời điểm xây dựng báo cáo này, Quốc hội vẫn chưa phê chuẩn hình thức sửa đổi bổ sung này và chưa dự định tiến hành việc đó vào năm 2003.

Các công ty được phỏng vấn nêu sự thiếu vắng các quyền kinh doanh cho các công ty nước ngoài và chờ đợi việc thực thi toàn bộ các cam kết về quyền kinh doanh của Việt nam, đặc biệt họ lưu ý đến các nỗ lực và chi phí lớn (về thời gian) để có được giấy phép nhập khẩu (xem mục về cấp phép nhập khẩu dưới đây). Các công ty cũng thể hiện tầm quan trọng của việc mở rộng lĩnh vực phân phối, cùng với quyền nhập khẩu, có thể cho phép hoạt động kinh doanh của họ phát triển hơn (xem mục về dịch vụ phân phối). Ngày nay, chỉ một số ít các công ty nước ngoài nhận được giấy phép tiến hành hoạt động nhập khẩu (kể cả phân phối) tại Việt nam.

### **Cấp phép nhập khẩu<sup>28</sup>**

BTA yêu cầu các Bên quản lý các thủ tục cấp phép nhập khẩu<sup>29</sup> tự động và không tự động theo cách minh bạch và có thể dự đoán trước, và phù hợp với *Hiệp định về các Thủ tục*

<sup>24</sup> BTA Việt nam – Hoa kỳ, Chương I, Điều 2.7 và các Phụ lục B,C & D.

<sup>25</sup> BTA Việt nam – Hoa kỳ, các Phụ lục B,C & D.

<sup>26</sup> BTA Việt nam – Hoa kỳ, Chương I, Điều 8 và Phụ lục C.

<sup>27</sup> Nghị định 24-2000-ND-CP (31/7/2000). Ngày nay, các qui định này chưa được ban hành và kết quả là không có luật nào qui định rằng các dự án đầu tư trong lĩnh vực xuất nhập khẩu là bị cấm, cũng như không có luật pháp nào cho phép các dự án đầu tư như vậy (theo Công văn 3067-TM-DT (7/8/2002).

<sup>28</sup> Trong BTA, cấp phép nhập khẩu được đề cập đến tại Chương VI (Tính Minh bạch Công khai và Quyền Khiếu kiện); Tuy nhiên, do sự liên quan đến thương mại hàng hoá, nghĩa vụ này được thảo luận ở mục này.

<sup>29</sup> Cấp phép nhập khẩu tự động xảy ra khi việc cho phép được đưa ra cho tất cả các trường hợp và khi các thủ tục xin phép không được dùng để hạn chế nhập khẩu. Các thủ tục cấp phép nhập khẩu không tự động không phù hợp với định nghĩa cấp phép nhập khẩu tự động và thường áp dụng để theo dõi hoặc hạn chế nhập khẩu một số loại hàng hoá nhất định. Xem *Hiệp định về các Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu của WTO*, Điều 2(1) và (2) (a) (iii).

*Cấp phép Nhập khẩu của WTO.*<sup>30</sup> Một trong những qui định của điều khoản này buộc các Bên bảo đảm rằng các thủ tục này không được quá nặng nề về hành chính hơn mức cần thiết, công bố các thông tin đầy đủ để cho các nhà kinh doanh thương mại hiểu làm thế nào để có được giấy phép, và bảo đảm rằng thời hạn có hiệu lực của giấy phép là khoảng thời gian hợp lý và không quá ngắn để loại trừ việc nhập khẩu.

Do các qui định hạn chế quyền kinh doanh và phân phối chỉ cho các doanh nghiệp nội địa, các doanh nghiệp Việt nam đã đăng ký theo *Luật Doanh nghiệp* được quyền nhập khẩu "*phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình*" như được ghi trong giấy phép đăng ký kinh doanh, và theo đó không phải xin giấy phép nhập khẩu.<sup>31</sup> Đây là thực tiễn được áp dụng trừ khi các doanh nghiệp này nhập khẩu loại hàng hoá mà Bộ Thương mại yêu cầu phải có giấy phép nhập khẩu không tự động. Các thủ tục và qui định cấp phép nhập khẩu đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được điều chỉnh riêng biệt bởi *Luật Đầu tư Nước ngoài* và các qui định thi hành, cụ thể là *Thông tư 22-2000-TT-BTM*.<sup>32</sup> Hiện nay, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép nhập khẩu: (1) hàng hoá tạo nên tài sản cố định của họ, bao gồm thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải, và nguyên vật liệu cho đầu tư ban đầu, để mở rộng sản xuất của mình, hoặc thay thế hay đổi mới công nghệ;<sup>33</sup> và (2) nguyên vật liệu để sản xuất và kinh doanh.<sup>34</sup>

Hầu hết các doanh nghiệp Hoa kỳ than phiền về các khó khăn trong việc áp dụng "kế hoạch nhập khẩu" của họ. Việc áp dụng yêu cầu một danh mục tất cả các hàng hoá cần nhập khẩu theo tên hàng, số lượng và trị giá phải nhập khẩu ngay cả khi chúng được sử dụng vào việc sản xuất hay chế tạo (để phân phối trong nước và/hoặc để xuất khẩu ra nước ngoài). Thuật ngữ "nhiều" sự chậm trễ liên quan đến tiến trình cấp phép nhập khẩu, nhiều doanh nghiệp thể hiện mối quan tâm về các giấy tờ phải có, các thông tin phải cung cấp và sự thiếu vắng các thủ tục minh bạch. Các công ty khác cho rằng các thông tin được yêu cầu đã được cung cấp trong giấy phép đầu tư, hoá đơn đóng gói, hoặc các chứng từ khác đã được cung cấp cho các cơ quan của Chính phủ trước khi tiến hành nhập khẩu.

Một công ty nêu:

*"Có rất nhiều phòng ban liên quan trong quá trình ... Một công ty phải đi qua từng phòng ban, thường bắt đầu với các phòng ban cấp tỉnh... Có thể tốn 15 ngày để có được một giấy phép."*<sup>35</sup>

Công ty khác nói:

*"Thật là phiền phức để có thể nhận được một giấy phép. Mất 6 tháng để xin giấy phép chỉ cho 3 sản phẩm. Chúng tôi đã phải trình bày từng thông tin một, tất cả*

<sup>30</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương VI, Điều 8.

<sup>31</sup> Điều 1.6, Nghị định 44-ND-CP-2001 (2/8/2001) sửa đổi Nghị định 57-ND-CP-1998 (31/7/1998).

<sup>32</sup> Điều 2, Thông tư 22-2000-TT-BTM (15/12/2000, như được sửa đổi ngày 4/12/2001) về Hoạt động Xuất Nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác của Doanh nghiệp có vốn sở hữu nước ngoài.

<sup>33</sup> Điều 2.1, Thông tư 22-2000-TT-BTM (15/12/2000, như được sửa đổi ngày 4/12/2001) về Hoạt động Xuất Nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác của Doanh nghiệp có vốn sở hữu nước ngoài.

<sup>34</sup> Như trên, Điều 2.2 (Ghi chú: việc nhập khẩu nguyên phụ liệu cho sản xuất và kinh doanh phải theo sự phê chuẩn kế hoạch nhập khẩu).

<sup>35</sup> Công ty 25.

*chúng đều là các thông tin có thể bán được. Chúng tôi đi đi lại lại cố gắng thu thập tất cả các thông tin cần thiết. Rất không rõ ràng là yêu cầu cái gì. Đường như có những cá nhân đưa ra các quyết định tùy tiện về cái gì cần phải có và cái gì không cần phải có.*<sup>36</sup>

Hầu hết các công ty được phỏng vấn nói rằng các giấy phép nhập khẩu của họ có hiệu lực trong vòng một năm (các trả lời nêu từ 12 đến 15 tháng) hoặc cho đến khi công ty đã sử dụng hết số lượng đã được cấp phép. Tuy nhiên, một số công ty nói rằng họ cần phải có giấy phép riêng cho từng lô hàng một và không được xin một giấy phép có hiệu lực cho nhiều chuyến hàng của cùng một loại hàng hoá.<sup>37</sup> Các công ty này thấy các thủ tục cấp phép như vậy là nặng nề một cách không cần thiết, tăng thêm các chi phí hành chính đối với hoạt động kinh doanh.

Việt nam hiện duy trì một số các yêu cầu và thủ tục cấp phép nhập khẩu không tự động đối với hàng hoá mà có thể được nhập khẩu và xuất khẩu phụ thuộc vào một số điều kiện nhất định, một số hạn ngạch, các yêu cầu cho phép đặc biệt, và các chứng thực đặc biệt, v.v...<sup>38</sup> Tuy nhiên, các công ty cũng nêu một số khó khăn trong việc có được một danh mục toàn diện các hàng hoá phải chịu hạn ngạch về số lượng và các thông tin chi tiết chính thức về việc làm thế nào để một doanh nghiệp có thể được phân bổ các hạn ngạch đó. Các qui định pháp luật hiện hành điều chỉnh các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dường như không phân biệt giữa các thủ tục cấp phép nhập khẩu tự động và không tự động.<sup>39</sup>

---

<sup>36</sup> Công ty 53.

<sup>37</sup> Các công ty 4,14,17,39 và 71.

<sup>38</sup> Quyết định Số 46-2001-QĐ-TTg (4/4/2001), theo Nghị định Số 57-1998-ND-CP (31/7/1998).

<sup>39</sup> Thông tư 22-2000-TT-BTM (15/12/2000, như được sửa đổi ngày 4/12/2001) về Hoạt động Xuất Nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác của Doanh nghiệp có vốn sở hữu nước ngoài.

## II. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Chương II của BTA đề cập đến quyền sở hữu trí tuệ và theo khuôn mẫu của *Hiệp định về các Khía cạnh Thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ (TRIPS) của WTO*. Giống như Hiệp định TRIPS, BTA yêu cầu các Bên bảo hộ các hình thức cơ bản của sở hữu trí tuệ (như bản quyền, các nhãn hàng, và sáng chế), cưỡng chế thi hành các quyền sở hữu trí tuệ như vậy (IPR), và dành cho nhau qui chế đối xử quốc gia đối với việc bảo hộ và thực thi IPR. Về chi tiết, BTA qui định các tiêu chuẩn tối thiểu nhằm bảo hộ bản quyền và các quyền liên quan, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, và thông tin bí mật. Các tiêu chuẩn tối thiểu cũng được thiết lập nhằm cưỡng chế thi hành các quyền sở hữu trí tuệ trong các hành động hành chính, dân sự và hình sự và các biện pháp ngăn chặn việc đánh cắp bản quyền, và làm giả nhãn hiệu hàng hoá. BTA không đưa vào tất cả các khía cạnh của *Hiệp định TRIPS*. Ví dụ, BTA không bảo hộ các chỉ dẫn địa lý. Tuy vậy, BTA cũng bao gồm một số nghĩa vụ vượt hơn *Hiệp định TRIPS*.<sup>40</sup>

Các nghĩa vụ trong Chương II hầu hết sẽ được thực hiện dần, cụ thể là trong vòng 30 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, hay được thực hiện đầy đủ vào tháng 6 năm 2004.<sup>41</sup> Ngoài ra, Việt nam cam kết ngay sau khi BTA có hiệu lực, tuân thủ các yêu cầu về sở hữu trí tuệ được thể chế trong Chương II của BTA trong phạm vi có thể theo luật pháp hiện hành của mình, kể cả *Hiệp định Bản quyền Việt nam - Hoa kỳ và Công ước Pari về Bảo hộ các Tác phẩm Văn học và Nghệ thuật*.<sup>42</sup> Các phỏng vấn với các công ty Hoa kỳ tập trung vào những qui định đã có hiệu lực vào thời gian đó, kể cả các qui định về bản quyền và các quyền liên quan đã có hiệu lực vào tháng 6 năm 2003. Các vấn đề liên quan đến tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, sơ đồ thiết kế, hoặc kiểu dáng công nghiệp chưa được đề cập đến.

Nhìn chung, mặc dù ghi nhận các cải thiện về khung pháp luật điều chỉnh việc bảo hộ sở hữu trí tuệ và sự đáp ứng của các cơ quan liên quan đối với các quan tâm của doanh nghiệp, song các công ty Hoa kỳ được phỏng vấn thể hiện sự quan ngại và lo lắng rằng các sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá và bản quyền của họ vẫn chưa được bảo hộ và nhạy cảm cao với các điều kiện phi cạnh tranh, từ đó làm suy giảm các cơ hội tiếp cận thị trường mà đã có thể sẵn có cho họ thông qua BTA.

<sup>40</sup> Các qui định này bao gồm: (1) thời hạn bảo hộ quyền tác giả dài hơn đối với các tác phẩm không tính theo đời người; (2) dành sự bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá cho nhãn mác xác nhận và nhãn tập thể; (3) nghĩa vụ qui định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hoá; (4) thời hạn dài hơn đối với việc đăng ký nhãn hiệu lần đầu (10 năm thay vì 3 năm theo *TRIPS*), với khả năng gia hạn 10 năm một; và (5) nghĩa vụ bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Theo BTA, Việt nam cũng phải áp dụng các điều khoản của *Công ước Geneva về Bảo hộ Người sản xuất Bản ghi âm Chống sự Sao chép Trái phép; Công ước Brussel Liên quan đến việc Phản phổi Tín hiệu mang Chương trình Truyền qua Vệ tinh, và gia nhập Công ước Quốc tế về Bảo hộ Giống cây trồng Mới (UPOV)*.

<sup>41</sup> BTA Việt nam-Hoa kỳ, Chương II, Điều 18 xác lập thời hạn thực hiện dân: (1) nhãn hiệu hàng hoá - 12/2002; (2) sáng chế - 12/2002; (3) quyền tác giả & các quyền liên quan - 6/2003; (4) bí mật thương mại - 6/2003; (5) thiết kế tích hợp - 12/2003; (6) mạch tích hợp - 12/2003; (7) tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá - 6/2004.

<sup>42</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 18.4.

## **Tham gia các Công ước Quốc tế và Môi trường pháp lý chung**

Bảo hộ Sở hữu trí tuệ và các vi phạm dân sự hiện đang được điều chỉnh bởi *Bộ luật Dân sự* của Việt nam và các qui định thực thi liên quan.<sup>43</sup> Bộ luật Hình sự của Việt nam xử lý các vi phạm hình sự đối với các quyền sở hữu trí tuệ. Để thực hiện các nghĩa vụ quốc tế của mình, Chính phủ đang đánh giá hệ thống sở hữu trí tuệ của mình vì hệ thống này liên quan đến BTA và việc gia nhập WTO của Việt nam.

Việt nam là thành viên của *Công ước Pari về Bảo hộ Sở hữu Công nghiệp và Hiệp ước Madrid về Đăng ký Quốc tế đối với Nhãn hiệu*, là thành viên *Công ước Thành lập Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới* năm 1976, và tham gia *Hiệp định Hợp tác Sáng chế* năm 1993. Chính phủ hiện đang chuẩn bị gia nhập *Công ước Berne về Bảo hộ các Tác phẩm Văn học và Nghệ thuật*, *Công ước Geneva về Bảo hộ Người sản xuất Bản ghi âm Chống sự sao chép Trái phép*, và *Công ước Brussel Liên quan đến việc Phân phối Tín hiệu mang Chương trình Truyền qua Vệ tinh*, và *Công ước Quốc tế về Bảo hộ Giống cây trồng Mới (UPOV)*. Việt nam cũng đang xem xét gia nhập *Công ước Rome về Bảo hộ Nghệ sĩ, Người biểu diễn, Nhà sản xuất âm thanh và các Hàng Phát thanh Truyền hình*.<sup>44</sup>

Ngoài các chương trình hành động để Việt nam gia nhập hàng loạt các công ước về sở hữu trí tuệ, Chính phủ cũng đang xem xét một luật riêng biệt điều chỉnh sở hữu trí tuệ, tách biệt khỏi *Bộ luật Dân sự* hiện đang điều chỉnh bảo hộ sở hữu trí tuệ, các vi phạm và bồi thường, và việc thành lập cơ quan để quản lý Nhà nước thống nhất đối với hệ thống qui định sở hữu trí tuệ.<sup>45</sup>

Mặc dù các văn bản pháp luật và thực thi mới đã được ban hành, song các công ty Hoa kỳ tại Việt nam thấy trước các thánh thức đáng kể nảy sinh từ các qui định không rõ ràng. Một công ty chuyên về luật pháp điều chỉnh sở hữu trí tuệ nêu:

*"Các luật pháp hiện hành ở trên cao không có khả năng được thực thi vì hai (lý do) .... Thứ nhất, (luật pháp) thì không rõ ràng ... không định nghĩa các từ ngữ ... (ví dụ,) thế nào là "vi phạm"? Thứ hai, không có các hướng dẫn; không có các nghị định hoặc thông tư. Và những thứ đã có thì quá rộng hoặc không đầy đủ."*<sup>46</sup>

## **Đối xử MFN và Đối xử Quốc gia**

BTA yêu cầu các Bên dành đối xử quốc gia đối với việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ.<sup>47</sup> Khác với *Hiệp định TRIPS*, BTA không yêu cầu các Bên dành đối xử MFN đối với sở hữu trí tuệ.

<sup>43</sup> Nghị định 76-CP về việc thực hiện một số các qui định liên quan đến quyền tác giả của Bộ Luật Dân sự (29/12/1996), và Nghị định 63-CP của Chính phủ (24/10/1996), được sửa đổi bởi Nghị định 06-2001-NĐ-CP của Chính phủ (1/2/2001).

<sup>44</sup> Theo như qui định của một Hiệp ước IPR giữa Thụy Sĩ và Việt nam.

<sup>45</sup> Công văn 147-VPCP của Văn phòng Chính phủ (9/1/2003). (Ghi chú: Tuy nhiên, vào ngày lập báo cáo này, dường như không có tiến triển gì trong lĩnh vực này và Việt nam đang tiến hành sửa đổi các qui định của Bộ Luật Dân sự).

<sup>46</sup> Công ty 21.

<sup>47</sup> BTA Việt nam - Hoa Kỳ Chương II, Điều 3.

Thông qua *Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH10*, Việt nam đưa ra khái niệm *MFN* và *Đối xử quốc gia* bao gồm cả sự đối xử liên quan đến việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.<sup>48</sup> Pháp lệnh qui định việc dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các tổ chức và cá nhân trong nước đối với việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và các lợi ích có được từ các quyền đó từ các tổ chức và cá nhân của đất nước.<sup>49</sup>

Nhìn chung, các công ty Hoa kỳ không thể đưa ra các trường hợp cụ thể mà họ không nhận được sự đối xử quốc gia. Tuy nhiên, nhiều công ty chỉ ra sự đối xử ưu đãi trong cách thức các nhãn hiệu hàng hoá phải được đăng ký, và sự phân biệt về giá đối với các đơn vị không phải của Việt nam trong việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.<sup>50</sup>

## Sáng chế

BTA yêu cầu các Bên bảo đảm khả năng cấp bằng độc quyền đối với mọi sản phẩm hoặc qui trình sáng chế trong mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là sáng chế đó có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Các chủ bằng độc quyền có thể ngăn cấm người khác chế tạo, sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu đối tượng của bằng độc quyền và/hoặc các sản phẩm thu được trực tiếp từ qui trình độc quyền.<sup>51</sup> BTA cho phép việc cấp lì xì bắt buộc đối với bằng độc quyền trên cơ sở từng trường hợp và qui định ngoại lệ về khả năng cấp bằng độc quyền trong các trường hợp cá biệt. Cuối cùng, BTA yêu cầu các Bên bảo hộ bằng độc quyền trong 20 năm kể từ ngày nộp đơn với khả năng được gia hạn.<sup>52</sup> Các nghĩa vụ của BTA về bằng độc quyền đã có hiệu lực từ tháng 12/2002 - một năm sau khi Hiệp định có hiệu lực.<sup>53</sup>

Hiện nay văn bằng độc quyền được bảo hộ theo *Bộ Luật Dân sự*<sup>54</sup> của Việt nam và các văn bản thi hành liên quan.<sup>55</sup> Các chủ văn bằng độc quyền có đặc quyền sử dụng, chuyển

<sup>48</sup> Điều 13, *Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH10* (25/5/2002). Pháp lệnh này được áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân nước ngoài những người nắm giữ hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm: quyền tác giả và các quyền liên quan; quyền sở hữu công nghiệp bao gồm các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý như tên gọi xuất xứ hàng hoá, tên thương mại, bí mật thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng; và quyền chống lại sự cạnh tranh không lành mạnh theo pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp và sở hữu trí tuệ khác.

<sup>49</sup> Điều 2.8, *Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH10* (25/5/2002).

<sup>50</sup> Tham khảo mục "Nhãn hiệu hàng hóa" đối với các nội dung chi tiết của các vấn đề đối xử quốc gia.

<sup>51</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 7.1 & 7.2.

<sup>52</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 7.2, 7.7, & 7.10 (Ghi chú: Điều 7.2 qui định rằng các ngoại lệ có thể được phép bao gồm các ngoại lệ được đưa ra nhằm bảo vệ trật tự hoặc đạo đức công cộng, bảo vệ đời sống con người và động thực vật hoặc tránh các tổn hại nghiêm trọng đến môi trường. Các Bên có thể ngoại trừ các sáng chế liên quan đến tiến trình phẫu thuật và chuẩn đoán bệnh. Một số vật nuôi và cây trồng có thể được ngoại trừ nếu đã được bảo hộ theo *Công ước Quốc tế về Bảo hộ các Giống cây trồng Mới* (*Công ước UPOV*, 1991).

<sup>53</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 18.1(A).

<sup>54</sup> Điều 782 của *Bộ Luật Dân sự* Việt nam qui định rằng sáng chế xin bảo hộ phải được thẩm định về hình thức cũng như nội dung, và thời gian cho quá trình này kéo dài từ 3 đến 18 tháng. Các đối tượng không được bảo hộ gồm 3 nhóm chính sau: (1) loại không được coi là các phát minh sáng chế, bao gồm các nguyên lý khoa học, học thuyết và công thức toán học; tác phẩm mỹ thuật; hệ thống và phương thức quản lý kinh tế; hệ thống và phương pháp giáo dục, dạy và đào tạo; chương trình máy tính; thiết kế và đồ họa công trình xây dựng; đề án và kế hoạch phát triển vùng; (2) các đối tượng nên được bảo hộ dưới các hình thức khác, như thiết kế bố trí mạch tích hợp, hoặc các loại vật nuôi và cây trồng mới; và (3) loại không thể áp

nhiều, và cấp phép sử dụng quyền cho người khác. Họ cũng có quyền yêu cầu người khác dừng vi phạm và đòi bồi thường đối với thiệt hại xảy ra bởi hành động vi phạm. Thời hạn bảo hộ là 20 năm kể từ ngày chính thức nộp đơn.<sup>56</sup>

Nếu rằng Bộ Luật Dân sự hiện hành và các văn bản thi hành liên quan thắt bại không xử lý được, các công ty được phỏng vấn thể hiện sự thắt vong đối với việc họ không có khả năng bảo hộ công thức bào chế và hình dáng của thuốc.<sup>57</sup>

*"Có luật sáng chế bảo hộ tên sản phẩm, nhưng không bảo hộ công thức bào chế hoặc hình dáng .... điều này đặt các công ty sản xuất vào trạng thái dễ bị tổn thương, cụ thể vì các thông tin mang tính sở hữu thường phải xuất trình để đăng ký các sản phẩm mới."*<sup>58</sup>

Hậu quả là, các sản phẩm được và cách thức đóng gói nhái các sản phẩm của các công ty Hoa kỳ có đầy trên thị trường Việt nam. Thiếu vắng sự bảo hộ nhãn hiệu này là điều thắt vong đối với các công ty dược phẩm đã làm việc vất vả để xây dựng uy tín trên thị trường.

Nhiều công ty lo ngại về các qui định của Việt nam đối với việc cấp lixăng không tự nguyện, cho rằng pháp luật quá dàn trải và các bồi thường tương ứng lại không được qui định.<sup>59</sup> Theo đó, nhiều công ty lựa chọn không bán sản phẩm của họ tại Việt nam. Các công ty Hoa kỳ khuyến nghị rằng Việt nam dành cho dược phẩm nhập khẩu sự đối xử như với dược phẩm được sản xuất ra để hạn chế việc cấp lixăng không tự nguyện vì lý do không sử dụng hoặc sử dụng không đúng.

Ngoài việc thời hạn chờ đợi lâu hơn (tới 18 tháng) và phí đăng ký cao hơn đối với các người nộp đơn nước ngoài, các công ty cũng nêu vấn đề được họ mô tả là tình huống "catch 22" liên quan đến việc đăng ký sáng chế. Do nhận thấy sự thiếu vắng việc bảo hộ vẫn bằng độc quyền, các công ty miễn cưỡng dành thời gian và chi phí cho việc đăng ký một sáng chế. Một công ty nêu:

*"(Nếu) bạn đăng ký sáng chế của mình bạn phải tiết lộ mọi thông tin khoa học và nếu bạn tiết lộ thông tin khoa học mà không có khả năng bảo hộ hoặc thực thi thì bạn vừa vứt bỏ nó đi ..... người ta sẽ sử dụng Luật Bí mật Thương mại hơn là đăng ký vẫn bằng độc quyền để bảo vệ bất cứ thứ gì họ mang vào Việt nam hoặc, phổ biến hơn, họ sẽ không mang nó vào Việt nam."*<sup>60</sup>

---

dụng trong công nghiệp như các phương pháp ngăn ngừa, khám và chữa bệnh cho người và động vật, nhất là các quá trình sinh học nhằm sản xuất ra động thực vật khác với các quá trình phi sinh học và vi sinh học.

<sup>55</sup> Nghị định 63-CP, như được sửa đổi bởi Nghị định 06-2001-ND-CP (1/2/2001).

<sup>56</sup> Như trên.

<sup>57</sup> "hình dáng" của thuốc là kích cỡ và kiểu dáng của sản phẩm, ví dụ dạng vỉ hay viên.

<sup>58</sup> Công ty 3.

<sup>59</sup> Theo Điều 802 của Bộ Luật Dân sự và Nghị định 63-CP, như được sửa đổi bởi Nghị định 06-2001-ND-CP (1/2/2001) qui định về lixăng không tự nguyện, lixăng không tự nguyện có thể được áp dụng trong các trường hợp: (1) do không sử dụng hoặc sử dụng không đúng; (2) nếu người được sử dụng không đạt được thỏa thuận với chủ sở hữu theo các điều khoản và điều kiện thương mại hợp lý trong khoảng thời gian hợp lý; hoặc (3) vì lý do an ninh quốc phòng, nhằm ngăn cản bệnh dịch hoặc do yêu cầu cấp thiết khác của xã hội. (Ghi chú: Cho tới nay, Việt nam chưa cấp lixăng không tự nguyện nào theo các qui định này).

<sup>60</sup> Theo công ty 21, Luật Bí mật Thương mại (Nghị định 54) tương tự như TRIPS và rất hiệu quả.

Theo luật Việt nam, một sản phẩm đã được cấp bằng độc quyền chỉ có thể được bảo hộ nếu giấy phép đã được cấp trước khi sản phẩm được giới thiệu tại thị trường. Như vậy, các công ty không có công cụ pháp lý để khiếu kiện các sản phẩm nhái hoặc làm giả đã có mặt tại thị trường mà vi phạm đối với bằng của họ. Một công ty được phẩm mới phát hiện ra hàng nhái của sản phẩm đã được cấp bằng độc quyền trong hơn 15 năm được bán tại Việt nam. Công ty này nói rằng hình dáng của sản phẩm trông tương tự, được bán với cùng định lượng miligram, và có số đăng ký riêng (nghĩa là sản phẩm đã được đăng ký).<sup>61</sup> Công ty này đã viết thư cho Cục Dược Bộ Y tế, hỏi về tác dụng, độ mạnh và hiệu lực của sản phẩm nhái, nhưng vẫn chưa nhận được sự trả lời đầy đủ nào từ các cơ quan quản lý. Công ty này đã liệt kê được ít nhất 27 sản phẩm giả dập khuôn theo một trong các loại thuốc có tiếng của công ty.

### Nhãn hiệu hàng hoá

BTA yêu cầu các Bên bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá bao gồm cả nhãn dịch vụ, nhãn hiệu chứng nhận, và nhãn hiệu tập thể.<sup>62</sup> BTA yêu cầu các Bên dành cho chủ nhãn hiệu đã được đăng ký quyền ngăn cản bất kỳ ai không được phép của chủ nhãn hiệu khỏi việc sử dụng các nhãn hiệu tương tự hoặc có dấu hiệu trùng cho các hàng hoá hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự hoặc khi việc sử dụng có thể gây nhầm lẫn.<sup>63</sup> Việt nam đồng ý qui định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và việc đăng ký ban đầu phải có thời hiệu ít nhất 10 năm.<sup>64</sup> Ngoài ra, BTA không cho phép việc cấp lixăng không tự nguyện cũng như cần trổ việc sử dụng một nhãn hiệu với các yêu cầu đặc biệt.<sup>65</sup> Tương tự như văn bằng độc quyền, các nghĩa vụ của BTA về nhãn hiệu hàng hoá có hiệu lực từ tháng 12 năm 2002,<sup>66</sup> trừ khi đã được qui định theo pháp luật hiện hành.<sup>67</sup>

Bảo hộ và đăng ký nhãn hiệu hàng hoá được điều chỉnh bởi *Bộ Luật Dân sự* Việt nam và các qui định thi hành *Nghị định 63-1966-ND-CP* và *Nghị định 06-2001-ND-CP*. Việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá theo truyền thống thuộc thẩm quyền của Cục Sở Hữu Công nghiệp (nay được đổi tên thành Cục Sở Hữu Trí tuệ và hoạt động độc lập với Bộ Khoa học và Công nghệ), nhưng sự phân công trách nhiệm này hiện chưa ổn định, gây sự đinh đốn cho việc đăng ký.<sup>68</sup>

Pháp luật hiện hành về nhãn hiệu hàng hoá tại Việt nam là mối quan tâm của các chủ nhãn hiệu hàng hoá Hoa kỳ. Cũng như đối với văn bằng độc quyền, Việt nam áp dụng chính sách "đăng ký trước" (ngược với chính sách "sử dụng trước") đối với nhãn hiệu hàng hoá, gây ra một lượng lớn các nhãn hiệu hàng hoá bắt chước được đăng ký. Mặc dù hiện nay luật yêu cầu việc công bố các đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá đang nộp, vẫn chưa có các qui định về các thủ tục khiếu kiện. Theo đó, các cá nhân và công ty muốn

<sup>61</sup> Công ty 3.

<sup>62</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 6.1 (Ghi chú: Khác với TRIPS, BTA bảo hộ một cách rõ ràng các nhãn chứng nhận và nhãn tập thể như nhãn hiệu hàng hoá).

<sup>63</sup> BTA Việt nam-Hoa kỳ, Chương II, Điều 6.2.

<sup>64</sup> BTA Việt nam-Hoa kỳ, Chương II, Điều 6.2 và 6.8.

<sup>65</sup> BTA Việt nam-Hoa kỳ, Chương II, Điều 6.11 và 6.12.

<sup>66</sup> BTA Việt nam-Hoa kỳ, Chương II, Điều 18.1 (A)

<sup>67</sup> Theo BTA, Việt nam đã cam kết tuân thủ ngay lập tức với các qui định về sở hữu trí tuệ tại Chương II trong phạm vi có thể theo pháp luật hiện hành của mình. BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 18.4.

<sup>68</sup> Tại thời điểm lập Báo cáo này và sau quá trình xem xét đi lại lại, Cục Sở hữu Công nghiệp đã nối lại hoạt động đăng ký nhãn hiệu hàng hoá sau vài tháng ngưng trệ và tồn 15.000 đơn đăng ký.

khiếu nại việc đăng ký một nhãn hiệu họ cho là không phù hợp nhãn của mình thì cũng không có cách gì cả. Ngoài ra, các quyết định cuối cùng về việc từ chối hoặc huỷ bỏ một đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá không thể bị toà án xem xét lại.

Vì vậy, một công ty lớn của Hoa Kỳ không thể đăng ký một nhãn hiệu của mình bởi vì một sản phẩm nhái đã được đăng ký tại Việt Nam.<sup>69</sup> Tháng 7 năm 2003, nhãn hiệu hàng hoá của công ty vẫn chưa được đăng ký dù nhiều đề nghị và bằng chứng về sự vi phạm đã được đưa ra. Khi thâm nhập thị trường, một công ty khác tìm thấy nhãn hiệu và thương hiệu của mình đã bị vi phạm và sản phẩm tương tự đã có mặt tại thị trường. Sau nhiều sự thảo luận và xem xét, các cơ quan chính quyền đã có thể huỷ bỏ nhãn hiệu vi phạm, và sự vụ đã được giải quyết. Một số các công ty khác có nhãn hiệu nổi tiếng đã bị các công ty Việt Nam sử dụng đã khiếu nại tới các cơ quan quản lý liên quan, nhưng việc thực thi vẫn tiếp tục là một thách thức.

Thêm nữa, các công ty Hoa Kỳ chỉ ra sự phân biệt đối xử trong quá trình đăng ký nhãn hiệu hàng hoá. Theo luật pháp và thực tiễn Việt Nam, chỉ các công ty có văn phòng đại diện tại Việt Nam được phép đăng ký nhãn hiệu hàng hoá của họ một cách trực tiếp. Các công ty chưa vào thị trường Việt Nam phải thuê một đại diện địa phương để đăng ký nhãn hiệu hàng hoá của họ, nếu không sẽ không được bảo hộ tại Việt Nam. Yêu cầu này làm tăng thêm chi phí thâm nhập thị trường. Một công ty nêu:

*"Nhà nước cấp phép cho các đại diện đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế và xử lý mọi việc nộp đơn IP. Các đại diện nước ngoài không được cấp phép, và các đơn vị nước ngoài (trừ người nắm giữ hợp pháp) không được phép tiến hành việc nộp đơn như vậy và phải sử dụng một đại diện đã được cấp phép. Các công ty luật nước ngoài phải sử dụng các đại diện này, và không thể nộp đơn trực tiếp. Thật tối kém cho công ty đi nộp đơn vì phải chịu 2 lần phí."*<sup>70</sup>

### **Quyền tác giả và các quyền liên quan**

BTĐA yêu cầu các Bên bảo hộ mọi "tác phẩm" và, cũng như Hiệp định TRIPS, dành sự bảo hộ này cho các chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu.<sup>71</sup> Tác giả của các tác phẩm này (dù là tác phẩm viết, nghệ thuật, âm nhạc hay phần mềm máy tính) được quyền cho phép hoặc cấm việc nhập khẩu các bản sao của tác phẩm, sản phẩm tái tạo một cách trực tiếp hoặc gián tiếp của sản phẩm, thông tin tác phẩm ra cho công chúng, cho thuê bản chính hoặc bản sao một chương trình máy tính nhằm mục đích thương mại.<sup>72</sup> Trừ khi được điều chỉnh khác, các qui định về bảo hộ và thực thi quyền tác giả và các quyền liên quan có hiệu lực từ tháng 6 năm 2003.<sup>73</sup>

Cục Bản quyền của Việt Nam, thuộc Bộ Văn hoá Thông tin, hiện kiểm tra và giám sát mọi thủ tục và việc đăng ký quyền tác giả tại Việt Nam, mặc dù Chính phủ đang xem xét việc

<sup>69</sup> Công ty 50.

<sup>70</sup> Công ty 78.

<sup>71</sup> BTĐA Việt Nam - Hoa Kỳ, Chương II, Điều 4.1.

<sup>72</sup> BTĐA Việt Nam - Hoa Kỳ, Chương II, Điều 4.2, 4.6, & 4.7.

<sup>73</sup> BTĐA Việt Nam - Hoa Kỳ, Chương II, Điều 18.1 (B) (Ghi chú: Theo BTĐA, Việt Nam đã cam kết tuân thủ ngay lập tức với các qui định về sở hữu trí tuệ tại Chương II trong phạm vi có thể theo pháp luật hiện hành của mình. BTĐA Việt Nam - Hoa Kỳ, Chương II, Điều 18.4).

tách thẩm quyền đối với các tác phẩm văn học và nghệ thuật khỏi các quyền tác giả có liên quan "một cách khoa học" như phần mềm và mạng tích hợp giữa Bộ Văn hoá Thông tin và Bộ Khoa học và Công nghệ.<sup>74</sup>

Với nỗ lực tuân thủ các nghĩa vụ quốc tế của mình, Việt nam hiện đang xem xét sửa đổi *Bộ Luật Dân sự*. Các sửa đổi được dự kiến đưa ra Quốc hội góp ý xem xét nhưng đến nay việc xem xét này chưa được lên kế hoạch. Những đơn vị theo dõi các tiến triển trong lĩnh vực này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc Quốc hội thông qua các văn bản pháp luật đó đúng thời hạn và đã bày tỏ quan ngại đối với việc vô số các sửa đổi bổ sung liên quan đến sở hữu trí tuệ cần phải được giải quyết trong năm tới.

Nói chung, các người nắm giữ hợp pháp quyền tác giả Hoa kỳ bày tỏ sự quan tâm đến tính rõ ràng của các qui định về quyền tác giả, sự thiếu vắng thực thi hiệu quả và bền vững, trong khi khuyến nghị rằng Chính phủ Việt nam nên làm gương trong việc thực thi quyền tác giả.<sup>75</sup> Thêm nữa, các công ty tại Việt nam đã nhận thấy sự khác biệt rõ nét giữa khả năng và sự hữu hiệu của các cơ quan quản lý nhằm bảo hộ phần mềm, bản ghi nhạc và ghi hình, và các hình thức khác của quyền tác giả - phần mềm, bản ghi nhạc và ghi hình có sẵn một cách rộng rãi dưới dạng đánh cắp với các hình thức khác của quyền tác giả như các "sản phẩm văn hoá" và đòi truy mà được kiểm soát hữu hiệu hơn.

Các công ty được phỏng vấn chỉ ra sự thiếu vắng tính rõ ràng trong luật pháp về quyền tác giả và làm thế nào để những người nắm giữ hợp pháp có thể bảo đảm sự sở hữu và thi hành các quyền của họ tại Việt nam. Cụ thể là các công ty nêu lên sự thiếu các định nghĩa rõ ràng về các thuật ngữ. Một công ty chỉ ra rằng "*dường như đó là sự sao chép chữ nghĩa các qui định mông lung của các công ước (IP) vào luật*"<sup>76</sup> mà không đặt chúng trong ngữ cảnh thực tế sở tại. Một công ty vừa mới tự tiến hành việc bắt giữ các sản phẩm sao chép lậu trình bày:

*"(Khi) chúng tôi tiến hành các cuộc bắt giữ đầu tiên ... cảnh sát kinh tế chi tịch thu một phần các sản phẩm sao chép lậu, phân biệt các sản phẩm nhái và sản phẩm sao chép lậu. Cơ quan Quản lý Thị trường, đơn vị thực thi hành chính, bắt giữ khoảng 15.000 đĩa ... tại một cửa hàng có 500.000 đĩa ... như vậy rất nhiều đĩa còn để lại. Mặc dù (chúng tôi) đã dành rất nhiều thời gian và chi phí giải thích điều này cho họ, cơ quan quản lý thị trường vẫn nhầm lẫn ... Và cho đến lúc tiến hành phạt, họ phạt theo qui định về nhãn hiệu hàng hoá. Chúng tôi khiếu nại họ về việc đó và họ nói rằng nguyên nhân họ không phạt theo qui định về bản quyền là vì "đó là phạt cho việc sao chép và chúng tôi không nhìn thấy sự sao chép". (Đó là lý do tại sao) chúng tôi nghĩ các định nghĩa là cần thiết."*<sup>77</sup>

Một số công ty quan sát sự sử dụng rộng rãi các phần mềm bị đánh cắp tại các cơ quan Chính phủ và đề nghị Chính phủ là người đi đầu làm gương nếu Chính phủ mong muốn phát triển các chiến lược hữu hiệu để loại bỏ các vi phạm IPR ngày một tăng. Nhiều công ty cũng nêu sự thiếu khả năng thực thi bền vững vì sự hạn chế của các chế tài phạt. Mặc

<sup>74</sup> Ví dụ, với việc công nghệ số được áp dụng ngày một nhiều vào việc ghi chép và thể hiện các tác phẩm nghệ thuật, theo một số công ty việc này có thể gây ra các vấn đề về thẩm quyền giải quyết vấn đề.

<sup>75</sup> Công ty 4.

<sup>76</sup> Công ty 21.

<sup>77</sup> Công ty 4, do công ty 21 làm đại diện.

dù các khoản phạt đã tăng lên một cách rõ nét theo thời gian, nhưng chúng thường không đủ cao để ngăn cản một công ty tiếp tục công việc kinh doanh di động nhỏ bé và có lời. Trong nhiều trường hợp, các phần mềm hoặc bản ghi hình sao chép lâu được tịch thu của những người vi phạm nhưng "khoản đầu tư lớn hơn" - thiết bị ghi đĩa CD - lại không bị thu giữ.

## Thực thi

Theo BTA, các Bên phải tiến hành thực thi hữu hiệu để ngăn cản việc vi phạm IPR, bao gồm các thủ tục tố tụng, biện pháp tạm thời về hành chính và tư pháp, và các thủ tục tố tụng và phạt hình sự đối với việc vi phạm hoặc làm giả nhãn hiệu hàng hoá một cách cố ý vì mục đích thương mại.<sup>78</sup> Các sửa chữa bồi thường đối với việc xâm phạm phải nhanh chóng và đủ để hạn chế các vi phạm trong tương lai và bao gồm khả năng các cơ quan tư pháp ra lệnh cho người vi phạm phải trả cho người nắm giữ hợp pháp các thiệt hại đủ để bù đắp cho các tổn thất xảy ra, ngừng việc vi phạm, tiêu huỷ các sản phẩm vi phạm và làm nhái và đưa ra các biện pháp tạm thời.<sup>79</sup>

Theo luật Việt nam, những người nắm giữ hợp pháp mà có sở hữu trí tuệ bị vi phạm có thể lựa chọn khiếu kiện bồi thường về hành chính (quyết định của các cơ quan quản lý và Toà Hành chính), theo tố tụng dân sự (theo Bộ Luật Dân sự Việt nam và theo Pháp lệnh về Tố tụng Dân sự (1989) và Pháp lệnh về Tố tụng Hành chính),<sup>80</sup> hoặc thông qua tố tụng hình sự (theo Bộ Luật Hình sự Việt nam). Xem xét sự kém phát triển của hệ thống tư pháp Việt nam và sự thiếu vắng các thủ tục dân sự hữu hiệu, hầu hết các công ty lựa chọn các biện pháp hành chính.

### Các Chế tài Hành chính và Thực thi IPR

Các qui định về khiếu nại hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích và nhãn hiệu hàng hoá) được qui định tại Nghị định 12-2000-NĐ-CP (6/3/1999). Các thủ tục để người nắm giữ hợp pháp khiếu kiện với các cơ quan có thẩm quyền được qui định tại Luật về Khiếu nại và Tố cáo (2/12/1998). Các khoản phạt đối với người nhập khẩu hoặc nhà sản xuất bị phát hiện vi phạm nhãn hiệu hàng hoá là từ 5 đến 20 triệu đồng Việt nam (330-1300 đô la Mỹ), và bao gồm cả việc ngừng lưu hành, tịch thu và tiêu hủy hàng hoá và bắt buộc bồi thường. Pháp lệnh 44-2002-PL-UBTVQH10, được ban hành tháng 7 năm 2002, nâng mức phạt lên 100 triệu đồng Việt nam đối với các vi phạm sở hữu trí tuệ.<sup>81</sup> Khiếu nại hành chính đối với xâm phạm bản quyền được điều chỉnh bởi Nghị định 31/2001/NĐ-CP về Các Chế tài Vi phạm Hành chính trong lĩnh vực Văn hoá Thông tin (26/6/2001).

Nhìn chung, các công ty nêu hai mối quan tâm chính về khiếu nại hành chính: (1) trong khi vui mừng với việc có khả năng đó, nhiều doanh nghiệp cho rằng các thủ tục nhằm xử lý các vụ xâm phạm mang tính phức tạp và tốn thời gian và kẽ hở luật pháp vẫn tồn tại và

<sup>78</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 11 đến 15.

<sup>79</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 12 và 13.

<sup>80</sup> Luật Khiếu nại và Tố cáo (2/12/1998) và Pháp lệnh về Tố tụng Hành chính (như được sửa đổi vào 25/12/1998). Xem thêm "Rà soát Hành chính" tại chương "Tạo thuận lợi Kinh doanh".

<sup>81</sup> Pháp lệnh 44-2002-PL-UBTVQH10 về Mức phạt Tối đa đối với các tổ chức và cá nhân vi phạm các qui định hành chính Nhà nước mà không thuộc lĩnh vực hình sự (1/10/2002).

làm trầm trọng tình trạng qua việc thúc đẩy sự giải thích tuỳ tiện luật pháp; và (2) các khoản phạt đối với các vi phạm còn quá thấp nhằm ngăn cản sự vi phạm trong tương lai.

Mặc dù khả năng khiếu nại hành chính là phổ biến hơn và là cách tiếp cận nhanh chóng hơn trong việc tìm kiếm sự khắc phục đối với các vi phạm nhãn hiệu hàng hoá, song các công ty tiến hành theo cách này tiếp tục thất vọng về các thủ tục tiêu tốn nhiều thời gian. Theo một đại diện pháp lý của một công ty, vấn đề nhãn hiệu hàng hoá của công ty vẫn chưa được giải quyết sau 3 năm và hãy còn nằm tại Cục Sở hữu Công nghiệp.<sup>82</sup> Ý kiến sau nêu thêm các vấn đề còn tồn tại khác:

*"Không có đủ các thông tin .... Điều đó có nghĩa là, khi chúng tôi cố gắng để nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ, các cơ quan quản lý đi đến một cách tiếp cận tuỳ tiện: nếu hai chữ cái trong nhãn hiệu hàng hoá khác nhau, thì chúng không bị coi là giống nhau đến mức gây nhầm lẫn. Sự khác biệt nhỏ giữa từ Panadol và từ Paradol là có thể chấp nhận được tại Việt nam."*<sup>83</sup>

*"Để giải quyết một xâm phạm IPR, một công ty có thể tiếp cận với nhiều cơ quan Chính phủ khác nhau, như NOIP,<sup>84</sup> Toà Hành chính, Toà Hình sự, một loạt các phòng ban công an (công an quận, phường, quản lý thị trấn, công an kinh tế), Bộ Thương mại, Bộ Văn hóa Thông tin, và Bộ Khoa học Công nghệ.Thêm vào đó là vấn đề tiếp xúc với các cơ quan quản lý tại các cấp khác nhau của Chính phủ: cấp tỉnh, thành thị, và trung ương."<sup>85</sup>*

Nhằm giảm bớt mạng lưới các qui định và các cơ quan có thẩm quyền gây cản trở trong việc thực thi, một số công ty được phỏng vấn đã tự tiến hành các điều tra của mình. Các công ty được phỏng vấn hài lòng với sự hợp tác của lực lượng công an kinh tế, mặc dù phải thừa nhận rằng những công ty thành công là những công ty đã hoạt động khá lâu tại Việt nam để hiểu ra hệ thống cơ cấu, biết phải tiếp cận ai và đã thiết lập được quan hệ với các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Điều then chốt của các cuộc vây bắt, theo nhiều công ty được phỏng vấn, không phải là việc tịch thu mà là tiêu huỷ các sản phẩm sao in lậu và làm giả.

Một đại diện pháp lý bình luận về một cuộc vây bắt cho khách hàng:

*"Các cơ quan có thẩm quyền thu giữ các sản phẩm trong cuộc vây bắt của họ. Các sản phẩm bị họ thu giữ sau đó được bán đấu giá. Người bán lẻ mua hàng tại cuộc đấu giá đã nhận được chứng từ của Chính phủ. Do vậy, các hàng giả này được chuyển thành hàng hợp pháp qua cuộc vây bắt của công an và cuộc đấu giá. Vẫn của hàng đó đi mua lại hàng và lại bán ra, giờ thì với chứng từ hợp pháp hoá sản phẩm!"<sup>86</sup>*

<sup>82</sup> Công ty 21 (Ghi chú: Cục Sở hữu Công nghiệp (NOIP) mới đổi tên thành Cục về Quyền Sở hữu trí tuệ)

<sup>83</sup> Như trên

<sup>84</sup> Như trên

<sup>85</sup> Như trên.

<sup>86</sup> Công ty 21.

Một công ty khác được cơ quan Hải quan địa phương thông báo về việc hàng giả đến cảng. Hàng giả bị tịch thu và tiêu huỷ và người nhập khẩu hiện được báo phải đổi mặt với khoản phí tới 100 triệu đồng Việt nam.<sup>87</sup>

Mặc dù các khoản tiền phạt ngày một tăng, các công ty Hoa kỳ nói chung xem các khoản tiền phạt đối với các người xâm phạm sở hữu trí tuệ là không đầy đủ để ngăn cản các vi phạm trong tương lai. Thêm vào vấn đề này, các công ty dẫn ra sự nhầm lẫn trong quá trình xác định khoản tiền phạt phù hợp. Theo một công ty, có qui định mức phạt tối đa đối với những người làm hàng giả đã được xác minh và người xâm phạm, đối với người xâm phạm thì mức phạt cao hơn rất nhiều (có thể tới mức tù chung thân). Các nhà tư vấn pháp lý đại diện cho các công ty có nhãn hiệu hàng hoá hoặc quyền tác giả bị xâm phạm tin rằng thỉnh thoảng các quan chức Chính phủ nhầm lẫn giữa hai loại vi phạm IPR. Do sự xác định có thể dẫn tới sự khác biệt lớn trong việc ấn định mức phạt, các công ty này nhấn mạnh sự cần thiết trong việc cung cấp các sự xác định rõ ràng trong mọi giấy tờ pháp lý và thủ tục Toà án. Các công ty khác cảm thấy rằng sự thực thi hữu hiệu và bồi thường thỏa đáng chỉ có thể đạt được bằng việc xử lý các vi phạm sở hữu trí tuệ thông qua các công cụ pháp lý khác:

*"Hơn 90% của tất cả các vụ vê sáng chế được đưa ra Toà Hành chính, một tòa rất hiệu quả. Tuy nhiên, các phán quyết đều không thoả đáng với các thiệt hại. Hầu như không có thiệt hại nào được bồi thường<sup>88</sup>.... Nếu bạn muốn yêu cầu hơn 100.000 đồng Việt nam (mức phạt) bạn phải tới Toà Hình sự."<sup>89</sup>*

#### Các thủ tục tố tụng Dân sự và việc Thực thi IPR

Ở cấp tỉnh và các cấp cao hơn, Toà án Nhân dân Việt nam (được gọi tắt là Toà Dân sự) xét xử các vụ tranh chấp hoặc xâm phạm liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp. Toà án Nhân dân xét xử các khiếu nại về lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp, các tranh chấp liên quan đến tiền bản quyền tác giả hoặc tiền thù lao, khiếu nại về quyền nộp đơn và quyền đồng tác giả, và các tranh chấp liên quan đến hợp đồng về chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc hợp đồng lì xì về quyền sử dụng các sản phẩm của sở hữu công nghiệp.

Tháng 12 năm 2001, Toà án Tối cao Việt nam ban hành các hướng dẫn chi tiết đối với việc giải quyết các tranh chấp về quyền tác giả tại Toà án Dân sự. Các hướng dẫn này được ban hành nhằm bảo đảm sự áp dụng thống nhất Bộ Luật Dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền tác giả và bao gồm các thông tin về các loại tranh chấp và thẩm quyền xét xử, quyền khởi xướng khiếu nại, các luật áp dụng liên quan, và các hướng dẫn đối với việc phối hợp giữa các Toà án, Viện kiểm sát và Cục Bản quyền.

Chưa công ty Hoa kỳ được phỏng vấn nào từng khiếu kiện thành công tại Toà Dân sự, mặc dù một số công ty đã tiến hành. Các nhà tư vấn pháp lý cho rằng việc tiến hành và rút kinh nghiệm là cần thiết nhằm thử nghiệm hệ thống, nhất là khi các qui định điều chỉnh tố tụng còn chưa rõ ràng. Mới có hai vụ được biết liên quan đến tranh chấp về quyền tác giả giữa các bên Việt nam. Theo báo cáo, việc xét xử dân sự trong lĩnh vực này được cho là

<sup>87</sup> Công ty 1.

<sup>88</sup> Các thiệt hại có thể được ra lệnh phải trả cho người nắm giữ hợp pháp, nhưng chỉ tới mức 66 đô la Mỹ (1.000.000 đồng Việt nam).

<sup>89</sup> Công ty 77.

chưa hữu hiệu, cụ thể là khi các tổn thất chưa đáng kể,<sup>90</sup> luật pháp không cho phép việc hoàn trả phí tổn luật sư, và các biện pháp trợ giúp nhanh tạm thời không được đưa ra, cho phép các người xâm phạm che giấu hoặc tẩu tán tài sản.<sup>91</sup>

Việt nam hiện đang xem xét một *Bộ Luật Tố tụng Dân sự* mới, dự thảo của luật này đã được Quốc hội thảo luận trong kỳ họp vừa qua (10/11/2003). Theo chương trình mới có, dự luật này sẽ được Quốc hội phê chuẩn vào tháng 5 năm 2004.

### Các biện pháp tạm thời

Hiện nay, các tòa án có thẩm quyền đối với các tranh chấp và vi phạm liên quan đến IPR quyết định việc áp dụng các biện pháp tạm thời. Các qui định cụ thể trong lĩnh vực này được qui định tại *Pháp lệnh về Thủ tục Xét xử các Vụ án Dân sự* (1989). Theo Pháp lệnh này, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có thể đưa ra các biện pháp hành chính tạm thời. Các biện pháp tạm thời bao gồm: tìm kiếm và thu giữ các vật chứng, phương tiện, và thiết bị sử dụng để sản xuất hàng vi phạm; lệnh cho bên vi phạm dừng hoạt động; tịch thu hàng hoá vi phạm; tạm thời giữ hàng để bảo đảm bồi thường thích hợp. Các biện pháp tạm thời có thể được bãi bỏ bởi cơ quan ban hành khi chúng được coi là không cần thiết nữa. Toà án có thể ban hành các biện pháp tạm thời theo ý kiến của mình hoặc theo đề nghị của Việt kiểm sát Nhân dân Tối cao hay các bên liên quan. Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan, Toà có thể ra quyết định tức thời, có hiệu lực ngay sau đó. Mỗi bên có thể kháng nghị quyết định này, trong trường hợp đó Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao có thể gửi đề xuất trực tiếp tới Toà án hoặc Chánh án. Toà án hoặc thẩm phán phải trả lời kháng nghị trong vòng 3 ngày.

Việt nam hiện xem xét việc chi tiết hoá các biện pháp tạm thời thông qua đề xuất một thông tư liên ngành Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, và Bộ Khoa học và Công nghệ.

### Các biện pháp tại Biên giới

BTA yêu cầu các Bên cho phép người nắm giữ hợp pháp đề nghị các cơ quan Hải quan ngừng giải toả hàng hoá bị nghi ngờ là hàng hoá có nhãn hiệu giả mạo hoặc các tác phẩm sao chép chưa được phép được bảo hộ bởi quyền tác giả hoặc các quyền liên quan.<sup>92</sup>

Điều 57 đến 59 của *Luật Hải quan*, có hiệu lực từ 1/1/2002, qui định thủ tục để những người nắm giữ hợp pháp các quyền sở hữu trí tuệ đăng ký các quyền của mình với các cơ quan Hải quan Việt nam và để đề nghị tạm thời đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi là vi phạm. *Nghị định 101-NĐ-CP* (31/12/2001) qui định hướng dẫn chi tiết các biện pháp tại biên giới đối với việc thực thi IPR. Nghị định qui định rằng hàng hoá có thể bị bắt giữ khi đáp ứng 3 điều kiện sau: (1) việc bắt giữ được đề xuất bởi chủ nhãn hiệu hàng hoá, bên cung cấp thông tin chi tiết về tính chất của hàng vi phạm; (2) Chủ nhãn hiệu hàng hoá xuất trình chứng chỉ đăng ký nhãn hiệu hàng hoá; và (3) ngay sau khi người nắm giữ hợp

<sup>90</sup> Trong một vụ kiện, bị đơn bị xử là phạm tội trong việc phân phối một triệu gói thuốc lá một tháng trong vòng 50 tháng, Toà án đã ra quyết định bồi thường 33 đô la Mỹ cho nguyên đơn.

<sup>91</sup> Báo cáo 2003 của Liên minh Chống Hàng giả Quốc tế cho USTR. Có sẵn tại trang chủ: <http://www.iacc.org>.

<sup>92</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương II, Điều 15.1.

pháp nhãn hiệu hàng hoá nộp tiền đặt cọc. Các qui định tương tự cũng mới được ban hành đổi với hàng hoá bản quyền.<sup>93</sup>

Một công ty được phỏng vấn đã giải thích về tiến trình:

*"Nếu một công ty cho rằng có sự xâm phạm, họ phải (1) thu thập chứng cứ; (2) tìm hiểu ngày giờ dự kiến hàng đến; (3) đặt cọc với cơ quan Hải quan - trung bình là 20% trị giá hàng hoá, đó là mức rất cao. Điều này phải được tiến hành đổi với từng chuyến hàng."*<sup>94</sup>

Để xử lý nghiêm ngặt hàng giả tại Việt nam, công ty nói trên thấy rằng hàng xuất khẩu cũng cần phải được giám sát như vậy:

*"Hải quan không có quyền kiểm tra hàng xuất khẩu trừ khi có bằng chứng chắc chắn về hàng lậu. Trước khi Luật Hải quan mới được ban hành, tất cả các nhà xuất khẩu phải xuất trình chứng từ chứng tỏ hàng xuất không phải là hàng giả. Luật Hải quan mới loại bỏ yêu cầu đó làm cho hàng giả dễ rời Việt nam hơn. Doanh nghiệp phải cung cấp bằng chứng về sự xác thực là một ý tốt. Tôi không nghĩ đó là một gánh nặng không cần thiết."*<sup>95</sup>

#### *Phạt Hình sự và việc Thực thi IPR*

Bộ Luật Hình sự của Việt nam có hiệu lực từ 1/7/2000 và có các qui định liên quan đến việc thực thi hình sự đối với những người vi phạm sở hữu trí tuệ, bao gồm cả các qui định tăng cường khả năng của Chính phủ trong việc chống lại các vi phạm bản quyền và làm hàng giả. Nhìn chung những người sản xuất và buôn bán hàng giả (ví dụ hàng thực phẩm, phân bón, thuốc thú y, chất bảo vệ thực vật, chất tẩy trắng đường thực vật) có thể bị phạt tù từ 1 đến 5 năm hoặc tối 15 năm trong các vụ nghiêm trọng. Xâm phạm nhãn hiệu hàng hoá có thể bị phạt tiền và phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Luật sửa đổi bổ sung Bộ Luật Tố tụng Hình sự được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2003. Theo dự thảo cuối cùng, các sửa đổi bổ sung này được cho là sự thay đổi lớn đối với Bộ Luật Tố tụng Hình sự hiện hành.

Mặc dù một số ít các công ty được phỏng vấn từng chuyển các vụ kiện hành chính sang điều tra hình sự, các công ty đã tiến hành nêu ra sự thiếu vắng tính rõ ràng trong các thủ tục cần thiết. Tuy vậy, một công ty nêu:

*"Thực tế là chúng tôi tiếp cận một cách hoàn toàn tách biệt tới công an kinh tế hoặc cơ quan quản lý thị trường tùy theo tính chất của sự vụ. Công an kinh tế có thể tham gia ngay cả khi không nhất thiết là có tính hình sự. .... Chúng tôi không chắc chắn cái ngưỡng để tham gia là gì nhưng họ thường như mong muốn tham gia và trợ giúp ... Xu hướng hiện nay là mọi người cố gắng đạt được sự xử phạt hình sự, mà không chỉ là sự xử phạt dân sự. Cái mà họ thấy được là sự xâm phạm sở*

<sup>93</sup> Thông tư Liên tịch 58-2003-TT-LT-BVHTT-BTC Qui định Hướng dẫn Bảo hộ Bản quyền tại các Cơ quan Hải quan đối với hàng nhập khẩu và xuất khẩu. (17/10/2003).

<sup>94</sup> Công ty 1.

<sup>95</sup> Công ty 1.

*hữu trí tuệ mang lại rất nhiều lợi nhuận mà xử phạt dân sự sẽ không đủ để dùng nó lại. Với một cái giá rất thấp, bạn có thể tạo ra một tài sản lớn."*<sup>96</sup>

Các công ty được phỏng vấn về chủ đề này tin rằng xét xử hình sự có thể được tiến hành với điều kiện là các bằng chứng phải được xuất trình trước (thông thường thì bằng chứng do người bị xâm phạm thu thập nhưng công an kinh tế cũng tham gia).

*"Nếu bạn tới công an với bằng chứng và sự xác nhận của NOIP thì bạn sẽ có được hành động ngay.<sup>97</sup> Nếu không thì không chắc chắn được. (Các vi phạm sở hữu trí tuệ) không phải là một ưu tiên hàng đầu. Nhưng nếu bạn cung cấp cho họ tất cả các thông tin và bằng chứng họ cần, họ đương như sẽ hành động ngay ... Một vấn đề lớn đối với công an là làm bất kỳ cái gì họ có thể làm để tránh phạm sai lầm."*<sup>98</sup>

---

<sup>96</sup> Công ty 21.

<sup>97</sup> Cục Sở hữu Công nghiệp (NOIP) mới được đổi tên thành Cục Sở hữu Trí tuệ.

<sup>98</sup> Công ty 65.

### **III. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

Tại Chương III của BTA, Việt nam cam kết tự do hoá một loạt lĩnh vực dịch vụ, bao gồm, cùng với các lĩnh vực khác, các dịch vụ viễn thông, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm và phân phối. Các cam kết mạnh mẽ này sẽ tạo ra các cơ hội có giá trị và bảo đảm sự tiếp cận thị trường Việt nam cho các công ty và nhà đầu tư Hoa kỳ. Tương tự như *Hiệp định Chung về Thương mại dịch vụ (GATS) của WTO*, Chương III và các phụ lục liên quan qui định các qui tắc được áp dụng đối với các biện pháp do chính quyền trung ương, vùng và địa phương cũng như các đơn vị phi chính phủ thực hiện các chức năng do Chính phủ ủy quyền đưa ra. Hiệp định bao gồm các nguyên tắc chung về MFN, tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia, pháp luật trong nước, độc quyền và các nhà cung cấp dịch vụ độc quyền, có dẫn chiếu đến *Phụ lục về các Dịch vụ Tài chính, Phụ lục về sự Di chuyển của Thẻ nhân và Phụ lục về Viễn thông và Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông* của GATS. *Phụ lục G* của BTA xác định phạm vi theo đó Việt nam và Hoa kỳ sẽ dành sự tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia cho các dịch vụ và người cung cấp dịch vụ của nhau (qua nhiều phương thức cung cấp).

Phù hợp với mục đích khảo sát và trên tinh thần các cam kết về dịch vụ của Việt nam, sẽ được thực hiện dần trong một thời gian dài, báo cáo dưới đây tập trung vào các lĩnh vực then chốt mà các công ty Hoa kỳ đặc biệt quan tâm như các dịch vụ viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, và tư vấn pháp luật. Một số loại dịch vụ khác như dịch vụ chuyển phát nhanh và phân phối cũng sẽ được đề cập đến.

#### **Dịch vụ viễn thông**

Việt nam đưa ra nhiều cam kết về các dịch vụ viễn thông. Thứ nhất, Việt nam đồng ý mở cửa thị trường và dành đối xử quốc gia đối với các dịch vụ giá trị gia tăng (như thư thoại và thư điện tử) và các dịch vụ viễn thông cơ bản (như điện thoại cố định và truyền dữ liệu). Ví dụ, đối với các dịch vụ giá trị gia tăng, Việt nam đồng ý cho phép các công ty Hoa kỳ lập liên doanh 50% vốn Hoa kỳ với các đối tác Việt nam từ tháng 12 năm 2003 (đối với các dịch vụ Internet, cam kết này bắt đầu thực hiện vào tháng 12/2004). Đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản, Việt nam đồng ý cho phép các công ty Hoa kỳ lập liên doanh 49% vốn Hoa kỳ bắt đầu từ tháng 12 năm 2005 (đối với các dịch vụ phi điện thoại như dữ liệu) và bắt đầu từ tháng 12 năm 2007 (đối với các dịch vụ điện thoại). Thứ hai, Việt nam đồng ý tuân thủ Phụ lục của GATS về Viễn thông mà yêu cầu các Bên bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ được tiếp cận và sử dụng một cách hợp lý và không phân biệt đối xử mạng và các dịch vụ viễn thông công cộng. Và thứ ba, Việt nam cam kết chấp thuận Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông bao gồm một số các nghĩa vụ quản lý vì sự cạnh tranh liên quan đến các thực tiễn phi cạnh tranh, vấn đề kết nối, và các qui định độc lập.

Một *Pháp lệnh về Bưu chính & Viễn thông* mới được ban hành vào tháng 5 năm 2002 nhằm xử lý các nghĩa vụ quốc tế của Việt nam. *Pháp lệnh 43-2002-PL-UBTVQH10* có hiệu lực từ tháng 10 năm 2002 và *Nghị định 90-2002-ND-CP<sup>99</sup>* thi hành Pháp lệnh đó đã thành lập ra Bộ Bưu chính và Viễn thông để quản lý ngành và xoá bỏ sự độc quyền của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt nam trong việc cung cấp các dịch vụ viễn

<sup>99</sup> Nghị định 90-2002-ND-CP Qui định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tổ chức của Bộ Bưu chính Viễn thông (11/11/2002).

thông. Kể từ đó, một số nhà cung cấp dịch vụ mới của Việt nam đã tham gia thị trường bao gồm Công ty bán tư nhân Bưu chính Viễn thông Sài gòn, và Công ty Điện Viễn thông và Thông tin (ETIC). Thêm nữa, các qui định về việc cung cấp dịch vụ Internet cũng được ban hành vào năm 2001, cho phép các công ty ngoài quốc doanh cung cấp các dịch vụ Internet tại Việt nam. Tại thời điểm lập báo cáo này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt nam đang soạn thảo các qui định nhằm cho phép các liên doanh với nước ngoài cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng (các dịch vụ thư điện tử, thư thoại, fax, dữ liệu và mã hoá). Độc quyền cung cấp các dịch vụ điện thoại cố định quốc tế vẫn tồn tại và có lẽ còn tiếp tục.

Mặc dù các nghĩa vụ về tiếp cận thị trường được thực hiện dần trong một vài năm tới, các công ty Hoa kỳ trong lĩnh vực này nêu 4 vấn đề chung. Thứ nhất, các công ty nhận xét về sự thiếu vắng một cơ quan quản lý độc lập. *Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông* yêu cầu sự thiết lập của một cơ quan quản lý độc lập tách biệt khỏi và không phụ thuộc vào một nhà cung cấp viễn thông nào. Bộ Bưu chính Viễn thông Việt nam hiện quản lý lĩnh vực này; câu hỏi được đặt ra là liệu Bộ này có thật sự tách biệt khỏi nhà quản lý viễn thông đầu tiên – Tổng Công ty Bưu chính và Viễn thông Việt nam (VNPT):

*"Một đơn vị trong MOPT dường như quản lý lĩnh vực viễn thông; tuy vậy, mọi người vẫn sử dụng đường kết nối của VNPT ..... mặc dù có một nhà quản lý rõ ràng, hầu hết nhân viên xuất phát từ VNPT, và hai đơn vị này đều chung một địa chỉ! Do vậy, ngay cả khi có một nhà quản lý độc lập trong Bộ, thực tế dường như cho thấy khác."*<sup>100</sup>

Thứ hai, các công ty nêu rằng mức phí kết nối quốc tế còn quá cao so với chi phí.<sup>101</sup> Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông (được đưa vào BTA) yêu cầu Việt nam bảo đảm rằng nhà cung cấp viễn thông chính của Việt nam tính giá phí các nhà cung cấp viễn thông Hoa kỳ trên cơ sở mức chi phí đối với việc kết nối quốc tế. Một công ty nêu:

*"Việt nam tính giá phí đúng 40 cent một phút đối với việc gọi điện thoại từ Hoa kỳ sang Việt nam mặc dù chi phí cho các cuộc gọi như vậy thấp hơn 10 cent một phút."*<sup>102</sup>

Uỷ ban Viễn thông Liên bang Hoa kỳ qui định mốc chuẩn cho mức phí kết nối với Việt nam là 0,23 đô la Mỹ. Thêm nữa, chi phí để gọi điện thoại sang Việt nam từ Hoa kỳ còn thấp hơn nhiều. Điều này làm các công ty Hoa kỳ khó khăn trong việc mang dịch vụ tới và từ Việt nam ra, cụ thể là khi họ phải trả các chi phí phụ trội liên quan đến việc kết nối. Một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đường dài lớn nói rằng họ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc cắt giảm số mạng mà họ có thể mang vào Việt nam từ Hoa kỳ, hạn chế số ít mạng đã có và gây khó khăn cho các khách hàng đã được kết nối khi gọi sang Việt nam.

<sup>100</sup> Công ty 36. Tuy vậy, công ty nhấn mạnh rằng các cơ quan quản lý cố gắng công bằng hơn và ủng hộ sự cạnh tranh.

<sup>101</sup> Ghi chú: Tại thời điểm soạn thảo báo cáo này, *Quyết định 217-2003-QĐ-TTg* (27/10/2003) mới được ban hành để xử lý vấn đề định giá theo chi phí. *Quyết định 217* qui định rằng cước phí bưu chính và viễn thông phải được tính trên cơ sở chi phí đầu vào và mức cước phí tương ứng trong khu vực và trên thế giới. Trong trường hợp cần thiết, "Nhà nước sẽ can thiệp để ổn định cước phí viễn thông và bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của người tiêu dùng và các doanh nghiệp kinh doanh."

<sup>102</sup> Công ty 36.

Thứ ba, các nhà đầu tư nước ngoài than phiền về chi phí cao của việc thuê đường truyền và họ không có khả năng sử dụng mạng đó để kết nối Internet. *Phụ lục về Viễn thông của GATS* (được đưa vào BTA) yêu cầu Việt nam bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể tiếp cận và sử dụng đường truyền được thuê theo các điều kiện và qui định hợp lý và không phân biệt đối xử. Các công ty nêu rằng mức phí thuê đường truyền cao – từ 15.000 đến 21.000 đô la Mỹ một tháng tùy theo dải tần, là không hợp lý, nhất là theo các mức cơ sở thấp hơn trong khu vực. Các công ty cũng nêu vấn đề cấm sử dụng các đường truyền được thuê đó để vào Internet và cho rằng đây là các qui định và điều kiện không được coi là hợp lý.

Thứ tư, về giá cước viễn thông nói chung, trong khi hầu hết các công ty được phỏng vấn thể hiện sự đánh giá cao đối với việc giảm giá cước các dịch vụ viễn thông trong những năm qua, tất cả các công ty đều cho rằng giá cước vẫn còn quá cao, và nêu rằng Việt nam có tiếng về việc có giá cước viễn thông cao nhất trong khu vực. Mức phí kết nối quốc tế cao được coi là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí cao đối với người sử dụng cuối cùng.

### **Dịch vụ Ngân hàng**

Theo các cam kết của Việt nam trong BTA, các nhà cung cấp dịch vụ tài chính Hoa kỳ có thể thành lập các chi nhánh ngân hàng, liên doanh với các ngân hàng Việt nam, công ty tài chính 100% vốn Hoa kỳ, hoặc công ty thuê mua tài chính liên doanh với các đối tác Việt nam. Trong 3 năm đầu (tới tháng 12/2004), hình thức pháp lý duy nhất, ngoài các ngân hàng và công ty cho thuê tài chính, thông qua đó các công ty Hoa kỳ có thể cung cấp các dịch vụ tài chính là qua các liên doanh với các đối tác Việt nam. Trong 9 năm đầu của Hiệp định (tới tháng 12/2010), phần vốn góp của Hoa kỳ trong các ngân hàng liên doanh phải từ 30% đến 49%. Sau đó, các ngân hàng Hoa kỳ có thể thành lập các ngân hàng con 100% vốn Hoa kỳ. Sau 8 đến 10 năm thực thi dần, Việt nam đồng ý cho phép các chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ tăng khoản tiền gửi mà họ có thể nhận bằng tiền đồng từ một số thể nhân và pháp nhân Việt nam tương ứng với vốn chuyển vào của chi nhánh. Sau giai đoạn thực hiện dần dần, các chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ được hưởng đối xử quốc gia hoàn toàn. Cuối cùng, bắt đầu vào tháng 12 năm 2007 – 8 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực – các đơn vị tài chính có vốn Hoa kỳ sẽ được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.

Vào thời điểm xây dựng ấn phẩm này, Ngân hàng Nhà nước Việt nam đã tăng tỷ lệ tiền gửi nội tệ mà ngân hàng Hoa kỳ có thể nhận. Từ 10/12/2003, các ngân hàng Hoa kỳ được phép nhận tiền gửi nội tệ bằng tới 250% vốn điều lệ của mình.<sup>103</sup> Tuy vậy, do thị trường còn chưa phát triển, các ngân hàng Hoa kỳ được phỏng vấn, kể cả các ngân hàng được cấp phép 100% vốn Hoa kỳ, không tận dụng được mức tăng này. Hầu hết các ngân hàng chưa tập trung vào các dịch vụ ngân hàng cho người tiêu dùng vì phải đầu tư ban đầu cao cho

<sup>103</sup> Ngân hàng Nhà nước Việt nam ban hành Công văn số 404-NHNN-CNH về việc nhận tiền gửi bằng đồng Việt nam của các chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ (22/4/2003). Công văn này nêu lại các cam kết của Việt nam trong Hiệp định Thương mại Song phương Việt nam - Hoa kỳ đối với tỷ lệ vốn pháp định và hạn chế đối với tiền gửi bằng đồng Việt nam mà một chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ được phép nhận từ các thể nhân và pháp nhân Việt nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng. (Các ngân hàng nước ngoài khác hiện chỉ được nhận tiền gửi bằng đồng Việt nam bằng tới 50% vốn pháp định của mình).

việc thành lập các chi nhánh và đặt máy ATM, cùng với quá trình cấp phép sản phẩm kéo dài.

*"Hạn chế về tiền gửi từ các công dân Việt nam cần trở về mặt cơ cấu khả năng của ngân hàng (chúng tôi) trong việc cung cấp một loạt dịch vụ ngân hàng, vì hạn chế này ngăn cản chúng tôi có một khoản tiền gửi lớn cần thiết cho việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng đơn lẻ"<sup>104</sup>*

Thay vào đó, các ngân hàng Hoa kỳ được phỏng vấn tập trung vào các yếu tố nằm ngoài Hiệp định mà tác động đến phạm vi hoạt động của họ. Các yếu tố này quyết định vấn đề liệu các nhân nhượng tiếp cận thị trường được qui định trong BTA có thể được tận dụng một cách hữu hiệu trong tương lai hay không. Cụ thể là đối với các khoản cho vay kinh doanh, vì sự đổi xử ưu đãi do các ngân hàng quốc doanh Việt nam cung cấp, và mức lãi suất họ chào thấp hơn, cùng với sự thiếu tín nhiệm đối với các doanh nghiệp Việt nam, các ngân hàng nước ngoài thường bị loại trừ khỏi việc cung cấp các khoản vay cho các doanh nghiệp Việt nam. Nếu không có sự quản lý tốt hơn giữa các ngân hàng quốc doanh và sự áp dụng bình đẳng luật pháp ngân hàng giữa các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng trong nước, các ngân hàng nước ngoài sẽ, thường theo sự lựa chọn, không thể tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ như vậy.

Một công ty nêu:

*"các ngân hàng trong nước thỉnh thoảng được khuyến nghị cung cấp các khoản vay cho các công ty và dự án không khả thi về kinh tế hoặc lợi nhuận, nhưng vì các xem xét phi kinh tế, như họ thuê nhiều công nhân hoặc có tính chiến lược quan trọng, nhiều dự án được cấp tiền với mức lãi suất trợ cấp, ngay cả các dự án tốt có khả năng mang lại lợi nhuận cao theo lãi suất thị trường thông thường."<sup>105</sup>*

Thêm nữa, các công ty được phỏng vấn thể hiện sự quan tâm đối với việc họ không có khả năng cạnh tranh bình đẳng với các ngân hàng trong nước vì các biện pháp thận trọng được áp dụng với họ lại không cần thiết phải áp dụng với các ngân hàng trong nước. Minh họa điểm này, một công ty đưa ra ví dụ về một tình huống khi tỷ giá hối đoái không được áp dụng một cách thống nhất:

*"Tỷ giá hối đoái tại Việt nam được ấn định bởi ngân hàng trung ương không tính đến yếu tố cung cầu của thị trường. Hiện nay, "tỷ giá chính thức" không phải lúc nào cũng theo tỷ giá trị trường, nhưng các ngân hàng trong nước thường như đang đưa ra các tỷ giá thị trường này ..."<sup>106</sup>*

Các công ty cũng được hỏi là liệu họ có nghĩ rằng các qui định thận trọng và các yêu cầu về vốn vượt quá các qui định quốc tế hay không. Ví dụ, Việt nam qui định các yêu cầu về vốn pháp định tối thiểu để thành lập một đơn vị tín dụng nước ngoài. Đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, qui định này là 15 triệu đô la Mỹ; đối với ngân hàng liên doanh là 10 triệu đô la Mỹ; và đối với các tổ chức tín dụng phi ngân hàng là 5 triệu đô la

<sup>104</sup> Công ty35.

<sup>105</sup> Công ty 35. Công ty này nói rằng công ty chỉ cho vay đối với các dự án khả thi về lợi nhuận và chỉ sử dụng thế chấp như biện pháp cuối cùng.

<sup>106</sup> Công ty 35.

Mỹ.<sup>107</sup> Mặc dù các qui định này không nhất thiết là trái với các qui định quốc tế, hoặc các qui định như vậy đã được Việt nam thông báo như một ngoại lệ về sự đối xử quốc gia theo BTA, song các công ty nêu rằng các mức này là cao theo tiêu chuẩn quốc tế.<sup>108</sup> Sự khác biệt như vậy ngăn cản các ngân hàng thâm nhập thị trường và mở rộng phạm vi hoạt động của họ cho dù các cơ hội tiếp cận thị trường đã được qui định trong BTA.

Một công ty nêu:

*"Các ngân hàng nước ngoài nên được phép thành lập chi nhánh tại Việt nam với các yêu cầu về vốn ở mức như đối với ngân hàng trong nội địa. Ngoài sự đóng góp về vốn, các ngân hàng nước ngoài còn mang bí quyết, kinh nghiệm, công nghệ mới, sản phẩm mới vào thị trường, điều làm cho nó khác biệt với các ngân hàng nội địa mới được thành lập."*<sup>109</sup>

Các biện pháp thận trọng khác tác động đến việc cho vay. Ví dụ các tổ chức tín dụng cũng không được phép vượt quá 15% vốn của mình đối với tổng các khoản vay, và cho vay bằng ngoại tệ bị hạn chế rất chặt.<sup>110</sup>

Một công ty đề xuất:

*"Các ngân hàng và công ty nên được phép quyết định về loại tiền mình đi vay, phụ thuộc vào mục đích và tính sẵn có của nguồn cho vay."*<sup>111</sup>

Một công ty khác nói:

*"... Cái cản trở công việc kinh doanh của chúng tôi là cho vay bằng ngoại tệ mạnh chỉ có thể cho hàng nhập khẩu và tiền-xuất khẩu. Biện pháp thận trọng này hạn chế nợ nước ngoài mà các công ty có thể có. Tuy vậy, ngân hàng trung ương đã giảm nhẹ qui định này và chúng tôi mong đợi sự nói lỏng hơn nữa trong tương lai gần."*<sup>112</sup>

Trong các cuộc phỏng vấn, các công ty cũng được hỏi về các dịch vụ thế chấp. Trong 3 năm đầu của BTA hoặc cho đến tháng 12/2004, các đơn vị tài chính 100% vốn Hoa kỳ không thể nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất (LURs). Sau thời gian đó, các đơn vị này có thể nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất của các công ty đầu tư nước ngoài, và có thể sử dụng thế chấp hoặc quyền sử dụng đất để thanh khoản trong trường hợp không trả được nợ. Mặc dù Việt nam đã cho phép các nhà đầu tư nước ngoài thế chấp trị giá đất

<sup>107</sup> Việt nam bảo lưu ngoại lệ đối xử quốc gia đối với các biện pháp thận trọng này theo phụ lục G của BTA.

<sup>108</sup> Để so sánh, các yêu cầu thành lập của Trung quốc là 12 triệu đô la Mỹ đối với các giấy phép bị hạn chế cao và được tăng lên với việc mở rộng phạm vi kinh doanh tối mức 72 triệu đô la Mỹ một chi nhánh đối với một giấy phép đầy đủ để tiến hành các hoạt động kinh doanh ngân hàng với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài và khách hàng lẻ bằng cả nội tệ và ngoại tệ. (Phòng Thương mại Mỹ tại Trung quốc, Báo cáo về việc thực thi WTO, 2002).

<sup>109</sup> Công ty 35.

<sup>110</sup> Điều 18 của Quyết định 1627 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam ban hành các qui định về việc cho vay (31/12/2001) như được sửa đổi bởi Quyết định 28 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam (11/1/2002) và Quyết định 688 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam (1/7/2002).

<sup>111</sup> Công ty 35.

<sup>112</sup> Công ty 75.

với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt nam,<sup>113</sup> và thậm chí mới đây đã ban hành văn bản pháp luật để quyền sử dụng đất được thế chấp với các ngân hàng tại nước ngoài trên cơ sở thí điểm,<sup>114</sup> nhưng các điều kiện theo đó quyền sử dụng đất được thế chấp còn hạn chế và cho đến nay chưa có ngân hàng Hoa kỳ hiện đã được cấp phép nào tỏ ra quan tâm.

Một công ty được phỏng vấn nói:

*"Mặc dù các chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới đây được phép nhận quyền sử dụng đất như khoản thế chấp, chúng tôi cảm thấy khả năng cưỡng chế thi hành thực tế của quyền sử dụng đất được thế chấp hãy còn là mối quan tâm mà có thể cản trở hoạt động dịch vụ ngân hàng thương mại cũng như các khoản vay ở nước ngoài."*<sup>115</sup>

Nhìn chung, các ngân hàng Hoa kỳ cảm thấy rằng môi trường hiện nay làm cho họ khó có thể cạnh tranh với các ngân hàng trong nước và mong đợi được hưởng sự đối xử quốc gia đầy đủ trong tương lai gần. Họ hy vọng rằng việc tạo sân chơi bình đẳng giữa các ngân hàng trong nước, quốc doanh, và nước ngoài sẽ được giải quyết trong quá trình Việt nam gia nhập WTO.

## Dịch vụ Bảo hiểm

Theo BTA, Việt nam đồng ý cho phép tiếp cận thị trường đối với việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài làm việc tại Việt nam.<sup>116</sup> Ba năm sau khi Hiệp định có hiệu lực (tháng 12/2004), các công ty Hoa kỳ sẽ được phép thành lập liên doanh với các đối tác Việt nam, với mức vốn góp của Hoa kỳ không vượt quá 50%. Năm năm sau khi Hiệp định có hiệu lực (tháng 12/2006) các hạn chế về tỷ lệ sẽ được loại bỏ. Trong ba năm (từ tháng 12/2001 đến tháng 12/2004) kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, các công ty có vốn Hoa kỳ không được cung cấp dịch vụ bảo hiểm phương tiện đi lại, xây dựng và các loại bảo hiểm bắt buộc khác. Sau thời hạn này, các liên doanh có vốn góp Hoa kỳ sẽ được phép cung cấp các loại dịch vụ này, và sau sáu năm (tháng 12/2007), các công ty 100% vốn Hoa kỳ cũng sẽ được phép như vậy. Trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực (tháng 12/2006), tái

<sup>113</sup> Quyết định 79-2001-ND-CP (1/11/2001) của Chính phủ về việc sửa đổi và bổ sung Nghị định 17-1999-ND-CP (29/3/1999) về các thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, và thuê lại quyền sử dụng đất và thế chấp giá trị quyền sử dụng đất, và Nghị định 81-2001-ND-CP (5/11/2001) cho phép người Việt nam ở nước ngoài được mua nhà tại Việt nam hưởng dẫn các thay đổi này.

<sup>114</sup> Nghị định 85-2002-ND-CP của Chính phủ (25/10/2002) sửa đổi Nghị định 178-1999-ND-CP của Chính phủ (29/10/1999) về thế chấp đối với các khoản vay từ các tổ chức tín dụng. Trên thực tế qui định này không mong đợi được áp dụng cho đến khi các luật pháp song hành (Luật về các Tổ chức Tín dụng, Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt nam, và Luật Đất đai) liên quan đến chính sách này được sửa đổi. Các Sửa đổi đối với Luật Đất đai mới được Quốc hội ban hành nhưng vấn đề này chưa được đề cập đến. Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước Việt nam đang cho phép thế chấp với các ngân hàng nằm ngoài Việt nam trên cơ sở thí điểm.

<sup>115</sup> Công ty 35.

<sup>116</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Phụ lục G, trang 14. Việt nam cũng đưa ra các cam kết tiếp cận thị trường qua biên giới đối với các dịch vụ tái bảo hiểm; dịch vụ bảo hiểm trong vận tải quốc tế; dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm; và các dịch vụ tư vấn, đòi bồi thường và đánh giá rủi ro.

bảo hiểm phải được tiến hành qua Công ty Tái bảo hiểm Việt nam với tỷ lệ tối thiểu là 20%.

Cho đến nay chỉ mới có một nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm của Hoa Kỳ được cấp phép tại Việt Nam - một công ty 100% vốn nước ngoài cung cấp bảo hiểm nhân thọ.<sup>117</sup> Một số các nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm khác của Hoa Kỳ đang xin giấy phép lập công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam. Theo BTA, Việt Nam phải cho phép việc thành lập các nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm 100% vốn nước ngoài trong vòng 5 năm từ khi Hiệp định có hiệu lực, hoặc đến tháng 12 năm 2006.

Trong khi công nhận rằng các nghĩa vụ của BTA về việc cấp phép cho các nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm chưa có hiệu lực trong một vài năm nữa, các công ty Hoa Kỳ mong nhận được giấy phép thể hiện sự quan tâm về mức độ minh bạch trong các thủ tục cấp phép, nên rằng các công việc mò mẫm hiện tại làm công tác lập kế hoạch trở nên khó khăn. Trong khi thể hiện sự ủng hộ đối với BTA, một số công ty nên rằng các qui định khung của BTA cùng với các thời hạn thực hiện dân và các chỉ dẫn để sự tiếp cận thị trường tăng lên đã "kẹp chặt" và "cơ cấu" các sự phát triển trong lĩnh vực này nơi các giấy phép từng được cấp một cách ngẫu nhiên nhưng rất phụ thuộc vào sự thành công trong các mối quan hệ của công ty và số năm đã hoạt động tại Việt Nam.

*"Trong khi BTA qui định sự tiếp cận thị trường cho các nhà bảo hiểm Hoa Kỳ với vốn sở hữu tối 50% và 100% sau tháng 12/2004 và tháng 12/2006 một cách tương ứng, Hiệp định dường như hạn chế sự tiếp cận thị trường bảo hiểm trong giai đoạn hiện nay. Điều quan trọng cần nhớ là bất chấp các qui định về lộ trình này, không có gì cản trở Việt Nam trong việc mở cửa lĩnh vực bảo hiểm của mình sớm hơn thời gian đã được cam kết trong BTA .... Từ năm 1996 Việt Nam đã cấp phép cho các công ty nước ngoài từ các nước không có các qui định thực hiện dân hoặc một "BTA" như vậy với Việt Nam. Nhưng chúng tôi (các công ty Hoa Kỳ) lại bị đặt trong khuôn khổ của BTA, (trong khi các đối tác nước ngoài khác của chúng tôi lại không bị hạn chế bởi BTA)." <sup>118</sup>*

Mặc dù vậy, các công ty chưa được cấp phép được phỏng vấn đều lựa chọn theo đuổi giấy phép 100% vốn nước ngoài bởi vì họ vẫn thấy có thị trường đối với bảo hiểm nhân thọ (ít hơn 1% dân số hiện đang được năm công ty bảo hiểm phục vụ, bao gồm cả các công ty quốc doanh). Tuy nhiên, các công ty nên rằng đặc điểm của quá trình nộp đơn mất nhiều thời gian<sup>119</sup> và tìm hiểu các tiêu chí cấp giấy phép là sự không rõ ràng. Đối với họ, các tiêu chí dường như khó xác định được và một số cảm thấy rằng cuối cùng vẫn là một quá trình có tính chính trị.

Theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm của Việt Nam, được áp dụng cho các công ty trong nước lẫn các công ty nước ngoài, tất cả các công ty phải: (1) có vốn ít nhất 10 triệu đô la;<sup>120</sup> (2) có

<sup>117</sup> Ngoài ra, có một công ty liên doanh Việt Nam - Hoa Kỳ được cấp phép để cung cấp các dịch vụ môi giới bảo hiểm.

<sup>118</sup> Công ty 32.

<sup>119</sup> Theo các thủ tục cấp phép bảo hiểm của Việt Nam, thời gian chờ đợi thông báo cấp phép là 60 ngày. Nhiều công ty đã chờ đợi lâu hơn mà không có thông báo.

<sup>120</sup> Các công ty được phỏng vấn không coi yêu cầu về vốn này không phù hợp với các qui định quốc tế, hoặc cao hơn mức yêu cầu tại các nước khác. Ví dụ tại Trung Quốc, yêu cầu về vốn pháp định để thành lập một

kinh nghiệm và quản lý hiệu quả; và (3) họ phải cung cấp bằng chứng kinh tế là có tồn tại nhu cầu đối với các dịch vụ đó. Tuy nhiên, đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép đường như có các tiêu chí thêm khác. Theo Quyết định 175-2003-QD-BTC, để nhận được giấy phép, một công ty đầu tư bảo hiểm nước ngoài nên; (1) là công ty lớn có kinh nghiệm trong kinh doanh bảo hiểm với mạng lưới quốc tế; (2) là công ty của một quốc gia là nhà đầu tư lớn hoặc có quan hệ thương mại và đầu tư lớn với Việt nam; (3) là công ty có kế hoạch đầu tư dài hạn, và đóng góp cho sự phát triển thị trường thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, chuyển giao công nghệ, và hỗ trợ kỹ thuật cho Việt nam.<sup>121</sup>

Các công ty được phỏng vấn cũng thể hiện sự quan tâm đối với việc thiếu một cơ quan quản lý độc lập về bảo hiểm tại Việt nam, nêu một cách cụ thể về khả năng xung đột quyền lợi rằng Bộ Tài chính vừa là cơ quan cung cấp nguồn tài chính cho các công ty bảo hiểm quốc doanh vừa là cơ quan quản lý chung lĩnh vực bảo hiểm.<sup>122</sup> Ví dụ, nêu rằng thành viên hội đồng quản trị của một công ty bảo hiểm quốc doanh của Việt nam lại tham gia uỷ ban phê duyệt các dịch vụ kinh doanh, một công ty nói:

*"Không rõ ràng lắm nhưng tất cả các công ty nước ngoài đều thấy. Không thể cạnh tranh với các công ty quốc doanh (SOE). Chúng tôi nhận thấy điều này nhưng vẫn muốn chào những gì chúng tôi có thể (về các sản phẩm của bảo hiểm). Quá trình phê duyệt sản phẩm là một vấn đề nữa. Quá trình phải thông qua Bộ Tài chính và công ty quốc doanh tham gia uỷ ban phê duyệt sản phẩm. Uỷ ban được giao nhiệm vụ phê duyệt tất cả các sản phẩm bảo hiểm mà một công ty nước ngoài muốn cung cấp. Một điều tiên quyết đối với việc phê duyệt một sản phẩm bảo hiểm là công ty quốc doanh phải đã cung cấp nó .... (và) nếu họ không hiểu nó, họ bác bỏ đơn của chúng tôi. Chúng tôi không cần thêm các chi nhánh (và theo đó sẽ không đầu tư thêm) trừ khi chúng tôi có thể mở rộng các dịch vụ của chúng tôi."*<sup>123</sup>

Ngoài ra, một số công ty từng gặp phải khó khăn liên quan đến sự chậm trễ trong việc phê duyệt sản phẩm. Điều 64 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm yêu cầu các công ty xuất trình các thông tin cụ thể về sản phẩm liên quan đến đơn xin giấy phép của họ, nhưng không qui định việc phê duyệt sản phẩm sau khi cấp phép. Mặc dù thời hạn đã được qui định bởi các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt hoặc từ chối với các lý do cụ thể được đưa ra (như trong vòng 30 ngày phải trả lời đối với việc xuất trình một sản phẩm bất kỳ), các công ty bảo hiểm thường phải chờ đợi lâu hơn để nhận được sự phê duyệt cuối cùng. Điều này có thể tác động đáng kể đến việc phát triển các cơ hội kinh doanh mới. Theo các công ty được khảo sát, các nước khác trong khu vực không yêu cầu sự phê duyệt đặc biệt hoặc phê duyệt trong khoảng thời gian ngắn hơn đối với các sản phẩm truyền thống.

Cuối cùng, các công ty thể hiện sự quan tâm mở rộng thêm đối với việc tái đầu tư phí bảo hiểm tại Việt nam, kể cả khả năng đầu tư một phần phí bảo hiểm ra nước ngoài tại các thị

công ty bảo hiểm là 24,2 triệu đô la Mỹ (giảm từ 60,5 triệu vào tháng 8 năm 2003) cho một giấy phép có hiệu lực toàn quốc. (Phòng Thương mại Mỹ tại Trung quốc, *Báo cáo về thực thi WTO*, 2002).

<sup>121</sup> Quyết định 175-2003-QD-TTg (8/2003).

<sup>122</sup> Vụ Giám sát Bảo hiểm thuộc Bộ Tài chính hoạt động như một đơn vị quản lý đối với mọi khía cạnh của hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại Việt nam.

<sup>123</sup> Công ty 38.

trường tài chính ổn định và phát triển hơn. Theo pháp luật hiện hành của Việt nam, các công ty bảo hiểm đầu tư nước ngoài phải tái đầu tư các lợi nhuận của họ vào các dự án của Việt nam. Nhằm khuyến khích hơn nữa, Quyết định 175 mới được ban hành đã cho phép các công ty bảo hiểm đầu tư nước ngoài này được hưởng các chế độ và chính sách đầu tư như được áp dụng đối với các công ty bảo hiểm trong nước.<sup>124</sup>

## Dịch vụ Pháp lý

BTA yêu cầu Việt nam cho phép thành lập các công ty luật 100% vốn Hoa kỳ, các công ty liên doanh, và các chi nhánh. Tuy vậy, các luật sư Hoa kỳ không được tham gia tố tụng tại các tòa án Việt nam. Các công ty luật Hoa kỳ có thể tư vấn về pháp luật Việt nam nếu họ thuê những người có bằng luật Việt nam và đáp ứng các yêu cầu được áp dụng cho các người hành nghề tương tự của Việt nam. Các chi nhánh công ty luật Hoa kỳ được cấp giấy phép 5 năm có thể được gia hạn.

Việt nam vừa ban hành các qui định mới về các dịch vụ pháp lý. Cụ thể là Nghị định 87-2003-NĐ-CP (có hiệu lực từ 1/9/2003) thay đổi đáng kể khung pháp luật đối với hoạt động của các công ty luật và luật sư nước ngoài tại Việt nam nhằm mở rộng phạm vi hoạt động của các công ty luật nước ngoài để đáp ứng các yêu cầu của BTA. Theo Nghị định này, phạm vi hoạt động của các công ty luật nước ngoài tại Việt nam đã được mở rộng đáng kể, cho phép các công ty này tư vấn luật pháp quốc tế và luật pháp nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh, đầu tư và thương mại. Hiện nay các công ty luật nước ngoài cũng được phép "cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý và các dịch vụ pháp lý khác", kể cả việc tư vấn pháp luật Việt nam nếu các công ty luật nước ngoài thuê luật sư Việt nam hoặc thuê luật sư nước ngoài có bằng luật Việt nam và đáp ứng các yêu cầu được áp dụng đối với một luật sư Việt nam.<sup>125</sup> Tuy vậy, việc tham gia của các luật sư nước ngoài vào quá trình xét xử tại tòa án Việt nam là không được phép kể cả các luật sư và luật sư tập sự Việt nam được các công ty luật nước ngoài thuê.

Các công ty luật được phỏng vấn, mặc dù nhìn chung hài lòng với sự mở rộng hoạt động được phép đối với họ, thể hiện sự quan tâm đối với việc liệu họ có được đối xử quốc gia như qui định trong Hiệp định hay không.<sup>126</sup>

Một công ty nêu các vấn đề sau:

".... (1) trong khi các công ty luật trong nước có thể thuê các luật sư đã được cấp phép hành nghề, không có qui định nào cho phép các luật sư Việt nam đã được cấp phép hành nghề trở thành cổ đông trong các công ty luật nước ngoài;<sup>127</sup> (2) không rõ là khi các luật sư Việt nam đã được cấp phép tư vấn luật Việt nam, họ

<sup>124</sup> Quyết định 175-2003-QĐ-TTg (8/2003).

<sup>125</sup> Phạm vi vấn pháp lý và các dịch vụ pháp lý bởi các luật sư Việt nam là không hạn chế và có thể mở rộng sang luật quốc tế và nước ngoài cung như luật Việt nam.

<sup>126</sup> Theo BTA, Việt nam không bảo lưu các ngoại lệ về đối xử quốc gia (xem Phụ lục GSP).

<sup>127</sup> Các luật sư Việt nam được phép tham gia cổ phần vốn nếu họ có tư cách thành viên trong một công ty luật hợp danh Việt nam, và các luật sư được cấp phép có thể trở thành người nắm giữ cổ phần vốn trong các công ty luật hợp danh Việt nam và nước ngoài.

*tiến hành tư vấn chỉ với danh nghĩa bản thân mình hay cả với danh nghĩa của công ty luật thuê họ."*<sup>128</sup>

Công ty này nêu rằng không có các ưu đãi về cổ phần và hợp tác kinh doanh, khó có thể giữ các luật sư Việt nam sau khi đầu tư chi phí nhiều cho việc đào tạo. Thêm nữa, sự thiếu vắng tính rõ ràng trong pháp luật không chỉ là một khó khăn đối với người hành nghề về tính trách nhiệm, mà còn dẫn đến sự không rõ ràng về phạm vi hoạt động được phép của các công ty luật nước ngoài tại Việt nam. Điều này là rất đáng kể bởi vì mọi công ty luật nước ngoài tại Việt nam hoạt động ngoài phạm vi cho phép có thể bị phạt từ 10 đến 20 triệu đồng Việt nam và trong các trường hợp nghiêm trọng, giấy phép có thể bị huỷ bỏ.<sup>129</sup>

Các công ty luật nước ngoài đều mong đợi các tiến triển thêm trong lĩnh vực này.

### **Dịch vụ Phân phối**

Các cam kết của Việt nam trong lĩnh lực phân phối bao gồm các dịch vụ bán buôn, bán lẻ, đại lý và mượn danh. Các cam kết này không áp dụng cho phương thức qua biên giới và như vậy áp dụng đối với sự thiết lập của một nhà phân phối Hoa kỳ tại Việt nam. Trong lĩnh vực này, bắt đầu từ tháng 12/2004, hoặc 3 năm kể từ khi BTA có hiệu lực, các liên doanh với các đối tác Việt nam với vốn góp Hoa kỳ tối 47% có thể được thành lập. Bắt đầu từ tháng 12/2008, hoặc 7 năm kể từ khi BTA có hiệu lực, các công ty 100% vốn Hoa kỳ sẽ được phép thành lập. Được quyền thành lập một điểm bán lẻ, trong khi các điểm bán lẻ tiếp theo sẽ được xem xét theo từng trường hợp. Đối với một số sản phẩm công nghiệp, các hạn chế về tiếp cận thị trường của Việt nam phụ thuộc vào các qui định thêm tại một Phụ lục riêng biệt của Hiệp định, có qui định thời hạn loại bỏ dần các hạn chế đó.<sup>130</sup>

Mặc dù các cam kết này chưa được thực hiện dân trong một vài năm nữa, nhìn chung các công ty đề nghị tự do hoá nhanh hơn các dịch vụ phân phối. Hiện nay, chỉ có một vài công ty tại Việt nam được cấp phép phân phối trực tiếp. Mặc dù các công ty tin tưởng một cách vững chắc vào lợi ích của các hệ thống phân phối tại địa phương nhằm thúc đẩy việc tiếp cận hơn với dân cư địa phương, họ cũng nêu rằng sự thiếu hụt về tài chính và năng lực của các nhà phân phối địa phương hiện nay làm cho các công ty này không phát huy được toàn bộ tiềm năng của mình.

Một công ty nhận xét:

*"... các chi phí khuyến mại thông qua các nhà phân phối của chúng tôi là rất cao. Nếu như chúng tôi có thể tự tiến hành phân phối, chúng tôi có thể nâng cao mức lợi nhuận và đầu tư của chúng tôi sẽ đồng đều hơn."*<sup>131</sup>

<sup>128</sup> Công ty 78. (Ghi chú: Tiêu chuẩn hành nghề quốc tế là mặc dù các cá nhân luật sư ký các tài liệu tư vấn, tài liệu được phát ra dưới tên của công ty luật, và đó là công ty luật phải chịu trách nhiệm về sự tư vấn).

<sup>129</sup> Nghị định 87-2003-ND-CP. Vào thời điểm soạn án phán quyết này, Chính phủ đã ban hành Thông tư 06-2003-TT-BTP (29/10/2003) qui định hướng dẫn Nghị định 87 và Pháp lệnh Luật sư. Tuy vậy, văn đê này chưa được làm rõ.

<sup>130</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Phụ lục D.

<sup>131</sup> Công ty 58.

Một công ty khác nói rằng có được khả năng đầu tư một hệ thống các nhà phân phối riêng của mình sẽ tạo nên một sự khác biệt lớn.

*"Mặc dù chúng tôi hài lòng với nhà phân phối hiện hành, một nhà phân phối liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài sẽ được coi trọng hơn nhằm nâng cao hiệu quả. Các nhà phân phối hiện hành không có đủ năng lực tài chính để thực hiện một số kế hoạch của chúng tôi."*<sup>132</sup>

Một công ty khác nói rằng có được khả năng đầu tư một hệ thống các nhà phân phối riêng của mình sẽ làm cho họ kiểm soát tốt hơn các phát minh sáng chế. Phân phối trực tiếp cũng sẽ cho phép các công ty này có sự kiểm soát lớn hơn đối với sở hữu trí tuệ của họ.

Việt nam hiện đang xem xét các cách khác nhau để dân dân dành quyền kinh doanh và phân phối cho các đơn vị nước ngoài. Có thông tin rằng dự thảo Sửa đổi Luật Thương mại sẽ xử lý những vấn đề này. Luật này hiện được lên chương trình cho Quốc hội xem xét vào năm 2004 nhưng chưa có kế hoạch cho việc phê chuẩn.

### **Dịch vụ Chuyển phát Nhanh**

Không có các cam kết về tiếp cận thị trường hoặc đổi xứ quốc gia trong BTA về lĩnh vực này. Tuy vậy, các nhà cung cấp các dịch vụ chuyển phát nhanh của Hoa kỳ hy vọng vào sự tự do hoá tiếp theo, cụ thể là như một phần của quá trình Việt nam gia nhập WTO. Trong khi so sánh với thị trường Trung quốc và tiềm năng của các dịch vụ chuyển phát nhanh Hoa kỳ tại Việt nam, các công ty Hoa kỳ nêu tầm quan trọng của các dịch vụ chuyển phát nhanh liên hợp hàng không trong bối cảnh toàn cầu hoá, thay đổi các thực tiễn thương mại quốc tế, gia tăng áp lực cung cấp theo dây chuyền, và yêu cầu của các nhà sản xuất tạo về sự hữu hiệu tốc độ tối đa. Cho đến nay, tất cả các công ty chuyển phát nhanh tại Việt nam phải hoạt động theo các "Thoả thuận Đại lý" với Bộ Bưu chính Viễn thông (MOPT). Hiện tại, các liên doanh không được phép thành lập trong lĩnh vực này.

---

<sup>132</sup> Công ty 2.

#### IV. PHÁT TRIỂN QUAN HỆ ĐẦU TƯ

Chương IV của Hiệp định Thương mại Song phương thiết lập các nguyên tắc nhằm thúc đẩy đầu tư qua biên giới giữa Việt nam và Hoa kỳ. Ngoài các nghĩa vụ về đối xử Tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia, Hiệp định yêu cầu các Bên dành sự đối xử "công bằng và bình đẳng" cho các khoản đầu tư và cấm các Bên sử dụng các biện pháp không hợp lý hoặc phân biệt đối xử nhằm vô hiệu hóa các khoản đầu tư. Chương này qui định các nghĩa vụ đối với các vấn đề tước quyền sở hữu, chuyển vốn, cấm các yêu cầu về chuyển giao công nghệ, và các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS). Chương IV thiết lập các nghĩa vụ chi tiết về giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước sở tại và qui định việc hai Bên đồng ý giải quyết các tranh chấp như vậy thông qua trọng tài. Chương IV áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước nếu doanh nghiệp này được Chính phủ giao cho việc thực hiện các thẩm quyền quản lý, hành chính hoặc các thẩm quyền khác của Chính phủ.

##### Các Biện pháp Đầu tư Liên quan đến Thương mại (TRIMS)

Theo BTA, Việt nam cam kết loại bỏ một số biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại nhất định, bao gồm các biện pháp cân bằng thương mại và kiểm soát ngoại hối đối với nhập khẩu ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực (10/12/2001), và tất cả các biện pháp TRIMS khác như các yêu cầu sử dụng hàng trong nước sản xuất vào đầu tháng 12 năm 2006 (5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực) hoặc thời điểm trở thành thành viên WTO.

Theo Nghị định 24-2000-ND-CP và Nghị định 27-2003-ND-CP sửa đổi bổ sung Nghị định đó, Việt nam đã tiến hành loại bỏ các yêu cầu cân bằng thương mại đã từng được áp dụng thông qua việc hạn chế nhập khẩu hàng hoá sử dụng cho sản xuất. Quyết định 718-2001-QD-BKH cùng loại bỏ các yêu cầu phải xuất khẩu (từng qui định ở mức 80% sản phẩm sản xuất ra) đối với hầu hết hàng hoá, với 14 mặt hàng còn lại trong danh mục xuất khẩu bắt buộc.<sup>133</sup> Với việc loại bỏ các hạn chế đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến sẽ sửa đổi các giấy phép của các nhà đầu tư nước ngoài mà vẫn còn có các qui định đó. Trong khi hầu hết các công ty được phỏng vấn ngày hôm nay còn có các qui định như vậy trong các hợp đồng đầu tư của họ, tất cả đều nói rằng các cơ quan quản lý trên thực tế không thi hành chúng, và nói chung không gặp phải các vấn đề gì trong lĩnh vực này.

Việt nam cũng giảm nhẹ các kiểm soát ngoại hối đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Nghị định 27-2003-ND-CP sửa đổi Nghị định 24-2000-ND-CP qui định các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh được mua ngoại tệ để đáp ứng các yêu cầu kinh doanh và các giao dịch được phép khác tại một ngân hàng bất kỳ mà được phép mua bán ngoại tệ tại Việt nam.<sup>134</sup>

<sup>133</sup> Các mặt hàng được ngoại trừ đối với việc loại bỏ các yêu cầu phải xuất khẩu như được thông báo trong BTA (Phụ lục H, (3)) dường như khác với các mặt hàng được liệt kê trong Quyết định 718. Quyết định 718 bao gồm 11 mặt hàng không được liệt kê tại Phụ lục H, (3) của BTA. Việt nam cam kết loại bỏ các mặt hàng tại Phụ lục H (3) bảy năm sau khi Hiệp định có hiệu lực.

<sup>134</sup> Trước kia hoạt động này chỉ được thực hiện tại các ngân hàng thương mại được phép.

Tuy nhiên, Việt nam tiếp tục yêu cầu một số nhà đầu tư nước ngoài sử dụng hàng sản xuất trong nước, nhất là đối với các lĩnh vực điện tử, sản xuất lắp ráp ôtô và xe máy.<sup>135</sup> Các nhà sản xuất ôtô Hoa kỳ phải chịu mức thuế cao đối với các linh kiện nhập khẩu và phải đáp ứng các yêu cầu cao ở mức từ 30% đến 60% trị giá động cơ bằng nguyên liệu sản xuất trong nước.<sup>136</sup> Các lĩnh vực yêu cầu sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước khác mà Việt nam đã thông báo tại Phụ lục H của BTA<sup>137</sup> bao gồm đường mía, sản xuất giấy, dầu thực vật, chế biến gỗ, và sữa.

Ngoài các công ty hoạt động trong các lĩnh vực nêu trên, rất ít công ty gặp phải các vấn đề liên quan đến những yêu cầu bắt buộc sử dụng hàng hoá nguyên liệu trong nước. Hầu hết các công ty sử dụng nguyên liệu đầu vào trong nước vì các lý do về lợi thế so sánh. Tuy vậy, một số ít công ty cảm thấy rằng một số kế hoạch nhập khẩu cụ thể không được phê duyệt vì sự phân biệt đối với nguyên liệu nhập khẩu mà có sẵn ở trong nước.

### Cấp phép đầu tư

Theo BTA, Việt nam cam kết chuyển từ chế độ cấp phép sang chế độ đăng ký trong giai đoạn từ hai đến chín năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.<sup>138</sup> Thư Đính kèm của BTA cũng ràng buộc Việt nam dành đối xử quốc gia và MFN đối với việc cấp phép đầu tư, trong khi bảo đảm rằng các tiêu chí được yêu cầu trong các thủ tục đó được quản lý một cách minh bạch công khai.<sup>139</sup>

Các qui định điều chỉnh đăng ký đầu tư được qui định tại Nghị định 27-2003-ND-CP sửa đổi Nghị định 24-2000-ND-CP.<sup>140</sup> Theo đó, các dự án được áp dụng đăng ký đầu tư phải đáp ứng tất cả các điều kiện bắt buộc sau: (1) không thuộc các dự án nhóm A;<sup>141</sup> (2)

<sup>135</sup> Quyết định 648-1999-QĐ-BKHCNMT của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành các qui định về các hình thức sản xuất và lắp ráp xe máy (17/4/1999) qui định tỷ lệ nội địa bắt buộc đối với các nhà sản xuất ôtô.

<sup>136</sup> Thông tư 215-HTDT-LXT. (Ghi chú: Việc thực hiện chương trình sản xuất các bộ phận của ôtô là điều kiện cần thiết để cấp phép đầu tư. Giá trị các bộ phận và phụ tùng sản xuất tại Việt nam phải bằng ít nhất 5% giá trị của ôtô hoàn chỉnh không chậm hơn năm thứ năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất và phải tăng hàng năm để đạt tới 30% trị giá xe vào năm sản xuất thứ 10).

<sup>137</sup> Việt nam muốn duy trì các yêu cầu về sử dụng hàng trong nước này tới 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

<sup>138</sup> Việt nam có thể duy trì chế độ xét duyệt cấp phép đầu tư trong các lĩnh vực sau: phát thanh truyền hình, dịch vụ vận tải, xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, và cảng hàng không, một số dịch vụ tài chính nhất định, xây dựng và bảo trì các công trình viễn thông, các dự án bất động sản và phát triển cơ sở hạ tầng nhất định.

<sup>139</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương IV, Thư đính kèm.

<sup>140</sup> Nghị định 27-2003-ND-CP (19/3/2003) về việc sửa đổi Nghị định 24-2000-ND-CP (31/7/2000) hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư Nước ngoài.

<sup>141</sup> Các dự án nhóm A được xác định là: xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, các dự án BOT, BTO, và BT; xây dựng và vận hành các cảng biển và cảng hàng không; kinh doanh vận tải biển và vận tải hàng không; dầu khí; các dịch vụ chính và viễn thông; xuất bản, in ấn (trừ các dự án in ấn các vật phẩm kỹ thuật, in ấn bao bì, in ấn nhãn mác hàng hoá, và in ấn các mẫu mã trên các sản phẩm dệt và may mặc, đồ da và giày dép), báo chí; phát thanh và truyền hình; các dịch vụ quảng cáo cùng với việc in ấn các sản phẩm quảng cáo; chiếu phim; biểu diễn nghệ thuật; vui chơi có thưởng; khám chữa bệnh; giáo dục cơ sở, đại học, phổ thông, và sau đại học hoặc các mức tương đương. nghiên cứu khoa học và sản xuất thuốc chữa bệnh; bảo hiểm, tài chính, kiểm toán; thăm dò và khai thác khoáng sản quý hiếm; xây dựng nhà ở để bán; các dự án quân sự và an ninh.

chúng phải phù hợp với kế hoạch phát triển ngành và sản phẩm đã được phê duyệt;<sup>142</sup> và (3) chúng phải không đòi hỏi một báo cáo về ảnh hưởng đối với môi trường. Ngoài ra, Nghị định 27 qui định rằng các dự án đáp ứng một trong các điều kiện sau được áp dụng đăng ký đầu tư: (1) chúng phải xuất khẩu 80% sản phẩm (giảm từ 100%); (2) chúng phải đầu tư vào các dự án được khuyến khích hoặc đặc biệt khuyến khích tại các khu công nghiệp, nhưng không thuộc dự án nhóm A; hoặc (3) chúng phải thuộc lĩnh vực sản xuất chế tạo với mức vốn đầu tư cao nhất là 5 triệu đô la Mỹ. Thêm nữa, Nghị định 27 nêu rằng nếu một dự án đáp ứng các yêu cầu về đăng ký, cơ quan cấp phép đầu tư phải cấp phép đầu tư mà không cần tham khảo ý kiến một cơ quan nào khác.

Các công ty được phỏng vấn nêu rằng quá trình đăng ký và cấp phép, nhất là thuộc thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nơi hầu hết các công ty xin cấp phép) đã được sắp xếp lại và đẩy nhanh hơn. Việc cấp phép đối với các dự án thuộc nhóm lớn nhất đã giảm xuống còn tối đa là 15 ngày. Tại thành phố Đà Nẵng, Chính phủ đang thử nghiệm việc cấp phép các dự án đầu tư nước ngoài trong 20 tiếng và hy vọng sớm tiến tới giảm xuống còn 15 tiếng.

Mặc dù vậy, một số công ty cho rằng các thủ tục cấp phép vẫn còn "phức tạp một cách không cần thiết." Một công ty nhận xét:

*"Rất nhiều thời gian dành cho vấn đề công chứng, hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, dịch thuật, và công chứng lai - một quá trình năm bước mà bạn phải đi qua đối với từng giấy tờ từ nước ngoài. Mọi người nên được ký một bản cam kết rằng "theo hình phạt của luật pháp đây là điều xác thực và hoàn chỉnh" và điều đó là đủ ... Và điều đó gây ra rất nhiều sự phiền toái thêm, có thể hàng tuần hoặc hàng tháng để được làm xong .... và điều đó thật sự là hoàn toàn không cần thiết ... Rất nhiều thủ tục cấp phép đầu tư liên quan đến các nghiên cứu khả thi. Nhiều nghiên cứu khả thi hoàn toàn là sự bắn súng trong bóng tối. Họ yêu cầu bạn dự đoán những điều mà bạn thật sự không thể dự đoán được ... và yêu cầu mọi người làm như vậy như một phần của quá trình thủ tục có thể là một sự lãng phí thời gian của tất cả mọi người."*<sup>143</sup>

Các công ty vẫn còn nhận thấy sự thiếu vắng tính minh bạch công khai trong các thủ tục cấp phép trong một số lĩnh vực nhất định, nhất là những lĩnh vực về dịch vụ, yêu cầu rất nhiều qui định và kiểm tra giám sát và thường yêu cầu sự phê duyệt ở cấp cao hơn.

### **Chuyển giao công nghệ**

BTB cấm các Bên bắt buộc hoặc thi hành các yêu cầu chuyển giao công nghệ, quá trình sản xuất, hoặc các thông tin có tính sở hữu khác.<sup>144</sup> Các ngoại lệ được cho phép khi thi hành các luật pháp áp dụng chung về môi trường phù hợp với các qui định của Hiệp định hoặc khi các biện pháp được tiến hành theo lệnh, cam kết hoặc nghĩa vụ mà có thể được

<sup>142</sup> Nếu chưa có thì cần có sự đồng ý của bộ quản lý ngành đó.

<sup>143</sup> Công ty 23.

<sup>144</sup> BTB Việt nam - Hoa kỳ, Chương IV, Điều 7.

cưỡng chế thi hành bởi một Toà án, toà hành chính hoặc cơ quan quản lý cạnh tranh nhằm sửa chữa một vi phạm đã được phán xử hoặc chứng minh theo pháp luật về cạnh tranh.<sup>145</sup>

Luật Đầu tư Nước ngoài của Việt nam và các qui định thực thi (*Nghị định 27 sửa đổi Nghị định 24*) dường như "khuyến khích" việc chuyển giao công nghệ. Các qui định này không bắt buộc một cách trực diện việc chuyển giao công nghệ để một dự án đầu tư được phê duyệt; tuy vậy, các công ty Hoa kỳ vẫn còn quan ngại về mức độ suy xét cao của quá trình phê duyệt đầu tư, nêu rằng sự "khuyến khích" như vậy có thể chuyển thành các yêu cầu. Các doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực đã từng gặp phải áp lực ở mức độ khác nhau về việc chuyển giao công nghệ. Ví dụ, trong công nghiệp dược phẩm, thực tế đôi khi có hiện tượng không tự nguyện yêu cầu việc chuyển giao công nghệ, thiếu nó các công ty nói họ sẽ không thể sản xuất, tiếp thị hoặc phân phối các sản phẩm liên quan. Trong các lĩnh vực khác, các yêu cầu sử dụng sản phẩm trong nước dường như xác định việc các dự án đầu tư hoặc các khoản vay từ các ngân hàng địa phương có được xét duyệt hay không, ảnh hưởng một cách gián tiếp đến kết quả của một dự án đầu tư.

Tuy nhiên, một số công ty Hoa kỳ thấy hữu ích đối với các yêu cầu chuyển giao công nghệ. Những công ty thảo luận về vấn đề này cảm thấy rằng theo nhiều cách việc chuyển giao công nghệ thường có ý nghĩa kinh doanh tốt. Nhiều công ty tự nguyện chuyển giao bí quyết của họ nhằm dựng lên các nhà cung cấp địa phương trong dây chuyền có giá trị của mình vì việc phát triển hệ thống cơ sở phân phối tại Việt nam làm xuất hiện nhu cầu cao cần có các nhà cung cấp kề bên. Các công ty khác đã bị thị trường chi phối bởi sự cạnh tranh khốc liệt và khó khăn nhượng nhận thấy rằng tại một thị trường phát triển nhanh như Việt nam, chuyển giao công nghệ là vấn đề họ quan tâm ít nhất, và rằng nhiều khi các yếu tố khác lại có tính thiết yếu nếu họ phải vận động một cách nhanh chóng để đáp lại các thách thức và cơ hội mới.

## Các vấn đề về Đất đai

Theo Phụ lục H của BTA, Việt nam cam kết tạo các điều kiện thuận lợi đối với việc thế chấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các nhà đầu tư Hoa kỳ có thể thuê đất nhằm mục đích đầu tư nhưng không thể sở hữu đất đai và nhà ở. Trong vòng ba năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực hoặc đến tháng 12 năm 2004, các nhà đầu tư Hoa kỳ không được phép thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt nam cũng như chuyển nhượng quyền sử dụng đất trừ trường hợp chuyển nhượng các tài sản đầu tư gắn liền với đất trong thời gian thuê đất.

Mới đây, Việt nam đã dành quyền sử dụng đất cho người Việt nam ở nước ngoài và đã cho phép các nhà đầu tư nước ngoài thế chấp giá trị của đất với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc các ngân hàng cổ phần tại Việt nam.<sup>146</sup> Để thu hút đầu tư nước ngoài nhiều hơn, Việt nam cũng đang xem xét khả năng quyền sử dụng đất được thế chấp

<sup>145</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương IV, Điều 7.1 và 7.2.

<sup>146</sup> Quyết định 79-2001-ND-CP (1/11/2001) của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định 17-1999-ND-CP (29/3/1999) về các thủ tục đối với việc chuyển đổi, chuyển nhượng, thuê và thuê lại quyền sử dụng đất và thế chấp giá trị quyền sử dụng đất, và Nghị định 81-2001-ND-CP (11/2001) cho phép người Việt nam ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt nam hướng dẫn các thay đổi này.

với các ngân hàng tại nước ngoài.<sup>147</sup> Tuy vậy, điều này không được dự đoán là được thực thi một cách hoàn toàn cho đến khi các luật pháp song hành như *Luật về các Tổ chức Tín dụng*, *Luật Đầu tư Nước ngoài*, và *Luật Đất đai* liên quan đến chính sách này được sửa đổi. Vào thời điểm báo cáo này được soạn thảo, Ngân hàng Nhà nước Việt nam cho phép việc thế chấp như vậy trên cơ sở thí điểm.<sup>148</sup>

Các công ty được phỏng vấn trông đợi nhiều đối với các tiến triển trong lĩnh vực này. Nhiều công ty thuê đất tại các khu công nghiệp rất đắt và mong có khả năng thế chấp quyền sử dụng đất của mình để tăng vốn. Tuy vậy, một số công ty thể hiện sự quan ngại về việc thi hành chung của chính sách này. Một công ty nhận xét"

*"Nhiều ngân hàng quan tâm đến vấn đề cho vay thế chấp (mặc dù các ngân hàng Hoa kỳ chưa tỏ ra quan tâm) và nhiều công ty muốn sử dụng quyền sử dụng đất của mình để nâng vốn. ... Nay giờ bạn có thể thế chấp, nhưng các ngân hàng nước ngoài thì không, do đó ngăn cản việc tham gia của các công ty đầu tư nước ngoài. Phải đăng ký với các cơ quan địa chính địa phương và thỉnh thoảng chính quyền địa phương sẽ chấp thuận hoặc không chấp thuận ... ở đâu cũng vậy ... Vấn đề đang tồn tại lớn nhất là lập một cơ quan đăng ký trung ương đối với việc thế chấp quyền sử dụng đất ... để kiểm tra và xem xét liệu các quyền sử dụng đất đã được thế chấp hay chưa ... Họ đã làm như vậy với các khoản thế chấp không phải là đất đai (thiết bị, v.v...) nhưng chưa làm với đất đai ...."<sup>149</sup>*

Các nhà đầu tư khác thể hiện mối quan tâm đến việc mua lại thế chấp nhưng đang trong thời gian khó khăn để xác định chính xác trị giá thị trường của đất. Nhiều công ty cũng quan tâm đến khả năng thuê đất lâu hơn và các chính sách đất đai nhất quán hơn giữa các tỉnh và thành phố.

### Các Vấn đề về Đối xử Quốc gia

Điều 2 của Chương Đầu tư yêu cầu các Bên dành sự đối xử quốc gia hoặc Tối huệ quốc MFN, tuỳ sự đối xử nào tốt hơn đối với các khoản đầu tư. Doanh nghiệp quốc doanh cũng phải dành sự đối xử quốc gia hoặc MFN cho các đầu tư, phụ thuộc vào các hạn chế cụ thể về giá và phí đối với các hàng hoá và dịch vụ thuộc sự kiểm soát của Chính phủ Việt nam.<sup>150</sup> Các ngoại lệ về lĩnh vực cụ thể đối với sự đối xử quốc gia được xác định tại Phụ lục H.<sup>151</sup>

<sup>147</sup> Nghị định 85-2002-ND-CP của Chính phủ (25/10/2002) sửa đổi Nghị định 178-1999-ND-CP của Chính phủ (29/10/1999) về thế chấp đối với các khoản vay từ các tổ chức tín dụng.

<sup>148</sup> Các sửa đổi của Luật Đất đai được Quốc hội thông qua vào tháng 11 năm 2003. Tuy vậy, việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất này với ngân hàng tại nước ngoài chưa được đề cập đến.

<sup>149</sup> Công ty 21. Theo công ty này, đất đai hiện do chính quyền địa phương quản lý và việc thành lập một cơ quan đăng ký trung ương đối với các giao dịch tiến hành đối với đất đai sẽ là một thách thức

<sup>150</sup> BTA Việt nam - Hoa kỲ, Chương IV, Điều 2.1.

<sup>151</sup> Các lĩnh vực ngoại lệ này bao gồm: phát thanh truyền hình; sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá; đầu tư vào bảo hiểm; các dịch vụ ngân hàng; môi giới, buôn bán chứng khoán và chứng từ có giá, và các dịch vụ liên quan; thăm dò và khai thác khoáng sản; xây dựng, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng các công trình viễn thông; xây dựng và vận hành cảng nội địa, đường thuỷ, cảng biển và cảng hàng không; vận chuyển hàng hoá và hành khách bằng đường bộ, đường sắt, đường biển và đường thuỷ nội địa; đánh bắt cá; kinh doanh bất động sản.

*Pháp lệnh 41-2002-PLVBTQH10 về MFN và Đổi xứ Quốc gia* được ban hành vào tháng 5 năm 2002 đã đưa ra và định nghĩa khái niệm đổi xứ quốc gia, được áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu và xuất khẩu, các dịch vụ và người cung cấp dịch vụ, đầu tư và các nhà đầu tư nước ngoài, và các tổ chức và cá nhân nước ngoài nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ. Luật này định nghĩa đổi xứ quốc gia trong đầu tư là sự đổi xứ *không kém thuận lợi* hơn sự đổi xứ dành cho các đầu tư trong nước.<sup>152</sup> Qui định về đổi xứ quốc gia là đối tượng của một số ngoại lệ nhất định.<sup>153</sup>

Mặc dù các nhà đầu tư nước ngoài hiện đang hoạt động theo *Luật Đầu tư Nước ngoài* của Việt nam, trong khi các nhà đầu tư trong nước hoạt động theo *Luật Đầu tư Trong nước*, Chính phủ tiếp tục loại bỏ sự khác biệt giữa hai chế độ chính sách nhằm bảo đảm sự đổi xứ bình đẳng giữa các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước. Các quyết định cho phép thành lập công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài mới đây và sự thử nghiệm hoạt động của các đầu tư hợp danh là các ví dụ của xu hướng này.

Đối với giá và phí có thể ảnh hưởng đến các khoản đầu tư, Việt nam đang loại bỏ dần chế độ hai giá trong các lĩnh vực như du lịch, hàng không, vận tải đường sắt, phí cảng biển, phí quảng cáo trên vô tuyến truyền hình và các tiện ích như cước phí điện thoại, điện và nước.<sup>154</sup> Việt nam cũng đang xem xét các văn bản pháp luật nhằm loại bỏ chế độ hai giá đối với đất đai.

Hầu như tất cả các công ty được phỏng vấn không xem chế độ hai giá là các vấn đề gay gấn, ghi nhận các nỗ lực chung của Chính phủ Việt nam trong những năm qua để loại bỏ sự khác biệt. Một số ít công ty đề cập đến mức phí điện và viễn thông cao hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Nhiều công ty mong đợi sự loại bỏ hoàn toàn chế độ hai giá đối với việc đi lại bằng đường hàng không.<sup>155</sup>

Trong khi một số công ty nêu các thực tiễn phân biệt đối xử đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt nam, số khác lại chỉ ra các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài như thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn, thuế nhập khẩu thấp hơn, mặc dù các chính sách này trong những lĩnh vực đó hiện đã được bình đẳng hơn.<sup>156</sup>

Nói chung, các công ty nêu lên thiếu vắng sự đổi xứ quốc gia trong vấn đề sở hữu và sử dụng đất đai (như đã được nêu), mua sắm chính phủ, và đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ như phân phối, viễn thông, quảng cáo, ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác. Trong khi các

<sup>152</sup> *Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH10* (5/2002) (Điều 3.1).

<sup>153</sup> *Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH10* Điều 17. Các ngoại lệ quốc gia bao gồm: (1) mua sắm chính phủ do Chính phủ Việt nam tiến hành; (2) trợ cấp và trợ giúp của chính phủ đối với các nhà sản xuất trong nước và việc họ sử dụng hàng hoá sản xuất trong nước; (3) các hạn chế phân bổ thời gian đối với các sản phẩm của phát thanh truyền hình và (4) phí vận tải nội địa được tính trên cơ sở các hoạt động vận tải thương mại.

<sup>154</sup> Theo BTA, Việt nam cam kết loại bỏ chế độ hai giá và xây dựng chế độ một giá với các thời hạn thực hiện dần từ khi Hiệp định có hiệu lực cho đến 4 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (Phụ lục H, Khoản 4.3).

<sup>155</sup> Điều này dự kiến được thực hiện vào tháng 1 năm 2004 - một năm sớm hơn thời hạn Việt nam cam kết tại BTA (xem Phụ lục H, Khoản 4.3).

<sup>156</sup> Bắt đầu từ 1/1/2004, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ là 28% đối với cả doanh nghiệp trong nước lẫn doanh nghiệp nước ngoài (*Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp*). Thuế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào hiện cũng bình đẳng đối với cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

lĩnh vực này phù hợp với một số ngoại lệ nhất định theo BTA, các công ty hy vọng một sự đổi xử quốc gia tốt hơn nhằm tạo môi trường hoạt động bình đẳng hơn.

### **Tranh chấp đầu tư**

Theo Điều 4, Chương IV của BTA, Việt nam đồng ý cho phép các nhà đầu tư đưa tranh chấp ra các toà án hoặc cơ quan tài phán địa phương, thoả thuận trước về các thủ tục giải quyết tranh chấp, hoặc đưa ra trọng tài quốc tế. Như đã được qui định tại Điều này, Việt nam hiện đang chuẩn bị gia nhập Công ước Washington 1965, còn được biết là Công ước của Trung tâm Quốc tế về Giải quyết các Tranh chấp Đầu tư (ICSID). Việc gia nhập Công ước này đã được đưa vào chương trình xây dựng luật pháp năm 2003 nhưng không được Quốc hội giải quyết vào năm ngoái. Việc Việt nam trở thành thành viên của ICSID sẽ tạo cho các nhà đầu tư thêm một cơ quan giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước nhận đầu tư.

### **Tước Quyền Sở hữu và Bồi thường**

BTA qui định các nguyên tắc đối với việc tước quyền sở hữu và bồi thường cho các nhà đầu tư. Ví dụ, các Bên không thể tước quyền sở hữu một đầu tư trừ khi vì một mục đích công cộng, theo cách không phân biệt đối xử, phù hợp với một chuẩn mực đối xử chung, và phải trả tiền bồi thường một cách nhanh chóng, thoả đáng và hiệu quả.<sup>157</sup> BTA cũng yêu cầu các Bên dành sự đối xử MFN hoặc quốc gia đối với khoản đầu tư khi một Bên ban hành các biện pháp gây ra tổn thất do hoàn cảnh chiến tranh, xung đột vũ trang hoặc các sự kiện tương tự, và trong một số trường hợp được liệt kê, phải trả tiền bồi thường.<sup>158</sup>

*Luật Đầu tư Nước ngoài* của Việt nam bảo vệ đầu tư nước ngoài khỏi sự tước bỏ quyền sở hữu, qua việc bảo đảm rằng vốn và các tài sản hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng thu, trưng dụng thông qua các biện pháp hành chính, đồng thời bảo đảm rằng các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sẽ không bị quốc hữu hoá.<sup>159</sup> Mặc dù không có các qui định cụ thể về bồi thường trong trường hợp tước quyền sở hữu, *Luật Đầu tư Nước ngoài* và Nghị định 24 qui định rằng một nhà đầu tư nước ngoài có thể được xem xét bồi thường, phù hợp với một số yêu cầu cần thiết nhất định, trong trường hợp sự thay đổi luật pháp gây ra thiệt hại về lợi ích của nhà đầu tư.<sup>160</sup>

Không công ty được phỏng vấn nào từng gặp phải sự tước bỏ quyền sở hữu cho đến nay, mặc dù vào thời điểm báo cáo này được lập, một vài nhà đầu tư đang có tranh chấp về chuyển nhượng đất.<sup>161</sup>

### **Chuyển tiền**

<sup>157</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương IV, Điều 10.

<sup>158</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương IV, Điều 10.1 và 10.3.

<sup>159</sup> Luật Đầu tư Nước ngoài (Điều 21).

<sup>160</sup> Điều 21.a của Luật Đầu tư Nước ngoài và Điều 121 của Nghị định 24-ND-CP (31/7/2000).

<sup>161</sup> Các cuộc phỏng vấn được tiến hành đối với các công ty đang hoạt động tại Việt nam; tuy vậy, các tranh chấp hiện tại được nêu liên quan đến các nhà đầu tư với các đối tác địa phương góp quyền sử dụng đất, những đơn vị đang thu hồi lại đất vì giá đất tăng quá nhanh (Công ty 21).

Điều 1, Chương VII của BTA cho phép việc chuyển tiền như được thoả thuận trong sự cho phép đầu tư hoặc thoả thuận đầu tư, và yêu cầu các Bên dành sự đối xử MFN hoặc quốc gia, tuỳ sự đối xử nào tốt hơn cho các công ty và công dân của Bên kia đối với một số vấn đề về tiền tệ và trả tiền. Một Bên có thể ngăn cản việc chuyển tiền thông qua việc áp dụng luật pháp của mình một cách công bằng, hợp lý và không phân biệt đối xử đối với các vấn đề: phá sản, mất khả năng thanh toán, hoặc để bảo vệ các quyền của chủ nợ, phát hành, mua bán hoặc giao dịch chứng khoán, các hợp đồng mua bán kỳ hạn, tuỳ chọn, hoặc chiết xuất, các báo cáo hoặc biên bản chuyển tiền, các vi phạm hình sự hoặc xét xử hình sự, hoặc bảo đảm sự tuân thủ các lệnh và quyết định của các tiến trình xét xử tư pháp và hành chính.<sup>162</sup>

*Luật Đầu tư Nước ngoài* của Việt nam bảo đảm cho các nhà đầu tư nước ngoài khả năng chuyển lợi nhuận và vốn đầu tư.<sup>163</sup> Luật cũng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài chuyển tiền ra nước ngoài để trả cho việc cung cấp công nghệ và các dịch vụ, vốn và lãi của các khoản vay từ nước ngoài phát sinh trong thời gian hoạt động của họ, và các khoản tiền và tài sản thuộc sở hữu hợp pháp khác của họ. Thêm nữa, các qui định của Luật cho phép các khoản đầu tư được hưởng sự đối xử quốc gia hoặc tối huệ quốc, tuỳ sự đối xử nào tốt hơn, đối với việc chuyển vốn góp, lợi nhuận, cổ tức, tiền bản quyền, chi phí quản lý, hoàn trả các khoản vay và các phán quyết từ việc xét xử tranh chấp.

Ngoài ra, Việt nam đã giảm dần yêu cầu bắt buộc chuyển đổi ngoại tệ thu được mà từng áp dụng ở mức cao tới 80% vào năm 1998. *Quyết định 46-2003-QD-TTg*<sup>164</sup> giảm mức chuyển đổi bắt buộc đối với tiền thu được bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam đối với các đơn vị Việt nam và nước ngoài.<sup>165</sup> Từ ngày 7/5/2003, tỷ lệ này đã được giảm xuống bằng 0.

Đối với đầu tư về vốn, Ngân hàng Nhà nước Việt nam mới ban hành *Quyết định 998-2002-QD-NHNN (13/9/2002)* về *Kiểm soát Ngoại hối* được áp dụng đối với việc Mua và Bán Chứng khoán bởi các Cá nhân và Tổ chức Nước ngoài tại các Trung tâm Chứng khoán.<sup>166</sup> Theo *Quyết định* này, các nhà đầu tư chứng khoán nước ngoài chỉ được phép chuyển ra nước ngoài vốn đầu tư sau một năm kể từ ngày khoản tiền đó chuyển vào tài khoản mua bán chứng khoán của nhà đầu tư (nhà đầu tư bắt buộc phải mở để tham gia mua bán) trừ khi pháp luật qui định khác. Không có hạn chế về thời gian đối với việc chuyển ra nước ngoài các khoản lợi nhuận đầu tư, cổ tức, và lãi trái phiếu. Mặc dù sự phê

<sup>162</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương VII, Điều 1.6.

<sup>163</sup> *Luật Đầu tư Nước ngoài* (Điều 22). (Ghi chú: Chuyển lợi nhuận từng bị đánh thuế từ 2-7%, nhưng mới đây Chính phủ ban hành qui định loại bỏ các thuế đó theo *Luật thuế thu nhập doanh nghiệp* và các qui định thực thi *Nghị định 164-2003-ND-CP* (22/12/2003) và *Thông tư 128-2003-TT-BTC* (22/12/2003). Các qui định này cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được miễn thuế khi chuyển lợi nhuận và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp nếu họ tái đầu tư).

<sup>164</sup> *Quyết định 46-2003-QD-TTg* (2/4/2003) của Chính phủ về tỷ lệ bắt buộc bán ngoại tệ đối với các khoản thu nhập hiện hành của các đơn vị kinh tế và xã hội thường trú tại Việt nam.

<sup>165</sup> Kể cả các tổ chức kinh tế Việt nam, các doanh nghiệp có vốn đầu tư Hoa kỳ, các bên nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, chi nhánh các công ty nước ngoài, các hợp đồng nước ngoài, các hợp đồng liên danh với các đơn vị nước ngoài.

<sup>166</sup> Có hiệu lực từ 28 tháng 9 năm 2002, *Quyết định* đề ra các qui định về kiểm soát ngoại hối được áp dụng đối với việc mua và bán chứng khoán bởi người nước ngoài trong việc: (1) chuyển vốn vào Việt nam; (2) chuyển đổi ngoại tệ sang đồng Việt nam; (3) mở và sử dụng tài khoản tiền đồng Việt nam tại ngân hàng; (4) chuyển đổi tiền đồng Việt nam sang ngoại tệ; và (5) chuyển ngoại tệ ra nước ngoài.

duyệt của ngân hàng trung ương là không cần thiết để các nhà đầu tư nước ngoài chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, một số chứng từ cần được giải trình với các ngân hàng giao dịch để chuyển vào và chuyển ra khỏi tài khoản mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

Không công ty nào nêu việc chuyển lợi nhuận và chuyển tiền là một cản trở trong việc đầu tư tại Việt nam, nhưng một số bày tỏ quan ngại về việc thiếu vắng sự bảo đảm đối với việc chuyển đổi sang ngoại tệ. Ví dụ, *Quyết định 998* qui định rằng việc chuyển tiền phụ thuộc vào khả năng có đủ ngoại tệ của ngân hàng chuyển đổi. Một số nhà cung cấp dịch vụ cũng nêu các qui định chặt chẽ yêu cầu tái đầu tư lợi nhuận vào các dự án trong nước và không có khả năng tái đầu tư vào các dự án ở nước ngoài.<sup>167</sup>

---

<sup>167</sup> Công ty 5.

## V. TẠO THUẬN LỢI KINH DOANH

Chương V của BTA thiết lập các nghĩa vụ nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Tại Chương này, cả hai quốc gia đồng ý cho phép tiến hành quảng cáo, nghiên cứu thị trường, và bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng. Các Bên cũng đồng ý cho phép các doanh nghiệp nhập khẩu thiết bị văn phòng, lưu giữ hàng mẫu và các phụ tùng thay thế, và bảo đảm sự tiếp cận với văn phòng và nơi cư trú và các tiện ích công cộng. Thêm nữa, cả hai Bên cam kết dành sự đối xử quốc gia hoặc tối huệ quốc, tuỳ sự đối xử nào tốt hơn, đối với các sản phẩm và dịch vụ do Chính phủ cung cấp với giá công bằng và hợp lý.

Các công ty Hoa kỳ nhận những nỗ lực đáng kể của Việt nam nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Rất ít công ty nêu các vấn đề lớn về chính sách của Chính phủ tác động đến các hoạt động kinh doanh thông thường mặc dù các công ty cho rằng Việt nam có thể nỗ lực hơn để tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và xác định các lĩnh vực cần nhiều nỗ lực hơn. Ví dụ, các công ty nêu vấn đề phân biệt đối xử về giá trong việc cung cấp các dịch vụ quảng cáo. Các công ty cũng nêu các khó khăn khi nhập khẩu thiết bị văn phòng và đề cập đến các hạn chế liên quan đến nghiên cứu thị trường, làm việc với các cơ quan địa phương, và quảng cáo.

### Nhập khẩu Thiết bị Văn phòng

BTA yêu cầu các Bên cho phép các doanh nghiệp và công dân nhập khẩu mọi thiết bị được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của họ, như máy chữ, máy vi tính, photocopy, và máy fax.<sup>168</sup>

Theo *Luật Đầu tư Nước ngoài*, được sửa đổi vào tháng 6 năm 2002, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, các công ty và cá nhân nước ngoài được phép nhập khẩu thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu và phương tiện vận tải phục vụ cho dự án đầu tư của họ.<sup>169</sup> Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị văn phòng, trong khi các cá nhân và công ty nước ngoài chỉ được miễn khi các thiết bị đó không được sản xuất trong nước hoặc chất lượng của thiết bị sản xuất trong nước không đáp ứng yêu cầu.<sup>170</sup> Theo *Luật Thương mại* của Việt nam và *Nghị định 13-1999-ND-CP*, các văn phòng đại diện, chi nhánh công ty nước ngoài, và các tổ chức tín dụng được phép nhập khẩu các sản phẩm hàng hoá cần thiết cho hoạt động kinh doanh của họ, nhưng phải nộp đầy đủ thuế nhập khẩu.<sup>171</sup>

Hầu hết các công ty được phỏng vấn đều không gặp phải bất kỳ khó khăn gì trong việc nhập khẩu các thiết bị cần thiết cho hoạt động kinh doanh tại chỗ. Theo các doanh nghiệp Hoa kỳ, một doanh nghiệp phải xuất trình một kế hoạch nhập khẩu cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ rõ loại thiết bị và trị giá thiết bị cần nhập khẩu. Một vài công ty Hoa kỳ muốn mua ở trong nước hơn là nhập khẩu các thiết bị văn phòng, nên rằng mua ở trong nước sẽ tiết kiệm tiền, giảm bớt các rắc rối của việc nhập khẩu và có bảo hành sau bán hàng. Số ít

<sup>168</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương V, Điều 1(A)

<sup>169</sup> Luật Đầu tư Nước ngoài (Điều 31) (12/11/1996, như được sửa đổi ngày 9/6/2000) và Nghị định 51-1999- ND-CP (8/7/1999).

<sup>170</sup> Như trên.

<sup>171</sup> Điều 41&43 của Luật Thương mại và Điều 19 của Nghị định 13-1999-ND-CP (17/3/1999).

các doanh nghiệp gặp phải các vấn đề trong nhập khẩu thiết bị nêu những gì họ coi là không cần thiết về thủ tục và sự chậm trễ hoặc xử lý không đúng tại cơ quan Hải quan.

Một công ty nêu:

*"Chúng tôi gặp phải nhiều vấn đề khi chúng tôi nhập khẩu một số thiết bị vào năm ngoái. Thiết bị của chúng tôi bị giữ tại cảng bởi vì chúng tôi không đồng ý trả thuế. Điều này ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của chúng tôi và việc nhập khẩu nguyên vật liệu của chúng tôi bị chậm trễ cho đến khi thiết bị của chúng tôi được giải tỏa. Bốn tháng sau, Hải quan bảo chúng tôi rằng chúng tôi được miễn thuế nhưng chúng tôi phải trả phí lưu giữ rất lớn của công ty kho bãi hàng không. Tiền phí cao hơn rất nhiều so với tiền thuế nhập khẩu mà chúng tôi đã có thể phải trả."*<sup>172</sup>

### **Tiếp cận Văn phòng làm việc và Nơi cư trú**

BTA yêu cầu các Bên cho phép tiếp cận văn phòng làm việc và nơi cư trú một cách không phân biệt đối xử và theo giá cả thị trường.<sup>173</sup>

Nghị định 30-2000-ND-CP, được ban hành vào tháng 8 năm 2000, cho phép các công ty và cá nhân nước ngoài được thuê văn phòng làm việc và nơi cư trú của các tổ chức và công dân Việt nam, bảo đảm rằng các nơi đó không nằm trong các khu vực cấm người nước ngoài.<sup>174</sup> Tuy nhiên, Nghị định 30-2000-ND-CP về tiếp cận văn phòng làm việc và nơi ở đặt ra một số vấn đề nhất định về: (1) giá thuê tối thiểu và (2) các thủ tục về hợp đồng thuê nhà. Thứ nhất, Uỷ ban Nhân dân qui định giá thuê tối thiểu nhằm tạo thuận lợi cho việc tính thuế thu nhập cho thuê. Tuy nhiên, qui định này chỉ áp dụng đối với các công ty và cá nhân nước ngoài. Thứ hai, để xác nhận hợp đồng thuê nhà, phòng công chứng yêu cầu phải có giấy phép tạm trú 6 tháng, nhưng để nhận được giấy phép tạm trú tại Việt nam thì lại phải có hợp đồng thuê nhà.<sup>175</sup>

Dù vậy, nhìn chung các doanh nghiệp Hoa kỳ không nêu khó khăn nào. Trong khi họ thấy rằng tiền thuê họ trả là cao so với người địa phương, họ cũng nhận thấy rằng tiêu chuẩn tối thiểu đối với văn phòng làm việc và điều kiện sinh hoạt cao hơn rất nhiều so với các công ty địa phương. Tuy nhiên, họ nêu rằng tiền thuê tại Việt nam cao hơn đáng kể so với các nước láng giềng. Các công ty kiến nghị rằng chi phí cao so với các nước láng giềng, và việc không có khả năng mua đất có thể làm cho Việt nam trở nên kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài và có thể ngăn cản các công ty tăng thêm đầu tư của họ.

---

<sup>172</sup> Công ty 66.

<sup>173</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương V, Điều 1(B). Cam kết này chịu sự điều chỉnh của luật pháp và thủ tục xuất nhập cảnh và phái đoàn nước ngoài.

<sup>174</sup> Nghị định 30-2000-ND-CP (11/8/2000) huỷ bỏ 27 giấy phép và chuyển đổi 34 giấy phép sang các điều kiện kinh doanh.

<sup>175</sup> Như trên. (Ghi chú: Khi chứng thực một hợp đồng cho thuê, phòng công chứng yêu cầu người nước ngoài thuê nhà xuất trình giấy phép tạm trú 6 tháng. Để nhận được giấy phép tạm trú 6 tháng, cơ quan xuất nhập cảnh yêu cầu người nước ngoài xuất trình hợp đồng thuê nơi ở. Đây là trường hợp "Catch-22" làm cho quá trình trở nên khó khăn đối với người nước ngoài).

## **Thuê Đại lý, Tư vấn và Phân phối**

Chương V của BTA yêu cầu các Bên cho phép các công ty và công dân thuê các đại lý, tư vấn và phân phối theo các điều kiện và điều khoản cùng được thoả thuận.<sup>176</sup>

Hiện nay, các công ty nước ngoài được thuê các đại lý Việt nam đối với các hoạt động như dịch vụ phân phối, nhưng không phải các đại lý nước ngoài.<sup>177</sup> Đối với việc thuê các tư vấn, Nghị định 24-2000-ND-CP qui định rằng người nước ngoài được tự do thuê người Việt nam và các công ty đầu tư nước ngoài cung cấp các dịch vụ đầu tư, kiểm toán, và kế toán.<sup>178</sup> Đối với việc thuê tư vấn pháp lý, các công ty Hoa kỳ chỉ có thể thuê các công ty luật tại Việt nam (dù là công ty Việt nam hoặc nước ngoài) cung cấp tư vấn về luật pháp Việt nam mặc dù chỉ có các công ty luật Việt nam được phép tham gia tố tụng tại toà.<sup>179</sup>

Các công ty được khảo sát nói rằng họ không gặp phải các vấn đề đáng kể khi thuê tư vấn, đại lý và/hoặc các nhà phân phối cho việc kinh doanh của họ. Tuy vậy, một số công ty Hoa kỳ nói rằng họ cảm thấy bị hạn chế bởi năng lực hiện tại của các nhà phân phối sở tại và muốn thuê một nhà phân phối có tiềm lực hơn dù là trong nước hay của nước ngoài.

## **Quảng cáo và bán hàng trực tiếp**

Theo BTA, các Bên đồng ý cho phép nhiều hình thức quảng cáo đối với hàng hoá và dịch vụ, như vô tuyến truyền hình, radio, bảng biển và tờ rơi, và sử dụng thiếp và phong bì đã được ghi sẵn địa chỉ gửi đến.<sup>180</sup> Ngoài ra, hai Bên cam kết khuyến khích giao dịch trực tiếp và cho phép việc bán hàng giữa các doanh nghiệp Hoa kỳ và người tiêu dùng Việt nam (và giữa doanh nghiệp Việt nam và người tiêu dùng Hoa kỳ) cũng như việc tiếp xúc với các tổ chức có quyết định ảnh hưởng đến khả năng bán hàng.<sup>181</sup>

Theo Luật Thương mại năm 1997 và Luật Đầu tư Nước ngoài, các doanh nghiệp Hoa kỳ có thể giao dịch và bán hàng trực tiếp với người tiêu dùng Việt nam. Tuy nhiên, các hạn chế đối với việc giao dịch với khách hàng và các quyền phân phối chỉ áp dụng đối với các công ty nước ngoài. Ví dụ, để mang hàng hoá đi tham gia hội chợ triển lãm, doanh nghiệp nước ngoài phải xin sự phê duyệt đối với từng chuyến hàng nhập khẩu. Thêm nữa, chỉ có một số hàng hoá có thể được nhập khẩu để bán trực tiếp.<sup>182</sup>

Đối với quảng cáo, các công ty đầu tư nước ngoài có thể thuê các đơn vị quảng cáo nước ngoài đã được cấp phép tại Việt nam tiến hành quảng cáo các sản phẩm và dịch vụ của

<sup>176</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương V, Điều 1.1 (C).

<sup>177</sup> Luật Thương mại (10/5/1997), Điều 120; và Luật Đầu tư Nước ngoài (12/11/1996, như được sửa đổi vào năm 2000), Điều 77.

<sup>178</sup> Nghị định 24-2000-ND-CP (31/7/2000).

<sup>179</sup> Pháp lệnh Luật sư (25/7/2001) và Nghị định 87-2003-ND-CP của Chính phủ về hoạt động của các tổ chức luật sư nước ngoài và luật sư nước ngoài tại Việt nam (có hiệu lực từ 1/9/2003).

<sup>180</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương V, Điều 1.1 (D).

<sup>181</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương V, Điều 1.1 (E).

<sup>182</sup> Luật Thương mại (10/5/1997), Điều 201; và Luật Đầu tư Nước ngoài (12/11/1996, như được sửa đổi vào 9/6/2000); Nghị định 45-2000-ND-CP (6/9/2000) nêu các qui định về văn phòng đại diện và chi nhánh của các công ty nước ngoài và doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt nam; và Danh mục hàng hoá và dịch vụ mà chi nhánh công ty nước ngoài được phép kinh doanh tại Việt nam được ban hành cùng với Nghị định 45-2000-ND-CP.

mình. Không đến một nửa các công ty Hoa kỳ được khảo sát từng tiến hành một hình thức quảng cáo trực tiếp nào đó tại Việt nam. Đa số các doanh nghiệp từng tiến hành quảng cáo nói rằng họ thường gặp phải các rào cản, như mức phí phân biệt đối xử cho dịch vụ quảng cáo, quá trình phê duyệt quan liêu và không rõ ràng, sự kiểm duyệt và hạn chế đối với số tiền một công ty có thể dành cho quảng cáo.

Hiện nay, các công ty nước ngoài không được trả quá 7% doanh thu hàng năm cho quảng cáo.<sup>183</sup> Các công ty nói rằng họ cảm thấy bị hạn chế bởi giới hạn này và không có khả năng được miễn giảm thuế đối với các chi phí quảng cáo. Các công ty khác nêu sự phân biệt rõ ràng đối với các doanh nghiệp nước ngoài về phí quảng cáo.

*"Có 3 mức phí quảng cáo. Mức thấp nhất áp dụng cho các nhãn hiệu hàng hoá Việt nam. Mức thứ hai là cho nhãn hiệu hàng hoá nước sản xuất tại Việt nam. Mức cao nhất là cho nhãn hiệu hàng hoá nước ngoài nhập khẩu vào Việt nam."*<sup>184</sup>

Một số công ty nêu các vấn đề liên quan đến tiến trình xét duyệt cho một kế hoạch quảng cáo được đề xuất. Các công ty than phiền về sự chậm trễ và các thực tiễn không nhất quán và một số ít nói rằng họ không biết cơ quan nào có thẩm quyền đưa ra quyết định cuối cùng. Bình luận về sự thiếu minh bạch công khai trong tiến trình phê duyệt, một công ty nói rằng số phận kế hoạch quảng cáo của mình chỉ được biết sau khi các tạp chí và báo chí địa phương liên lạc với công ty, với thông tin rằng Chính phủ chỉ thị họ không được in quảng cáo.<sup>185</sup>

### **Nghiên cứu thị trường**

BTA qui định các Bên cho phép các doanh nghiệp tiến hành nghiên cứu thị trường, một cách trực tiếp hoặc thông qua hợp đồng cung ứng dịch vụ.<sup>186</sup> Theo Luật Đầu tư Nước ngoài của Việt nam, tất cả các doanh nghiệp và văn phòng đại diện đều được phép tiến hành nghiên cứu thị trường một cách không hạn chế và một công ty nước ngoài có thể cung cấp các dịch vụ đó cho các doanh nghiệp Việt nam cũng như nước ngoài.<sup>187</sup>

Mặc dù thiếu các dữ liệu sẵn có, đa phần các công ty đều thoả mãn với các qui định điều chỉnh việc tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường.

### **Hàng hoá và Sản phẩm được Cung cấp bởi Chính phủ**

Trong BTA, các Bên đồng ý dành sự tiếp cận với các hàng hoá và sản phẩm được cung cấp bởi Chính phủ theo cách không phân biệt đối xử và với giá không cao hơn giá tính cho các công ty hoặc công dân của nước thứ ba, khi Chính phủ kiểm soát hoặc xác định các giá đó.

<sup>183</sup> Pháp lệnh về Quảng cáo (16/11/2001) và Nghị định 24-2003-ND-CP (13/3/2003) qui định chi tiết việc thực hiện Pháp lệnh về quảng cáo.

<sup>184</sup> Công ty 50.

<sup>185</sup> Công ty 68.

<sup>186</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương V, Điều 1.1 (F).

<sup>187</sup> Luật Đầu tư Nước ngoài (12/11/1996, như được sửa đổi vào 9 tháng 6 năm 2000) và Nghị định 45-2000-ND-CP (6/9/2000).

Tháng 3 năm 1999, Việt nam giảm giá phí đối với các nhà đầu tư nước ngoài đối với điện và gọi điện thoại ra nước ngoài và bảo đảm mức giá phí thống nhất đối với việc lắp đặt điện thoại, gọi điện thoại trong nước, giá nước và phí tham quan các di tích lịch sử, cách mạng, và văn hoá.<sup>188</sup> Tháng 2 năm 2002, Việt nam ban hành *Công văn 951-VPCP-KTTH* qui định nguyên tắc điều chỉnh dân thành chế độ một giá đối với mức giá phí quảng cáo, giá vé hành khách máy bay, điện, bưu chính và viễn thông.<sup>189</sup>

Mặc dù các qui định này chỉ ra xu hướng đi tới chế độ một giá, song nhiều doanh nghiệp Hoa kỳ nói rằng họ tiếp tục gặp phải một số sự phân biệt trong việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp bởi Chính phủ. Các doanh nghiệp nói rằng họ trả mức phí cao hơn đối với một số hàng hoá và dịch vụ bao gồm điện, nước, dịch vụ viễn thông, gaz, vận tải hàng không<sup>190</sup> và đường bộ, các dịch vụ bưu chính và các dịch vụ y tế.

Một công ty được phỏng vấn nói:

*"Chúng tôi biết rằng bưu điện có các mức giá khác biệt đối với người nước ngoài. Chúng tôi có một bưu phẩm và (một ký hiệu của bưu điện) nếu rõ ràng các mức phí khác biệt đối với các công ty nước ngoài và các công ty trong nước."*<sup>191</sup>

Tuy vậy, hầu hết các doanh nghiệp nhận thấy sự thu hẹp khoảng cách giữa các mức giá phí nước ngoài và trong nước đối với các hàng hoá và dịch vụ được cung cấp bởi Chính phủ so với các mức đã được áp dụng, ngay cả trước khi BTA có hiệu lực. Các công ty khác lắc quan rằng các sự khác biệt về giá phí này sẽ sớm được loại bỏ hoàn toàn. Nhiều doanh nghiệp Hoa kỳ cảm thấy rằng họ trả mức giá thị trường đối với các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp bởi Chính phủ và thấy có ít sự khác biệt giữa giá phí họ trả và giá phí được trả bởi các công ty trong nước và các công ty nước ngoài khác.

<sup>188</sup> Quyết định 53-1999-QĐ-TTg (26/3/1999) và Thông tư 71-2003-TT-BTC (15/8/2003) chấm dứt sự phân biệt giữa công dân trong nước và người nước ngoài đối với vé vào thăm các di tích, bảo tàng, và các địa điểm văn hoá.

<sup>189</sup> Công văn 951-VPCP-KTTH (25/2/2002).

<sup>190</sup> Từ tháng 1 năm 2004, chế độ hai giá trong vận tải hàng không sẽ được loại bỏ.

<sup>191</sup> Công ty 75.

## VI. MINH BẠCH CÔNG KHAI VÀ QUYỀN KHIẾU KIỆN

Chương VI của Hiệp định Thương mại Song phương Việt nam – Hoa kỳ thiết lập các nghĩa vụ nhằm cải thiện tính minh bạch công khai của luật pháp, các qui định, và các thủ tục hành chính, từ đó tăng cường khả năng dự đoán trước và khuyến khích các hoạt động thương mại. Các nghĩa vụ chính được qui định tại Chương này bao gồm việc công bố luật, các qui định và các thủ tục hành chính; khả năng tiếp cận các dữ liệu kinh tế, thương mại và các dữ liệu khác; cơ hội đóng góp ý kiến đối với các dự thảo luật pháp; sự có sẵn các kênh hành chính xem xét lại các quyết định, bao gồm cả quyền khiếu kiện ra một cơ quan tư pháp; việc áp dụng thống nhất luật pháp. Các nghĩa vụ này có hiệu lực kể từ khi Hiệp định có hiệu lực vào tháng 12 năm 2001.

Nhìn chung các doanh nghiệp Hoa kỳ công nhận các cải thiện mà Việt nam đã tiến hành nhằm nâng cao tính minh bạch công khai đối với các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam. Thực tế là trước khi Hiệp định được ký kết, Việt nam đã bắt đầu tiến hành các thay đổi đối với hệ thống pháp luật của mình phù hợp với nhiều qui định của BTA.

Nhìn chung, các công ty nêu rằng các văn bản luật pháp mới đã trở nên dễ tiếp cận hơn và ghi nhận xu hướng minh bạch rõ ràng hơn trong hoạch định chính sách. Các doanh nghiệp Hoa kỳ cũng chỉ ra việc nhận được nhiều hơn các thông báo trước về các dự thảo luật và các qui định. Tuy vậy, các công ty Hoa kỳ nêu rằng cần nâng cao hơn nữa tính minh bạch công khai để tạo dựng một môi trường ổn định cho các hoạt động kinh doanh của họ.

### Công bố các Luật, Qui định và Thủ tục Hành chính

BTA yêu cầu các Bên đăng tải, trên cơ sở định kỳ, tất cả các luật, qui định, và thủ tục hành chính trong một ấn phẩm chính thức có sẵn cho công chúng.<sup>192</sup> Việc đăng tải phải bao gồm các nội dung cơ bản như ngày có hiệu lực của biện pháp, hàng hoá hoặc sản phẩm bị tác động, và tên cơ quan cần được phê duyệt hoặc tham vấn khi thi hành biện pháp.<sup>193</sup> Các Bên cũng đồng ý không thi hành các luật pháp khi chúng chưa được công bố.<sup>194</sup>

*Luật Ban hành các Văn bản Pháp luật* của Việt nam, như được sửa đổi vào các tháng cuối của năm 2000 và một lần nữa vào năm 2002, và *Quyết định 909-2003-QĐ-TTg Thay đổi Qui trình Soạn thảo và Ban hành các Văn bản Pháp luật và Nâng cao Chất lượng các Văn bản Pháp luật*, cùng đưa ra một số cải cách quan trọng bao trùm hầu hết các cam kết tại Chương VI của BTA.<sup>195</sup> Theo đó, tất cả các văn bản pháp luật (cấp quốc gia và cấp địa phương) và các hiệp định tham gia các công ước quốc tế phải được đăng tải trên Công báo. Tháng 3 năm 2003, Chính phủ ban hành *Công văn 309-CP-PC* yêu cầu tất cả các cơ quan của Chính phủ phải gửi một bản sao tất cả các văn bản pháp luật cho Văn phòng Chính phủ trong vòng 2 ngày kể từ ngày ban hành và sau đó bắt buộc phải đăng tải các

<sup>192</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương VI, Điều 1&5.

<sup>193</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương VI, Điều 1.

<sup>194</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương VI, Điều 4.

<sup>195</sup> Các sửa đổi và bổ sung đối với Luật Ban hành các Văn bản Pháp luật (16/12/2002); và Quyết định 909-2003-QĐ-TTg (14/8/2003).

thông tin đó trong Công báo trong vòng 15 ngày kể từ khi ban hành.<sup>196</sup> Từ 1/7/2003, Công báo được phát hành hàng ngày.

Khi được phỏng vấn, nhiều công ty Hoa kỳ công nhận các cải thiện đáng kể trong việc tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, họ tiếp tục thể hiện sự quan ngại đối với sự thiếu rõ ràng của các thông tin sẵn có. Các công ty được khảo sát nêu rằng các văn bản pháp luật không dễ hiểu, nhiều khi chứa đựng các nội dung mập mờ, và thường dẫn đến nhiều câu hỏi hơn. Ngoài ra, bất chấp các nỗ lực thông báo trước các văn bản có thể được áp dụng, một số công ty được phỏng vấn nêu ra các trường hợp luật pháp có hiệu lực mà không có thông báo trước, kể cả các luật pháp có hiệu lực ngược về trước. Ví dụ, các *Sửa đổi Luật Bảo hiểm Xã hội* và các văn bản thi hành tiếp theo có hiệu lực 8 ngày trước khi chúng thật sự được ban hành.<sup>197</sup> Không có các qui định hoặc hướng dẫn thi hành được ban hành vào thời gian đó, và *Luật Bảo hiểm Xã hội* cũ vẫn còn tồn tại, các doanh nghiệp lo ngại và bối rối đối với việc bảo đảm sự tuân thủ. Mặc dù vậy, cần nêu rằng các thành viên của cộng đồng pháp lý nhận thấy các trường hợp luật pháp có thể áp dụng ngược về trước đã ít hơn trong những tháng gần đây.

### **Tiếp cận các dữ liệu kinh tế, thương mại, và các dữ liệu khác**

BTA yêu cầu các Bên dành sự tiếp cận các dữ liệu về kinh tế quốc gia và từng lĩnh vực cụ thể.<sup>198</sup> Tháng 11 năm 2001, Việt nam ban hành một Quyết định yêu cầu bắt buộc đăng tải tất cả các số liệu liên quan đến ngân sách nhà nước.<sup>199</sup> Qua một vài năm, các thông tin số liệu về thương mại và đầu tư, việc làm, kế hoạch sản xuất và kinh tế đã trở nên sẵn có hơn.

Các công ty được phỏng vấn hiểu và công nhận các thách thức đối với việc tập hợp thông tin tại Việt nam và nêu tầm quan trọng của sự hỗ trợ kỹ thuật nhằm thu thập các thông tin đầu vào, và việc xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia đối với các số liệu kinh tế. Cụ thể là các công ty nhấn mạnh sự thiếu thông tin về công nghệ thông tin, sức khoẻ, và các lĩnh vực tài chính tại Việt nam, các thông tin tài chính này đóng vai trò then chốt trong việc đánh giá tín dụng, các khoản vay và tăng trưởng đầu tư cho hoạt động kinh doanh của họ. Đối với một số công ty, các quan chức chính phủ là các nguồn thông tin duy nhất về kinh tế quốc gia và các lĩnh vực cụ thể.

### **Ý kiến đóng góp của Công chúng đối với các Dự thảo Luật và Qui định**

BTA yêu cầu các Bên dành cho công chúng cơ hội đóng góp ý kiến đối với mọi biện pháp có thể ảnh hưởng đến việc tiến hành các hoạt động kinh doanh, kể cả các dự thảo luật và qui định.<sup>200</sup> Kể từ khi BTA được thực thi, các cơ hội đóng góp ý kiến đối với các dự thảo luật pháp đã trở thành một thực tiễn phổ thông hơn giữa các bộ ngành tìm kiếm sự phản hồi từ các đơn vị cấu thành như các hiệp hội thương mại, các công ty trong nước và nước ngoài, các công ty luật, tổ chức tài trợ quốc tế, và các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật. Tuy vậy, vẫn

<sup>196</sup> Công văn 309-CP-PC (20/3/2003).

<sup>197</sup> Nghị định 01-2003-ND-CP (9/1/2003), có hiệu lực từ 1/1/2003.

<sup>198</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương VI, Điều 2.

<sup>199</sup> Quyết định 182-2001-QD-TTg (22/11/2001).

<sup>200</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương VI, Điều 3.

chưa có một hệ thống chính thức cho việc thông báo và đóng góp ý kiến đối với các dự thảo luật pháp tại Việt nam.

*"Chính phủ yêu cầu phản hồi ... nhưng Hiệp định Thương mại yêu cầu hơn thế nữa ... Hiệp định yêu cầu rằng họ phải cho phép tất cả những người sẽ bị ảnh hưởng bởi một quyết định có cơ hội đóng góp ý kiến về quyết định đó."*<sup>201</sup>

Tuy vậy, các tiến triển về pháp lý và chính sách trong lĩnh vực này vẫn tiếp tục. Giữa năm 2003, Chính phủ Việt nam thông qua một kế hoạch hành động nhằm cải cách việc soạn thảo và ban hành các văn bản pháp luật trong một nỗ lực nâng cao chất lượng các văn bản này,<sup>202</sup> và *Luật Ban hành các Văn bản Pháp luật*, đã được sửa đổi, hiện yêu cầu tất cả các cơ quan soạn thảo phải thu thập và điều tra ý kiến từ tất cả các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan, cụ thể là những đơn vị bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các văn bản pháp luật.<sup>203</sup>

Đặc biệt quan trọng là kế hoạch hành động nói trên dự tính thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, công dân và các bên liên quan trong quá trình soạn thảo và ban hành các văn bản pháp luật. Thêm nữa, từ quý 4 năm 2003 đến quý 4 năm 2005, Bộ Tư pháp có nhiệm vụ chuẩn bị một kế hoạch để hoàn thành một hệ thống hiệu quả cho việc tham gia nhiều hơn vào việc xây dựng các văn bản pháp luật.

### **Khiếu kiện Hành chính**

Điều 7 của Chương về Minh bạch Công khai của BTA yêu cầu các Bên duy trì các cơ quan tư pháp và hành chính và các thủ tục để xem xét lại nhanh chóng và sửa chữa các hành động hành chính liên quan đến các vấn đề Hiệp định điều chỉnh. Các thủ tục này bao gồm cơ hội khiếu kiện, mà không bị phạt, bởi cá nhân bị ảnh hưởng bởi một quyết định. Quyết định đối với việc khiếu kiện sẽ được thông báo cho người khiếu kiện cùng với sự giải thích bằng văn bản và các thông tin về quyền khiếu kiện tiếp theo.Thêm nữa, tất cả các quyết định cuối cùng của tòa án phải được lập bằng văn bản và bao gồm các lý do đối với quyết định đó.

Các công ty được khảo sát, nêu rằng việc thực thi qui định này vẫn còn chưa ổn định. Được điều chỉnh một phần bởi *Luật Khiếu nại Tố cáo và Pháp lệnh về Tố tụng Hành chính*,<sup>204</sup> cùng với các qui định khác, việc khiếu kiện hành chính đối với các quyết định được tiến hành trên thực tế trên cơ sở sự vụ. Trong khi chưa được lên kế hoạch phê chuẩn cho đến tháng 5 năm 2004, các sửa đổi bổ sung đối với *Bộ Luật Tố tụng Dân sự* và *Luật Khiếu nại Tố cáo* có thể sẽ đáp ứng nhiều qui định được trình bày trong BTA.

Các thủ tục khiếu kiện tới các cơ quan xét xử tư pháp hiện đã có sẵn, nhưng các doanh nghiệp Hoa Kỳ vẫn cho rằng các thủ tục này được tiến hành trên cơ sở sự vụ. Trong khi các doanh nghiệp ghi nhận sự tồn tại của quá trình khiếu kiện, họ cho rằng các kết quả đạt được là chưa toàn diện và thấy quá trình ra quyết định là công kênh và không hiệu quả. Một số công ty nêu rằng, do có sự xung đột quyền lợi trong quá trình khiếu kiện (ví dụ,

<sup>201</sup> Công ty 21.

<sup>202</sup> Quyết định 909-2003-QD-TTg (14/8/2003).

<sup>203</sup> Các sửa đổi và bổ sung đối với *Luật Ban hành các Văn bản Pháp luật* (16/12/2002).

<sup>204</sup> *Luật Khiếu nại và Tố cáo* (2/12/1998) và *Pháp lệnh về Tố tụng Hành chính* (như được sửa đổi vào 25/12/1998).

một cơ quan Chính phủ vừa là cơ quan quản lý vừa là cơ quan ra quyết định), quá trình khiếu kiện không thể công bằng. Cải cách chung đối với hệ thống tư pháp của Việt nam và sự phát triển một hệ thống tư pháp độc lập sẽ đóng vai trò quan trọng để giải quyết sự quan ngại này.

### **Áp dụng luật pháp một cách thống nhất, công bằng và hợp lý**

BTA yêu cầu các Bên áp dụng tất cả các luật, qui định, và các thủ tục hành chính có tính áp dụng chung một cách thống nhất, công bằng, và hợp lý.<sup>205</sup>

Các doanh nghiệp Hoa kỳ phản ánh các vấn đề đáng kể về tính thống nhất của việc áp dụng các văn bản pháp luật, nêu rằng sự không nhất quán trong việc áp dụng luật pháp đó làm giảm khả năng dự báo trước, và tạo ra một môi trường kinh doanh kém hiệu quả tại Việt nam. Các nhà kinh doanh chỉ ra rằng việc thiếu các hướng dẫn thi hành và thiếu đào tạo mới đối với các cơ quan Chính phủ là các nguyên nhân chính đối với các vấn đề đó.

Nhiều công ty nêu lên các khác biệt giữa việc áp dụng luật pháp chung tại phía Bắc và phía Nam, cũng như các khác biệt giữa các thành phố và các tỉnh lẻ. Tất cả các công ty đồng ý rằng kinh doanh ngoài các thành phố lớn thì kém minh bạch công khai hơn. Thể hiện mong muốn tiến hành kinh doanh tại một thành phố lớn hơn là các nơi khác, một tỷ lệ đáng kể các công ty phản ánh sự khác biệt giữa các trung tâm đô thị lớn.

Một số công ty cho rằng sự thiếu nhất quán có thể là do sự mập mờ của các qui định trong các văn bản pháp luật. Các công ty này nêu rằng luật pháp được thể hiện quá chung chung, để nhiều khoảng trống cho việc hiểu và giải thích.

Một công ty nêu:

*"Việc hiểu và giải thích luật pháp có thể rất khác biệt từ địa phương này tới địa phương kia và nhiều luật đường như được viết ra theo cách còn dành để giải thích. Ví dụ, một công ty nhận được ba cách giải thích khác nhau đối với luật VAT tại mỗi tỉnh nơi công ty có hoạt động kinh doanh ..."<sup>206</sup>*

Một công ty khác kể về kinh nghiệm của mình trong việc mở một văn phòng tại Việt nam. Theo các qui định của một Thông tư của Chính phủ, công ty xin phê duyệt của Ủy ban Nhân dân địa phương. Ủy ban Nhân dân đề nghị công ty trước hết xin phép Ngân hàng Nhà nước. Khi công ty gặp Ngân hàng Nhà nước, họ được thông báo là trước hết họ phải tới gặp Ủy ban Nhân dân. Mặc dù có Thông tư của Chính phủ trong tay tại cả hai cuộc gặp, công ty vẫn không thể tiến hành bước tiếp theo trong tiến trình.

<sup>205</sup> BTA Việt nam - Hoa kỳ, Chương VI, Điều 6.

<sup>206</sup> Công ty 65.

## VII. KẾT LUẬN, TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT, VÀ KHUYẾN NGHỊ

Mười năm sau khi Hoa kỳ bắc bỏ cấm vận sau chiến tranh, và khi chúng tôi kỷ niệm hai năm Hiệp định Thương mại Song phương Việt nam – Hoa kỳ có hiệu lực – ngày 10 tháng 12 năm 2003, chúng tôi nhận thấy sự tham gia của Hoa kỳ vào nền kinh tế Việt nam đã tăng trưởng đáng kể. Tổng kim ngạch thương mại song phương trong 9 tháng đầu năm 2003 đạt mức 4.784.322.102 đô la Mỹ. Sự so sánh với các số liệu trước khi có BTA (năm 2001 và 9 tháng đầu năm 2003) chỉ ra rằng xuất khẩu của Hoa kỳ sang Việt nam và xuất khẩu của Việt nam sang Hoa kỳ vào năm 2003 sẽ tăng gần 3 lần.<sup>207</sup> Đầu tư của Hoa kỳ vào nền kinh tế Việt nam đạt mức gần 1,44 tỷ đô la Mỹ theo vốn đăng ký.<sup>208</sup> Với sự tăng trưởng như vậy trong hoạt động thương mại và đầu tư, các công ty Hoa kỳ mong đợi sự tiếp tục thực hiện BTA và việc Việt nam gia nhập WTO.

### Kết luận

Đánh giá các thông tin cung cấp thông qua các cuộc phỏng vấn và sự phản hồi từ các công ty Hoa kỳ, có thể rút ra các kết luận sau đây:

- Nhìn chung, các công ty ghi nhận các nỗ lực của Việt nam nhằm bảo đảm rằng các văn bản pháp luật mới tuân thủ BTA. Họ cũng thấy rõ các nỗ lực để bảo đảm rằng luật pháp được ban hành theo cách tạo dựng một môi trường pháp lý minh bạch công khai hơn, nhưng cũng hy vọng rằng một hệ thống chính thức cho sự đóng góp của công chúng đối với các dự thảo luật pháp có thể được thiết lập. Nhiều công ty cho rằng điều cốt yếu đối với việc thực thi hiệu quả là sự cụ thể hơn trong các qui định pháp lý nhằm loại bỏ các cơ hội giải thích tùy tiện các luật pháp đó, việc đưa ra quyết định một cách tùy tiện, và các cơ hội để tham nhũng.
- Trong khi nhận thấy còn nhiều công việc ở phía trước, cụ thể là trong các lĩnh vực cần có giáo dục đại chúng, cải tổ hệ thống và cơ sở hạ tầng mới, các công ty Hoa kỳ hy vọng vào các thành công tiếp theo trong những lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của họ. Cụ thể là các công ty hy vọng vào sự thành thạo chuyên nghiệp của hoạt động Hải quan, và các chiến lược quản lý rủi ro hữu hiệu hơn để tăng cường thuận lợi thương mại.
- Một lần nữa, trong khi công nhận các thách thức của việc thực thi hiệu quả, các công ty Hoa kỳ hy vọng vào các biện pháp chặt chẽ hơn để cưỡng chế thi hành các vi phạm bản quyền và nhãn hiệu hàng hoá, kể cả các qui định pháp luật rõ ràng và cụ thể hơn, sự thiết lập các chế tài phạt cao hơn, và các thủ tục bót phiền hà và mức thấp hơn cho việc tiến hành các khiếu kiện dân sự và hình sự.
- Trong khi công nhận rằng lĩnh vực "thương mại dịch vụ" là rất mới đối với Việt nam, các nhà cung cấp dịch vụ Hoa kỳ hy vọng rằng luật pháp được phát triển để điều chỉnh khía cạnh quan trọng này của nền kinh tế, giải quyết các vấn đề then chốt như đối xử quốc gia, và việc cấp phép minh bạch công khai và bình đẳng. Họ cũng nêu rằng trong khi các biện pháp thận trọng được ban hành để điều chỉnh các lĩnh vực dịch vụ là tối

<sup>207</sup> Năm 2001: Hoa kỳ xuất khẩu sang Việt nam 460.892.072 đô la Mỹ; Việt nam xuất khẩu sang Hoa kỳ 1.052.626.287 đô la Mỹ.

Năm 2002: Hoa kỳ xuất khẩu sang Việt nam 580.154.302 đô la Mỹ; Việt nam xuất khẩu sang Hoa kỳ 2.394.745.628 đô la Mỹ. Năm 2003 (tính đến tháng 9): Hoa kỳ xuất khẩu sang Việt nam 1.162.584.666 đô la Mỹ; Việt nam xuất khẩu sang Hoa kỳ 3.621.737.463 đô la Mỹ.

<sup>208</sup> Nguồn: Cơ quan Thống kê Hoa kỳ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt nam.

quan trọng, họ hy vọng rằng các biện pháp này sẽ không như là các rào cản đối với sự thâm nhập mà sẽ vô hiệu hóa sự tiếp cận thị trường mà đáng lẽ họ có thể có theo BTA.

- Tiếp tục có nhiều tiến triển trong hệ thống đầu tư nước ngoài. Chính phủ Việt nam hiện đang xem xét các sự lựa chọn về chính sách, chẳng hạn như những chính sách ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất để thế chấp, mà nếu được thực thi một cách hữu hiệu, sẽ có lợi cho toàn bộ môi trường đầu tư.
- Nhìn chung, trong khi các công ty được phỏng vấn thấy Việt nam là một địa điểm thách thức để tiến hành kinh doanh, họ không coi Việt nam khó khăn hơn các thị trường đang phát triển khác. Các công ty này thường là các công ty có mặt đã lâu, biết hệ thống khá tốt và đã phát triển được một mạng lưới các mối quan hệ mà có thể giúp họ chèo lái thành công các hoạt động hàng ngày tại Việt nam. Tuy nhiên, các công ty mới đến tiếp tục đổi mới với các thách thức về sự thiếu minh bạch công khai và các thủ tục phiền phức cần thiết để bắt đầu hoạt động. Các công ty nêu tầm quan trọng của việc tiếp tục thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt nam và nhấn mạnh sự cần thiết của tính minh bạch công khai và khả năng dự đoán trước để Việt nam có thể cạnh tranh với các nước láng giềng trong khu vực.

## Tóm tắt Kết quả Khảo sát

Dưới đây là một bảng trình bày và tóm tắt các kết quả thu được trên cơ sở phản hồi của các công ty Hoa kỳ trong các lĩnh vực thực thi cụ thể:

Chương của BTA	Lĩnh vực	Các cải thiện được ghi nhận (✓)	Vấn đề tồn đọng (✗)
Thương mại Hàng hoá	Thuế quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân loại dựa trên Hệ thống HS</li> <li>✓ Biểu thuế đã sẵn có</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Dịch chuyển các khung thuế</li> <li>✗ áp dụng không thống nhất</li> <li>✗ áp thuế tuỳ tiện</li> </ul>
	Định giá Hải quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Dự đoán trước định giá Hải quan theo giá giao dịch</li> <li>✓ Hậu kiểm được thiết lập để thông quan hiệu quả hơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Thực tiễn định giá không nhất quán</li> <li>✗ Thủ tục phiền phức cho việc rà soát và khiếu nại hành chính</li> <li>✗ Việc khiếu nại với Hải Quan làm cản trở việc kiện ra tòa</li> </ul>
	Qui định kỹ thuật và SPS	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Điểm thông tin TBT được thiết lập</li> <li>✓ Điểm thông tin SPS sẽ sớm được thiết lập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Các yêu cầu đặc thù và phiền phức đối với kinh doanh</li> </ul>
	Quyền kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Quyền kinh doanh được dành cho các công ty ngoài quốc doanh Việt nam</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Chưa dành quyền kinh doanh cho các công ty Hoa kỳ (sẽ được thực hiện dần vào đầu tháng 12/2004)</li> </ul>
	Cấp phép nhập khẩu		<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Thủ tục phiền phức</li> <li>✗ Thiếu minh bạch về thủ tục</li> </ul>
	Hàng rào phi thuế		<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Thuế hạn ngạch đối với hàng nông sản</li> </ul>

Quyền sở hữu trí tuệ	Sáng chế		<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Luật không rõ ràng           <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lixăng không tự nguyện thiếu bồi thường thoả đáng</li> <li>- Thiếu kiểm soát nhập khẩu song trùng và các sản phẩm nhái thâm nhập thị trường</li> </ul> </li> </ul>
	Nhãn hiệu hàng hoá	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng được cải thiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Không có qui định pháp luật để ngăn cản việc sử dụng các nhãn hiệu nổi tiếng chưa đăng ký</li> <li>✖ Không đối xử quốc gia cho việc đăng ký</li> <li>✖ Chính sách đăng ký trước làm các sản phẩm nhái được đăng ký</li> </ul>
	Quyền tác giả và các quyền liên quan		<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Luật pháp còn mập mờ và thiếu các định nghĩa rõ ràng</li> <li>✖ Không có kênh khiếu kiện hành chính đối với vi phạm bản quyền</li> <li>✖ Phần mềm, băng đĩa nhạc, video lậu còn có nhiều</li> </ul>
	Thực thi: Chế tài hành chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Một số vụ truy bắt và triệt phá thành công</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Thủ tục phiền phức</li> <li>✖ Phạt không đủ cao để ngăn ngừa vi phạm tiếp theo</li> <li>✖ Luật pháp không rõ ràng, theo đó quyết định tùy tiện</li> </ul>

	Tố tụng dân sự	✓ Một số vụ công an truy bắt thành công	✖ Thủ tục phiền phức ✖ Phạt không đủ cao để ngăn ngừa vi phạm tiếp theo ✖ Bồi thường thiệt hại cho người nắm giữ hợp pháp thấp (66 đô la Mỹ)
	Biện pháp tạm thời	✓ Một số trường hợp hàng giả và hàng sao chép lậu bị giữ và tịch thu	✖ Các công ty phải đặt cọc trước
	Biện pháp tại biên giới	✓ Bộ máy thi hành hải quan săn có	✖ Không có biện pháp thu giữ và huỷ và tịch thu thiết bị ✖ Chưa có Lệnh giải toả ✖ Người bị vi phạm phải chứng minh
	Chế tài hình sự		✖ Không dễ khởi xướng các vụ hình sự
Thương mại dịch vụ	Dịch vụ Viễn thông	✓ Giá phí viễn thông tiếp tục giảm ✓ Bỏ dần độc quyền	✖ Độc quyền dịch vụ viễn thông cơ bản quốc tế ✖ Phí kết nối quốc tế không trên cơ sở chi phí ✖ Phí thuê đường truyền không hợp lý ✖ Thiếu cơ quan quản lý thật sự độc lập
	Dịch vụ Ngân hàng	✓ Thực hiện dần tỷ lệ nhận tiền gửi nội tệ theo qui định	✖ Không bình đẳng đối với các ngân hàng Hoa kỳ trong hoạt động cho vay ngoại tệ

	Dịch vụ bảo hiểm	✓ Một công ty Hoa kỳ đã nhận giấy phép 100% vốn nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Thời gian chờ đợi phê chuẩn sản phẩm lâu</li> <li>✖ Các yêu cầu thận trọng để thiết lập cao hơn các nước khác</li> </ul>
	Dịch vụ Pháp lý	✓ Mở rộng phạm vi cho công ty luật nước ngoài so với trước đây	<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Cấp phép không minh bạch</li> <li>✖ Thiếu cơ quan quản lý thật sự độc lập</li> <li>✖ Chưa đổi xử quốc gia trong việc phê duyệt sản phẩm</li> <li>✖ Chậm phê duyệt sản phẩm</li> <li>✖ Không đầy đủ các lực chọn tái đầu tư</li> </ul>
	Dịch vụ Phân phối		<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Các qui định cần được làm rõ</li> <li>✖ Công ty luật nước ngoài không được tham gia tố tụng trước tòa</li> </ul>
	Dịch vụ Chuyển phát nhanh		<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Chưa mở cho các nhà phân phối Hoa kỳ</li> <li>✖ Chưa mở cho Hoa kỳ tham gia</li> </ul>
<u>Đầu tư</u>	TRIMS	✓ Loại bỏ các yêu cầu xuất khẩu và kiểm soát ngoại tệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Các yêu cầu tỷ lệ nội địa vẫn còn</li> </ul>
	Cấp phép/Đăng ký Đầu tư	✓ Thủ tục được sắp xếp lại và tiến trình đăng ký nhanh hơn tại một số thành phố	<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ Cấp phép đối với các lĩnh vực nhạy cảm còn chưa minh bạch</li> </ul>
	Chuyển giao công nghệ		<ul style="list-style-type: none"> <li>✖ "Khuyến khích" chuyển giao công</li> </ul>

	Các vấn đề về đất đai	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Quyền sử dụng đất có thể được thế chấp với ngân hàng nước ngoài tại Việt nam</li> </ul>	nghệ
	Vấn đề Đối xử Quốc gia	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Loại bỏ dân chế độ hai giá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Thiếu việc đăng ký để kiểm tra các giao dịch đã tiến hành</li> <li>✗ Phân biệt về giá đất</li> <li>✗ Thời hạn thuê đất ngắn (30 năm)</li> <li>✗ Khó xác định giá thị trường của đất</li> </ul>
	Tranh chấp Đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Dự kiến tham gia ICSID</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Hệ thống tư pháp và tòa án chưa phát triển</li> </ul>
	Tước quyền Sở hữu và Bồi thường	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Được qui định tại Luật Đầu tư Nước ngoài</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Thiếu sự bảo đảm việc chuyển đổi sang ngoại tệ</li> </ul>
	Chuyển Tiền	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Loại bỏ yêu cầu bắt buộc chuyển đổi ngoại tệ</li> </ul>	
<u>Tạo thuận lợi kinh doanh</u>	Nhập khẩu Thiết bị Văn phòng		<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Thủ tục cấp phép nhập khẩu phiền phức</li> <li>✗ Nhập khẩu không được miễn thuế một cách nhất quán</li> <li>✗ Một số chậm trễ tại Hải quan</li> </ul>
	Tiếp cận Văn phòng làm việc và Nơi ở		<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Phí thuê cao (so với khu vực)</li> </ul>
	Thuê Đại lý, Tư vấn, và Phân phối		
	Quảng cáo và Bán hàng Trực tiếp		<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Còn hạn chế đối với việc bán hàng</li> </ul>

	<p>Nghiên cứu thị trường</p> <p>Các dịch vụ và sản phẩm được cung cấp bởi Chính phủ</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>trực tiếp của công ty nước ngoài</li> <li>✗ Phân biệt phí quảng cáo</li> <li>✗ Thiếu dữ liệu thông tin đáng tin cậy</li> <li>✗ Còn một số giá phân biệt đối xử</li> </ul>
Minh bạch Công khai	<p>Đăng tải các Luật, Qui định, và các Thủ tục Hành chính</p> <p>Tiếp cận Dữ liệu Kinh tế, Thương mại và các dữ liệu khác</p> <p>Đóng góp ý kiến của Công chúng đối với Dự thảo Luật và Qui định</p> <p>Kênh Rà soát Hành chính</p> <p>Áp dụng Luật pháp một cách thống nhất, công bằng và hợp lý</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Lập Công báo, xuất bản hành ngày</li> <li>✓ Luật được công bố trong vòng 15 ngày và không có hiệu lực cho đến khi được công bố</li> <li>✓ Các thông tin sẵn có hơn</li> <li>✓ Các cơ hội góp ý với dự thảo luật pháp tăng lên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✗ Khó thu thập các thông tin dữ liệu chưa chế biến</li> <li>✗ Chưa có bộ máy chính thức cho việc góp ý kiến đối với dự thảo luật pháp</li> <li>✗ Chưa có kênh rà soát hành chính trong một số lĩnh vực</li> <li>✗ Các thủ tục phiền phức</li> <li>✗ Giải thích luật pháp không rõ ràng khiến việc áp dụng không nhất quán</li> </ul>

## **Khuyến nghị**

Trên cơ sở các kết luận này chúng tôi trân trọng đưa ra các khuyến nghị như sau:

- **Hỗ trợ kỹ thuật** - Chúng tôi nhận thấy rằng mặc dù Việt nam đang nhận các hỗ trợ kỹ thuật đa phương và song phương trong nhiều mảng vấn đề, kể cả các lĩnh vực nêu trong các Hiệp định của WTO, vẫn cần có một sự nỗ lực có tính phối hợp hơn để tập trung và cung cấp các hỗ trợ sau: (1) các thực tiễn quốc tế tốt nhất và các vấn đề về chính sách liên quan cần được đưa ra để thực thi BTA; (2) các vấn đề kỹ thuật đối với các nhà xây dựng luật pháp và các cơ quan quản lý; (3) nâng cao nhận thức và các nỗ lực giáo dục đối với chính quyền địa phương và cộng đồng doanh nghiệp. Thêm nữa, chúng tôi ghi nhận tầm quan trọng của việc nêu và tập hợp các phản hồi của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hoạt động tại Việt nam về sự hiệu quả của pháp luật và sự hữu hiệu của các qui định và thủ tục. Chúng tôi cũng nhấn mạnh kinh nghiệm lớn của giới doanh nghiệp Hoa kỳ đối với các vấn đề quản lý.
- **Tự nguyện Tự do hoá** - Chúng tôi nhận thấy tiềm năng việc đầu tư nước ngoài tăng lên do sự tự nguyện tự do hoá trong nhiều lĩnh vực có thể mang lại, kể cả trong các lĩnh vực quyền kinh doanh và dịch vụ phân phối. Sự tiếp tục tự do hoá trong các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, và viễn thông có thể sẽ tạo ra sự huy động vốn lớn hơn và các "tác động nhiều tầng" khác đối với sự phát triển của Việt nam.
- **Gia nhập WTO** - Trong khi Việt nam tiến hành gia nhập WTO, chúng tôi nhận thấy tầm quan trọng của việc thực thi hiệu quả các cam kết của BTA đối với tự do hoá thương mại. Các cam kết này, nếu được đa phương hoá, có thể là bàn đạp cho việc gia nhập WTO (Xem Phân tích của Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa Kỳ: "BTA và việc gia nhập WTO của Việt nam" ngày 4 tháng 8 năm 2003, có sẵn tại trang chủ: <http://www.usvtc.org>)

Cuối cùng, thay mặt các công ty thành viên của Hội đồng Thương mại Việt nam – Hoa Kỳ và các công ty tham gia vào dự án khảo sát này, chúng tôi cảm ơn Chính phủ Việt nam về cơ hội đưa ra khuyến nghị này và mong đợi tiếp tục sự hợp tác có hiệu quả của chúng tôi với Việt nam.

## **PHU LUC**

### **Phương pháp luận**

Gần 80 công ty được phỏng vấn trong mùa hè năm 2003.<sup>209</sup> Nhìn chung các đại diện của Hội đồng Thương mại Việt nam – Hoa kỳ tiến hành các cuộc phỏng vấn trực tiếp hàng giờ với các đại diện cấp cao của các công ty Hoa kỳ có hoạt động kinh doanh đáng kể tại Việt nam. Một số ít công ty trả lời bằng văn bản hoặc qua phỏng vấn bằng điện thoại. Nhằm khuyến khích sự thảo luận đánh giá thẳng thắn, tên của các công không được nêu ra.

Mục đích của khảo sát này là trợ giúp định hình và nhắm tới sự hỗ trợ kỹ thuật trong tương lai và các nỗ lực thực thi. Chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này có thể phục vụ đánh giá việc thực thi BTA và Việt nam gia nhập WTO bởi việc xem xét thêm các lĩnh vực nằm ngoài BTA nhưng có thể là quan trọng đối với cộng đồng kinh doanh.

Nhằm tạo thuận lợi cho các cuộc phỏng vấn đó, các câu hỏi phỏng vấn được điều chỉnh cho thích hợp để thúc đẩy cuộc phỏng vấn trực tiếp và tận dụng tính linh hoạt và thực tế để sự khảo sát có chất lượng. Được sắp xếp theo các chương khác nhau của BTA và phù hợp với các mảng vấn đề, trình tự báo cáo được sắp xếp một cách khéo léo, dựa trên không những các vấn đề chung mà các công ty Hoa kỳ gặp phải tại các nước khác mà cả các vấn đề đã nảy sinh từ các vụ tranh chấp tại WTO.

Bắt đầu từ tháng 5 năm 2003, Nhân viên của Diên đài Giáo dục Hội đồng Thương mại Việt nam Hoa kỳ tiến hành các cuộc phỏng vấn trực tiếp với các công ty Hoa kỳ về các vấn đề liên quan đến BTA và môi trường kinh doanh chung. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành trong 8 tuần từ tháng 5 cho đến tuần đầu của tháng 7 năm 2003.

Các công ty được lựa chọn trong khảo sát này bao gồm các công ty Hoa kỳ đang hoạt động tại Việt nam cũng như các công ty Hoa kỳ quan tâm đến việc thâm nhập thị trường Việt nam. Trong một số trường hợp nhất định, các doanh nghiệp đại diện cho các công ty Hoa kỳ, như các công ty luật và công ty kiểm toán, cũng được đưa vào danh mục phỏng vấn.

Trong số các công ty đang hoạt động tại Việt nam hoặc quan tâm đến Việt nam, các công ty được phỏng vấn được lựa chọn và sắp xếp theo ngành và mức độ đang tham gia vào nền kinh tế Việt nam. Các ngành công nghiệp sau đây được lựa chọn:

- Bảo hiểm
- Các công ty sản xuất và xuất khẩu hàng may mặc, giày dép, cặp túi, và đồ chơi, v.v...
- Dược phẩm
- Tư vấn pháp luật
- Dịch vụ vận tải (như logistics, chuyển phát nhanh)
- Dịch vụ tài chính
- Dịch vụ viễn thông

---

<sup>209</sup> Mặc dù đã nỗ lực vận động càng nhiều công ty tham gia càng tốt, song không phải lĩnh vực nào cũng được khảo sát

- Phân phối hàng hoá tiêu dùng
- Tư vấn (như kiểm toán, nghiên cứu thị trường, môi giới)
- Thông tin công nghệ
- Bán lẻ (như các hàng ăn uống và bán quần áo)

## Bản câu hỏi phỏng vấn

### THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ

#### **Giảm thuế quan và áp thuế**

Theo BTA, Việt Nam đồng ý giảm và ràng buộc mức thuế quan đối với 261 mặt hàng nhằm tăng cường tiếp cận thị trường cho hàng hoá Hoa Kỳ. Mức giảm thuế đã được xác định là thuế quan ràng buộc có nghĩa là Việt Nam không thể vượt quá mức thuế ràng buộc này mà chỉ có thể quyết định giảm mức thuế đó. Việt Nam cũng đã cam kết và hiện đang áp dụng Hệ thống Mã hoá và Mô tả hàng hoá Hài hoà (Hệ thống HS) đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.

1. Có những mặt hàng nào trong mức thuế quan ràng buộc này liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp bạn không? Nếu có, công ty của bạn có thể nhập khẩu những hàng hoá này ở mức thuế đã được xác định tại BTA không?
2. Những thông tin về mức thuế quan đối với hàng nhập khẩu trong và ngoài BTA có luôn có sẵn cho bạn không? Có nguồn thông tin chung nào cho những thông tin đó không?
3. Bạn đã bao giờ gặp phải “các mức thuế quan dao động” đối với việc nhập khẩu hàng hoá chưa? Đối với một số loại hàng hoá nhất định, sự thay đổi này thường diễn ra như thế nào? Và bạn bị đánh thuế cao hơn hay thấp hơn khung thuế này ?
4. Mức thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu của công ty bạn có được dự tính trong các hợp đồng kinh doanh của bạn không? Nếu bạn muốn nhập khẩu thêm một số mặt hàng thì bạn có phải làm lại các hợp đồng này trước khi bạn có thể được áp các mức thuế quan cụ thể đó không?
5. Bạn có biết một đơn vị nào (trong nước hoặc nước ngoài) nhận được mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam không? Có phải những hàng hoá đó có xuất xứ từ các nước ASEAN không? Có phải những hàng hoá đó có xuất xứ từ EU không?
6. Trong quá trình nhập khẩu hàng hoá bạn có gặp phải những nhầm lẫn trong việc áp thuế không? Nếu có, những vấn đề đó thường được giải quyết như thế nào? Cơ quan nào ở Việt Nam giải quyết những nhầm lẫn đó? Nếu bạn biết, hãy trình bày việc áp mức thuế phù hợp được xác định như thế nào? Có một cơ quan công khai tiếp nhận các khiếu nại đối với những vấn đề này không?
7. Trong quá trình nhập khẩu hàng hoá bạn có gặp phải những nhầm lẫn trong việc xác định nguồn gốc xuất xứ hàng hoá không? Nếu có, những vấn đề đó thường được giải quyết như thế nào? Cơ quan nào ở Việt Nam quyết định vấn đề xuất xứ hàng hoá? Nếu bạn biết, hãy trình bày phương pháp được sử dụng? Có một cơ quan công khai tiếp nhận các khiếu nại đối với những vấn đề này không?

8. Hãy cung cấp tin liên quan khác về thuế quan có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh bao gồm cả những gì có thể làm được để tăng cường sự sẵn có của thông tin ở khu vực này.

### **Định giá hải quan**

Theo BTA, Việt nam cam kết sử dụng giá trị giao dịch (chứ không phải là giá tham khảo) để xác định giá trị hàng hoá ở hải quan. Việc thực hiện nghĩa vụ được thiết kế để đảm bảo rằng việc định giá hải quan để áp các mức thuế đối với hàng hoá nhập khẩu được dựa trên giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu và được thực hiện một cách nhất quán và công bằng, nhằm không để xảy ra việc áp giá một cách vô đoán hoặc không chính xác. Vì thế, giá tính thuế cho hàng hoá nhập khẩu cần được xác định dựa trên sáu phương thức sau theo thứ tự: (1) giá trị giao dịch; (2) giá trị giao dịch cho hàng hoá giống hệt; (3) giá trị giao dịch cho hàng hoá tương tự; (4) phương thức khâu trù; (5) phương thức cộng gộp; (6) phương thức trừ lùi.

1. Luật hải quan mới của Việt Nam (có hiệu lực từ 1/1/2002) và Nghị định 60-2002-NĐ-CP (có hiệu lực 1/7/2002) qui định việc xác định giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu. Những qui định mới này dựa trên cơ sở những nguyên tắc về Trị Giá tính thuế của WTO hiện tại đang áp dụng đối với hàng hoá có xuất xứ từ một số nước và được xác định trong những hợp đồng thương mại của các công ty. Hàng hoá nhập khẩu dưới danh nghĩa hoạt động kinh doanh của bạn có được áp dụng hệ thống định giá hàng hoá tại biên giới này hay không?

2. Khi thông quan, bạn cần xuất trình tài liệu gì để tạo thuận lợi cho những phương thức tính toán đó?

3. Hệ thống định giá hàng hoá này có được áp dụng một cách nhất quán tại cảng nhập khẩu trên toàn Việt Nam hay không? Những cảng nào không áp dụng phương thức đó?

4. Việt Nam sử dụng quy trình gì để xác định giá trị hàng hoá Hải quan? Có cơ quan tiếp nhận thắc mắc đối với những vấn đề liên quan đến định giá Hải quan không? Cơ quan nào ở Việt Nam ra quyết định về các vấn đề này? Có những kênh nào cho việc rà soát về mặt hành chính hoặc đưa ra những tranh chấp về các quyết định đó không? Những công ty thương mại có được phép xin quyết định về vấn đề này trước khi hàng được nhập khẩu hoặc xuất khẩu?

5. Theo kinh nghiệm của bạn, những phương thức được áp dụng có tiếp tục phân biệt đối xử giữa những hàng hoá nhập khẩu khác nhau không? Ví dụ, phương thức tính toán có chuyển những bán thành phẩm sang mức phân loại hàng hoá khác với mức thuế quan cao hơn không? Trong ngành công nghiệp nào việc này xảy ra thường xuyên?

### **Cấp phép nhập khẩu**

Việt Nam cam kết quản lý quy trình cấp phép nhập khẩu phù hợp với Hiệp định của WTO về Cấp phép nhập khẩu. Hiệp định của WTO về cấp phép nhập khẩu đưa ra quy tắc cho các nước sử dụng việc cấp phép nhập khẩu để quản lý thương mại của họ và để đảm bảo

rằng những quy trình đã được sử dụng đó không trở thành hàng rào đối với thương mại. Hiệp định nhằm mục đích tăng cường độ minh bạch và tính dự đoán được để bảo vệ những nhà nhập khẩu trước những qui định hoặc trì hoãn vô lý liên quan đến việc cấp phép nhập khẩu. Hiệp định bao gồm cả chế độ cấp phép tự động và không tự động (hạn ngạch).

1. Hầu hết những giao dịch liên quan đến việc nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam cho công ty của bạn có liên quan đến quy trình cấp phép nhập khẩu tự động không? Những hàng hoá nhập khẩu cho công ty của bạn có được sử dụng như là đầu vào cho quá trình sản xuất, như là đầu vào cho hàng hoá chế tạo sau đó sẽ được xuất khẩu hoặc sẽ được phân phối bên trong Việt Nam không?
2. Trước khi hàng hoá được nhập khẩu, một công ty phải trải qua những thủ tục như thế nào? Công ty của bạn có tiếp tục cảm thấy quy trình cấp phép nhập khẩu tự động vẫn là những phiền phức một cách không cần thiết không?
3. Khi nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam, công ty của bạn có cần nộp đơn cho một giấy phép cho mỗi chuyến hàng gửi không? Ngoài giấy phép nhập khẩu của bạn, cơ quan Hải quan Việt Nam có thường yêu cầu những văn bản khác không?
4. Việc xin giấy phép nhập khẩu không tự động có phải là sự phiền phức không cần thiết không? Việc phân bổ giấy phép không tự động có phải là một quá trình minh bạch không? Những công ty nước ngoài có bị phân biệt đối xử trong quá trình này không? (Ví dụ, mức phí áp dụng cho những giấy phép này có cao hơn đối với các công ty nước ngoài không?)
5. Có phải giấy phép không tự động chỉ áp dụng đối với một cảng đến duy nhất không?
6. Việc được cấp giấy phép nhập khẩu có bao giờ phụ thuộc vào những yêu cầu về thành tích xuất khẩu, tỷ lệ nội địa hoá, chuyển giao công nghệ hoặc những yêu cầu khác không? Có những quy trình khác trở thành những phiền toái không cần thiết hoặc theo quan điểm của bạn có hiệu ứng làm biến dạng thương mại không?
7. Có những cơ quan tiếp nhận khiếu nại được thành lập đối với các vấn đề liên quan đến cấp phép nhập khẩu? Các quyết định về cấp phép nhập khẩu nào được rà soát về mặt hành chính ?

### **Loại bỏ Hàng rào Phi quan thuế**

Việt Nam cam kết sẽ loại bỏ tất cả những hàng rào phi quan thuế (NTBs) từ 3 đến 7 năm kể từ khi BTA có hiệu lực. Hàng rào phi quan thuế bao gồm cả những yêu cầu về hạn chế về xuất khẩu và nhập khẩu, hạn ngạch, cấp phép được coi là những biện pháp bóp méo thương mại.

Ngày 4/4/2001, Bộ Thương mại Việt Nam ban hành Quyết định 46-2001-QĐ-TTg về quản lý xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2001-2005 có hiệu lực loại bỏ những hàng rào phi quan thuế và những hạn chế định lượng. Theo Qui định này, chỉ có bảy nhóm hàng – xăng dầu, kính, sắt, dầu thực vật, đường, xe máy và phương tiện gắn động cơ 9 chỗ ngồi – yêu

cầu giấy phép thương mại từ Bộ thương mại.

1. Những hàng hoá do công ty của bạn nhập khẩu hoặc xuất khẩu có phải tuân theo những yêu cầu về cấp phép không? Có những hàng hoá nào trong số này bạn nhập khẩu hoặc xuất khẩu không được liệt kê trong danh mục bảy mặt hàng này được liệt kê ở trên và được miễn trừ quy chế cấp phép không (xăng dầu, kính, sắt, dầu thực vật, đường, xe máy và phương tiện giao thông cơ giới ngồi) ? Có những cơ quan tiếp nhận khiếu nại hoặc cơ chế rà soát về hành chính đối với sự không nhất quán như vậy không? Những nỗ lực để giải quyết tình hình đó có thành công không?

### **Những Qui định và Tiêu chuẩn về Vệ sinh và dịch tễ và kiểm dịch**

BTA cấm hai bên sử dụng những tiêu chuẩn và biện pháp kỹ thuật để phân biệt đối xử đối với những sản phẩm nước ngoài hoặc nếu không thì cũng tạo ra những trở ngại “không cần thiết” đối với thương mại quốc tế. Tương tự, BTA yêu cầu hai Bên đảm bảo rằng những biện pháp về y tế ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm và sức khoẻ động thực vật (được biết tới như là những biện pháp “SPS”) là không phân biệt đối xử, dựa trên những quy tắc có tính khoa học và bằng chứng đầy đủ, và nếu không thì cũng không trở thành rào cản đối với thương mại. Mục đích của những biện pháp này là phân biệt rõ những tiêu chuẩn kỹ thuật và y tế hợp pháp và những biện pháp mang tính bảo hộ.

1. Có những loại sản phẩm hoặc đâu vào nào phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định trước khi được nhập khẩu hoặc phân phối không?

- a. Nếu có, việc kiểm tra hoặc chứng nhận nào bạn phải có được? Ai thực hiện việc kiểm tra đó và cấp giấy chứng nhận/thông qua?
- b. Những tiêu chuẩn đó có phân biệt giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá trong nước không? Nếu có, thì loại nào?
- c. Những cuộc kiểm tra/chứng nhận đó có phải là những phiền toái không cần thiết không?
- d. Những lý lẽ được nêu ra (mục tiêu của chính sách) cho tiêu chuẩn này là gì? Đây có phải là những biện pháp ít hạn chế thương mại để đạt được mục tiêu này không?

2. Những sản phẩm của bạn phải tuân thủ những biện pháp SPS không (tức là những biện pháp được thiết kế để bảo vệ sức khoẻ con người, động vật hoặc thực vật)?

- a. Nếu có thì hàm ý của cơ sở khoa học này đối với những biện pháp SPS là gì?
- b. Nếu có thì những biện pháp SPS này có phân biệt đối xử giữa những sản phẩm địa phương và sản phẩm nhập khẩu không?

3. Những tiêu chuẩn, qui định kỹ thuật và những quy trình đánh giá sự tuân thủ có được phát triển và áp dụng một cách minh bạch và dựa trên cơ sở không phân biệt đối xử không?

4. Những tiêu chuẩn và những biện pháp SPS có áp dụng một cách nhất quán ở những

điểm nhập cảnh khác nhau vào Việt Nam không? Có điểm nhập cảnh nào vẫn chưa áp dụng những tiêu chuẩn và/hoặc biện pháp SPS không?

5. Bạn có biết đơn vị nào (nước ngoài hoặc trong nước) nhận được những tiêu chuẩn hoặc việc đánh giá một cách khoan dung hơn không?

6. Những thông tin về tiêu chuẩn và những biện pháp SPS ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của bạn có sẵn không?

- a. Bạn có thể tìm được thông tin đó ở đâu?
- b. Có một nơi tiếp nhận các thắc mắc cho những câu hỏi liên quan không?

### **Quyền kinh doanh**

Theo BTA, hiệp định yêu cầu Việt Nam mở rộng quyền kinh doanh (tức là quyền xuất nhập khẩu) cho tất cả các công ty trong nước khi Hiệp định bắt đầu đi vào hiệu lực trong khi phải mở rộng quyền kinh doanh cho tất cả các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài từ tháng 12/2004. Quyền kinh doanh cũng sẽ dành cho những công ty thương mại vốn 100% của Hoa Kỳ từ tháng 12/2008. Trong việc chuẩn bị mở cửa thị trường xuất nhập khẩu, Việt Nam hiện tại đang dự thảo Bản sửa đổi bổ sung Luật Thương mại năm 1997 để quản lý lĩnh vực này. Người ta không trông đợi bản sửa đổi bổ sung Luật Thương mại sẽ được Quốc hội xem xét cho đến cuối năm 2003 hoặc đầu 2004 để áp dụng vào cuối năm 2004. Cho đến lúc đó, quyền kinh doanh vẫn được cấp trên cơ sở từng trường hợp một đối với doanh nghiệp nước ngoài.

1. Trong hoạt động kinh doanh hàng ngày, bạn có gặp phải những vấn đề khi việc nhập khẩu hàng hoá cho sản xuất không được phép bất kể việc cho phép đó có được nêu trong giấy phép đầu tư hay không?
2. Công việc kinh doanh của bạn có phải chỉ tập trung vào hoạt động xuất nhập khẩu không? Bạn có biết liên doanh với nước ngoài nào hoặc công ty 100% vốn nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh của bạn có liên quan đến các hoạt động thương mại trực tiếp không? Họ có phải là các tổ chức của ASEAN không?
3. Những công ty liên doanh với nước ngoài hoặc công ty 100% vốn nước ngoài có giấy phép được tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp có gặp phải sự phân biệt đối xử nào không?

### **QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Theo BTA, Việt Nam có nghĩa vụ tuân thủ các quy tắc được quốc tế thừa nhận để bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Đặc biệt là BTA đặt ra những tiêu chuẩn tối thiểu cho việc bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, và thông tin bí mật. Tiêu chuẩn tối thiểu cũng được thiết lập để đảm bảo việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực tổ tụng dân sự và hành chính, và tổ tụng hình sự, và tổ tụng tại biên giới đối với vi phạm quyền tác giả và làm giả nhãn hiệu hàng hoá. BTA cũng yêu cầu Việt Nam dành đối xử quốc gia cho người nắm quyền hợp pháp của Hoa Kỳ. Những nghĩa vụ về quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện từng bước theo lộ trình: nhãn hiệu hàng hoá và sáng chế (tháng 12/2002), quyền tác giả và các quyền liên quan (tháng 6/2003), chương trình được mã hoá (tháng 6/2004),

tất cả các lĩnh vực còn lại (tháng 12/2003).

### Sáng chế

1. Theo thực tiễn/chính sách và pháp luật hiện hành, việc cấp bằng sáng chế không tự nguyện đối với bằng độc quyền sáng chế có phải là vấn đề gây tranh cãi hiện nay không? Phạm vi của vấn đề gây tranh cãi là gì? Trong những trường hợp cấp bằng sáng chế không tự nguyện, có những nỗ lực nhằm đạt được sự cho phép từ người nắm giữ quyền hợp pháp hay không? Việc sử dụng có phải là không độc quyền và không chuyển nhượng được và chỉ giới hạn trong việc cung cấp cho thị trường nội địa hay không? Trong trường hợp cấp bằng sáng chế không tự nguyện, người nắm giữ quyền hợp pháp có được trả bồi thường thỏa đáng hay không?
2. Luật Việt Nam có loại trừ khả năng cấp bằng độc quyền không? Nếu có, những loại trừ đó là gì?
3. Theo thực tiễn/chính sách và pháp luật hiện hành điều chỉnh việc bảo hộ bằng sáng chế, có lựa chọn nào cho việc xem xét lại về mặt tư pháp trong trường hợp xâm phạm bằng sáng chế mà những thủ tục về mặt hành chính không giải quyết được? Có cơ hội nào cho việc đình chỉ những hành động có nguy cơ vi phạm trước khi một phán quyết được đưa ra không?
4. Nếu sử dụng những thủ tục dân sự trong trường hợp vi phạm bằng sáng chế thì những thủ tục được tiến hành có là sự phiền phức một cách không cần thiết hoặc rườm rà hay không?
5. Theo thực tiễn/chính sách và pháp luật hiện hành điều chỉnh việc bảo hộ bằng sáng chế, những cơ quan thực thi pháp luật có tịch thu nguồn thu nhập từ những sản phẩm vi phạm bằng sáng chế và phạt người vi phạm hay không? Trong trường hợp phát hiện sự vi phạm thì phán quyết của tòa án có, tối thiểu, tương xứng với thiệt hại không?

### Nhãn hiệu hàng hoá

1. Công ty của bạn có gặp rắc rối trong việc xin đăng ký nhãn hiệu hàng hoá không? Nếu có, hãy miêu tả.
2. Công ty của bạn đã bao giờ không thể đăng ký được nhãn hiệu hàng hoá chưa? Nếu có, lý do được đưa ra cho việc từ chối đăng ký nhãn hiệu hàng hoá là gì?
3. Theo chính sách và pháp luật hiện hành, việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng có phải là thủ tục pháp lý không? Đối xử quốc gia có dành cho người sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng không? Ví dụ, việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng trong nước có dễ dàng hơn so với những nhãn hiệu nổi tiếng quốc tế không?
4. Theo chính sách và pháp luật hiện hành, đối xử quốc gia có dành cho người nắm giữ quyền hợp pháp trong việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá không? Việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có thể tiến hành trực tiếp mà không cần phải đi qua một đại diện được phép của Việt Nam hay không?

5. Trong trường hợp tiến hành các tố tụng dân sự hiện hành , có khả năng toà án đưa ra quyết định sơ bộ hay không ?
6. Trong những trường hợp vi phạm mà các thủ tục tố tụng dân sự không hiệu quả, có cơ hội nào để chuyển các vụ án cho các cơ quan thi hành tiến hành điều tra hình sự mà không cần phải đưa ra bằng chứng phạm tội hay không? Có cơ hội nào để các bên liên quan kháng cáo với công tố viên hình sự nếu các cơ quan hành chính không chuyển các vụ án sang các cơ quan thực thi pháp luật hình sự không?

### **Quyền tác giả**

1. Theo chính sách và pháp luật hiện hành, có thể có những phán quyết sơ bộ của toà án trong những trường hợp vi phạm quyền tác giả theo thủ tục dân sự hay không?
2. Theo thủ tục pháp lý hiện điều chỉnh sở hữu trí tuệ, có phải là người vi phạm có nhiệm vụ chứng minh rằng hoạt động của họ đã được cấp phép hợp pháp hay không?
3. Công ty của bạn có kinh nghiệm gì đối với sự vi phạm quyền tác giả ?
4. Công ty của bạn phải tiến hành những bước gì để thực thi quyền tác giả ? Phản hồi từ phía các quan chức Chính phủ Việt Nam như thế nào? Đề nghị, trình bày rõ.

### **Thực thi**

1. Nói chung, những vấn đề khác cản trở hoặc gây trở ngại việc thực thi có hiệu quả bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là gì? Có phải việc phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan Chính phủ, bảo hộ hoặc tham nhũng tại địa phương là một vấn đề cần quan tâm hay không?
2. Theo pháp luật, chính sách và thủ tục hiện hành, có những chế tài hình sự đối với vi phạm vì mục đích thương mại hay không? Quá trình này có phải là gánh nặng không cần thiết không? Nguồn đặt ra đối với truy tố hình sự có cao một cách không cần thiết đến mức hâu như không còn cơ hội nào để khiếu kiện hình sự tồn tại không?

### **THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

#### **Dịch vụ Phân phối**

Theo BTA, Việt nam sẽ cho phép các Công ty Hoa kỳ thành lập các liên doanh (tối 49% vốn Hoa kỳ) để kinh doanh mọi hình thức dịch vụ phân phối từ 12/2004. (Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho các nhà phân phối được thành lập tại Việt nam. Các công ty Hoa kỳ không được tiến hành kinh doanh các dịch vụ phân phối qua biên giới). Hạn chế về vốn này sẽ được loại bỏ vào tháng 12/2007. Chuẩn bị mở cửa các dịch vụ xuất nhập khẩu và phân phối cho nước ngoài tham gia, Việt nam hiện đang dự thảo các Sửa đổi đối với Luật Thương mại 1997 và các Nghị định thi hành để điều chỉnh lĩnh vực này. Các Sửa đổi đối với Luật này dự kiến chưa được Quốc hội xem xét cho đến cuối năm 2003 hoặc đầu năm 2004 để thực thi vào cuối năm 2004. Cho đến lúc đó, quyền kinh doanh và phân phối vẫn được cấp theo từng trường hợp cho các liên doanh nước ngoài.

1. Các hạn chế và thách thức nào bạn gặp phải trong việc phân phối sản phẩm của bạn trên cơ sở bán buôn, bán lẻ, hoặc mượn danh ?
2. Bạn có biết các công ty nước ngoài không phải của Hoa kỳ nào khác được cấp phép phân phối tại Việt nam ? Nếu có, đó là các công ty nào và họ phân phối sản phẩm gì ? họ là các công ty liên doanh hay công ty 100% vốn nước ngoài ?
3. Việc mở cửa nhanh hơn lĩnh vực phân phối có ảnh hưởng đến các quyết định của công ty bạn đối với việc mở rộng hoạt động tại Việt nam ? Bạn có thể nhìn thấy trước các vấn đề nào về việc này ? Ví dụ, bạn có nhìn thấy trước các xung đột và hoặc hành vi phi cạnh tranh trong việc phân phối các sản phẩm của bạn ? Các lợi thế nào bạn thấy trước nếu khả năng phân phối sản phẩm được áp dụng trong lĩnh vực của bạn ? Việc phân phối trực tiếp sẽ giảm bớt sự có mặt của hàng giả trên thị trường hay không ?

### **Dịch vụ Ngân hàng**

Theo BTA, Việt nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính Hoa kỳ, cùng với các hoạt động khác, cung cấp các dịch vụ tài chính, như cho vay, nhận tiền gửi, trả và chuyển tiền, v.v... (bắt đầu vào năm 2004), thành lập ngân hàng con 100% vốn (bắt đầu vào năm 2010), nhận tiền gửi bằng Đồng Việt nam từ các pháp nhân Việt nam (bắt đầu từ năm 2009) và thẻ nhân Việt nam (bắt đầu từ năm 2011) mà họ không có quan hệ tín dụng, và phát hành thẻ tín dụng (bắt đầu từ năm 2009) trên cơ sở đổi xử quốc gia. Các cam kết này có ảnh hưởng đến quyết định của bạn trong việc xác định hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư tại Việt nam ?

1. Việt nam không cam kết gì đối với các dịch vụ ngân hàng qua biên giới, ví dụ mọi hình thức cho vay hoặc nhận tiền gửi, công ty của bạn cung cấp các loại dịch vụ ngân hàng qua biên giới nào ? Công ty của bạn có phải tuân thủ các hạn chế bóp méo thương mại nào không, ví dụ như các yêu cầu về đăng ký hoặc cấp phép, để cung cấp các dịch vụ đó ?
2. Hạn chế về việc mở các điểm giao dịch có ảnh hưởng đến kinh doanh của bạn không ? Như thế nào ? Chi nhánh của bạn có hoạt động kinh doanh tại nước ngoài nào không, ví dụ như việc mua cổ phiếu của các công ty nước ngoài hoặc tài khoản ngân hàng tại nước ngoài ? Bạn có phải xin phép hoặc đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt nam để tiến hành các hoạt động đó không ?
3. Bạn có nghĩ rằng các yêu cầu thận trọng khác nhau do Ngân hàng Nhà nước áp đặt phù hợp với các chuẩn mực quốc tế ? Chúng có đặt ra các trở ngại không cần thiết đối với hoạt động kinh doanh của bạn ngay cả khi chúng được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử ? Nếu có, tại sao ?
4. Bạn có gặp khó khăn gì không (như các yêu cầu đăng ký hoặc thông báo, v.v...) trong việc thiết lập, hoàn thiện, và thực hiện các khoản lãi vay đảm bảo, nhất là đối với thuê chấp quyền sử dụng đất tại Việt nam ? Bạn có quyền tuyệt đối trong việc định đoạt tài sản thế chấp khi người vay mất khả năng thanh toán hay không ? Như một người cho vay ở nước ngoài, bạn có quyền nhận thuê chấp đối với khoản cho vay của bạn thông qua chế độ chấp quyền sử dụng đất hay không ? Bạn sẽ cưỡng chế thế chấp này như thế nào trước toà án Việt nam ?

### **Dịch vụ Bảo hiểm**

Việt nam sẽ cho phép thành lập các công ty bảo hiểm 100% vốn Hoa kỳ bắt đầu từ năm 2006, và việc cung cấp các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc bắt đầu từ năm 2004 đối với các công ty bảo hiểm liên doanh Việt nam - Hoa kỳ và từ năm 2006 đối với các công ty bảo hiểm 100% vốn Hoa kỳ. Các cam kết này có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trong tương lai của bạn hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh của bạn tại Việt nam hay không ?

1. Theo BTA, Việt nam cam kết đối với một loạt dịch vụ bảo hiểm được cung cấp qua biên giới, bao gồm, trong số các dịch vụ khác, các dịch vụ bảo hiểm được cung cấp cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, tái bảo hiểm, các dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm, v.v... Bạn có nghĩ công ty của bạn được đối xử một cách không phân biệt với các công ty bảo hiểm quốc doanh hay không ? Nếu có, ở phương diện nào ?
2. Luật Việt nam cấm công ty bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, và ngược lại. Như một công bảo hiểm nhân thọ hoặc phi nhân thọ, bạn có kế hoạch thành lập công ty bảo hiểm phi nhân thọ hoặc nhân thọ hay không ? Nếu có, bạn đã nộp đơn xin giấy phép với Bộ Tài chính chưa ? Bạn có nghĩ rằng các qui định hiện hành tiếp tục cho phép sự tuỳ tiện quan liêu đáng kể đối với Bộ Tài chính và hạn chế sự minh bạch rõ ràng đối với các nhà bảo hiểm nước ngoài muốn kinh doanh tại thị trường Việt nam hay không ?
3. Bạn có thể mở bao nhiêu chi nhánh mà bạn muốn và tại các tỉnh bất kỳ mà bạn muốn hay có các hạn chế về số lượng nào hay không ? Nếu có, hạn chế này đã ảnh hưởng đến việc kinh doanh của bạn như thế nào ? Bạn có phải xin phép sự chấp thuận từ chính quyền cấp tỉnh đối với việc mở chi nhánh hay không ? Chính quyền cấp tỉnh và Bộ Tài chính phối hợp với nhau như thế nào trong việc xét duyệt đơn xin mở một chi nhánh của bạn ?
4. Bạn có nghĩ rằng các biện pháp thận trọng khác nhau được áp đặt bởi Bộ Tài chính là phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và được áp dụng trên cơ sở bình đẳng hay không ?

### **Các Dịch vụ Tài chính phi Ngân hàng**

Theo BTA, Việt nam không cam kết đối với các dịch vụ tài chính được cung cấp qua biên giới ngoại trừ đối với việc cung cấp các dịch vụ thông tin tài chính, các dịch vụ tư vấn và hoà giải và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác. Đối với sự hiện diện thương mại của các dịch vụ cho thuê tài chính, Việt nam sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ Hoa kỳ thành lập liên doanh hoặc công ty cho thuê tài chính 100% vốn Hoa kỳ. Cam kết này có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư hoặc mở rộng đầu tư của bạn tại Việt nam hay không ?

1. Việt nam không cam kết đối với một số dịch vụ tài chính được cung cấp qua biên giới như quản lý tài sản, tham gia phát hành các loại chứng khoán, v.v... Một số dịch vụ này là rất mới đối với cả các cơ quan quản lý lẫn các khách hàng, như dịch vụ quản lý tài sản, các dịch vụ thanh toán và quyết toán các tài sản tài chính, kể cả các sản phẩm phái sinh và chứng khoán. Công ty của bạn có dự định cung cấp các dịch vụ tài chính mới này tại thị trường Việt nam hay không ?
2. Bạn có nghĩ rằng các công ty thuê mua tài chính Hoa kỳ bình đẳng với các công ty thuê mua tài chính Việt nam, nhất là các công ty thuê mua tài chính quốc doanh hay không ?
3. BTA cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán phi ngân hàng của Hoa kỳ được lập văn phòng đại diện tại Việt nam. Điều này có ý nghĩa đối với việc công ty bạn có

một văn phòng đại diện tại Việt nam hay không, cho dù luật pháp hiện hành của Việt nam cấm các văn phòng đại diện được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh gì ?

4. Bạn có nghĩa rằng hàng loạt các biện pháp thận trọng được áp đặt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt nam là phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và được áp dụng trên cơ sở bình đẳng hay không ? Các biện pháp này đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của bạn như thế nào ?

### **Dịch vụ Viễn thông**

BTA sẽ cho phép các công ty Hoa kỳ cung cấp các dịch vụ viễn thông tại Việt nam theo lộ trình thực hiện dần: các dịch vụ giá trị gia tăng, như thư điện tử, thư thoại, và các dịch vụ viễn thông vi tính cơ bản khác (bắt đầu vào tháng 12/2003), các dịch vụ internet (bắt đầu vào tháng 12/2004), điện thoại cố định (bắt đầu vào tháng 12/2008). Sự cạnh tranh mở rộng dần này có ảnh hưởng đến quyết định của công ty bạn trong việc xác lập hoặc mở rộng hoạt động và đầu tư của mình tại Việt nam hay không ? Cơ chế viễn thông của Việt nam đã tác động khác nữa đến các quyết định kinh doanh của bạn như thế nào ?

1. BTA buộc Việt nam thành lập một cơ quan quản lý tách biệt và không chịu trách nhiệm trước bất kỳ một nhà cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản nào (như VNPT). Công ty của bạn có kinh nghiệm gì đối với chế độ quản lý viễn thông của Việt nam ? Có một cơ quan quản lý độc lập nào không ? Cơ quan này có ra các quyết định bình đẳng không ?
2. Trong BTA, Việt nam đồng ý cho phép, ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, các công ty cung cấp dịch vụ viễn thông Hoa kỳ được cung cấp tất cả các dịch vụ viễn thông "qua biên giới" (tức là từ Hoa kỳ vào Việt nam) thông qua đơn vị quản lý trạm cổng Việt nam. Công ty của bạn cung cấp các dịch vụ viễn thông qua biên giới nào (như, thư điện tử, thư thoại, truy cập dữ liệu trên mạng, điện thoại cố định, dữ liệu, internet) ? Công ty của bạn có kinh nghiệm gì trong việc cung cấp các dịch vụ đó ?
3. Đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản được cung cấp qua biên giới (như dịch vụ điện thoại), Việt nam cam kết bảo đảm rằng các nhà cung cấp lớn của mình cung cấp cho các công ty dịch vụ của Hoa kỳ sự kết nối theo các qui định và điều kiện không phân biệt đối xử, (kể cả về chất lượng), theo mức giá phí hợp lý và trên cơ sở chi phí, và theo đúng thời gian. VTI hoặc các nhà quản lý trạm cổng của Việt nam có cung cấp sự kết nối theo đúng các qui định này không ?
4. Bắt đầu vào tháng 12/2004, Việt nam cam kết cho phép các công ty Hoa kỳ thành lập liên doanh 50% vốn với đối tác Việt nam để cung cấp các dịch vụ viễn thông "trị giá gia tăng" (như thư điện tử, thư thoại, và các dịch vụ viễn thông vi tính cơ bản khác). Công ty của bạn có chuẩn bị cung cấp các dịch vụ này qua một liên doanh tại Việt nam hay không ? Nếu không, thì tại sao ?
5. Việt nam cũng cho phép các công ty Hoa kỳ thành lập các liên doanh tại Việt nam để cung cấp các loại dịch vụ viễn thông khác: dịch vụ internet (bắt đầu vào tháng 12/2005), dịch vụ cơ bản phi thoại (bắt đầu vào tháng 12/2006), và điện thoại cố định (bắt đầu vào tháng 12/2008). Công ty của bạn có kế hoạch cung cấp các dịch vụ đó thông qua một liên doanh tại Việt nam hay không ? Lộ trình thực hiện dần này có ảnh hưởng đến quyết định của công ty bạn về việc xác lập kinh doanh tại Việt nam hay không ?

## QUAN HỆ ĐẦU TƯ

### **Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS)**

Theo BTA, Việt nam cam kết loại bỏ chung các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại kể cả việc loại bỏ các biện pháp cân bằng thương mại, kiểm soát ngoại hối đối với nhập khẩu vào tháng 12/2001. Việt nam cũng cam kết loại bỏ tất cả các biện pháp TRIMS khác kể cả các yêu cầu về nội địa hóa vào tháng 12/2006 (hoặc ngày trở thành thành viên WTO, tuỳ thời gian nào sớm hơn).

1. Bạn có tiếp tục có các hạn chế về cân bằng thương mại hoặc kiểm soát ngoại hối trong giấy phép đầu tư của bạn hay không ? Bạn có kinh nghiệm gì đối với các trường hợp bị áp đặt các biện pháp cân bằng thương mại hoặc kiểm soát ngoại hối, chúng có được qui định trong giấy phép đầu tư của bạn hay không ? Xin trình bày cụ thể.
2. Đầu tư của bạn có phải đáp ứng các yêu cầu về nội địa hóa hoặc xuất khẩu hay không ? Công ty của bạn có nhận được ưu đãi hay không nếu bạn sử dụng hàng Việt nam để sản xuất hàng hóa của bạn ? Nếu có, đề nghị nêu lĩnh vực hoạt động của bạn và các yêu cầu cụ thể đó là gì ? Nếu các yêu cầu về nội địa hóa và xuất khẩu không được qui định trong việc cấp phép đầu tư trong lĩnh vực của bạn, bạn có thấy chúng vẫn là một yếu tố đối trọng trong việc ra quyết định cấp phép hay không ?

### **Cấp phép đầu tư**

1. Trong lĩnh vực của bạn, việc cấp phép cho các dự án đầu tư đã được chuyển sang chế độ đăng ký hay chưa ? Nếu có, chế độ đăng ký này có tiếp tục là sự phiền phức không cần thiết hay không ? Các qui định liên quan đến đăng ký đầu tư có được quản lý một cách minh bạch hay không ? Nếu đầu tư trong lĩnh vực của bạn vẫn trên cơ sở cấp phép, các qui định liên quan đến đơn xin cấp phép thông báo kết quả cấp phép có được quản lý một cách minh bạch hay không ?

### **Chuyển giao Công nghệ**

1. Kể từ khi BTA có hiệu lực, bạn có gặp phải các qui định bắt buộc về chuyển giao công nghệ như là một điều kiện để thành lập, mở rộng, quản lý, tiến hành hoặc vận hành một khoản đầu tư hay không ?

### **Các vấn đề về đất đai**

1. Các vấn đề về sở hữu, cho thuê và chuyển nhượng đất đai có tầm quan trọng như thế nào đối với đầu tư hiện tại hay trong tương lai của bạn ? Công ty của bạn có được phép thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay không ?

## TAO THUẬN LỢI KINH DOANH

BTB bảo đảm cho các doanh nghiệp Hoa Kỳ một môi trường không phân biệt đối xử để tiến hành các thực tiễn kinh doanh thông thường, như lập văn phòng, nhập khẩu các sản phẩm dùng cho văn phòng đó, quảng cáo, và tiến hành nghiên cứu thị trường.

1. Công ty của bạn có gặp khó khăn gì trong việc tiếp cận nơi làm việc hoặc nơi ở dành cho các nhân viên nước ngoài hay không ? Đơn vị khác (trong nước hoặc nước ngoài) có nhận được mức hoặc lợi ích tốt hơn không ?
2. Chính phủ Việt nam cung cấp một số hàng hoá và dịch vụ có tầm quan trọng đối với hầu hết doanh nghiệp, ví dụ các tiện ích công cộng. Công ty của bạn có nhận được giá thị trường đối với các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp bởi Chính phủ hay không ?
  - a. Bạn có nhận được mức tương tự như các doanh nghiệp trong nước hay không ?
  - b. Bạn có nhận được mức tương tự như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không ?
3. Doanh nghiệp của bạn có nhập khẩu các thiết bị cần thiết cho các hoạt động kinh doanh tại địa phương hay không ?
  - a. Nếu có, bạn có gặp phải các thủ tục hay sự chậm trễ không cần thiết nào không ?
  - b. Nếu không, có phải nguyên nhân đối với việc bạn mua sắm các thiết bị này tại Việt nam có liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc gánh nặng thủ tục hay không ? Đề nghị diễn giải.
4. Công ty của bạn có quảng cáo các sản phẩm hay dịch vụ của mình tại Việt nam không ? Bạn có gặp phải các rào cản đối với việc quảng cáo không ? Đề nghị giải thích. Nếu có, bạn có thấy quá trình phê duyệt là sự phiền phức không cần thiết hay không ?
5. Doanh nghiệp của bạn có tiến hành các nghiên cứu thị trường hoặc thuê tư vấn tiến hành việc đó thay mặt công ty của bạn ? Nếu như vậy, bạn có gặp phải các khó khăn đối với việc thu thập thông tin không ? Đề nghị giải thích.
6. Đề nghị cung cấp các thông tin liên quan khác về khả năng mà doanh nghiệp của bạn có thể tiến hành tại Việt nam (như tiếp xúc và bán hàng trực tiếp, nghiên cứu thị trường, dự trữ hàng, quảng cáo, thuê đại lý, v.v...)

### **MINH BẠCH CÔNG KHAI**

BTA nêu các qui định chi tiết nhằm tăng tính minh bạch công khai đối với các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế. Việt nam đồng ý đăng tải tất cả các luật, qui định và các thủ tục hành chính áp dụng chung và đề ra một khoảng thời gian hợp lý để công chúng đóng góp ý kiến đối với các dự thảo pháp luật và qui định mới hoặc được sửa đổi trước khi áp dụng.

1. Bạn có dễ dàng tiếp cận các luật và qui định mới ảnh hưởng đến doanh nghiệp của bạn không ?
2. Doanh nghiệp của bạn có cơ hội đóng góp ý kiến về việc ban hành các luật, qui định hoặc các thủ tục hành chính trong lĩnh vực của bạn không ?
3. Doanh nghiệp của bạn có bao giờ khiếu kiện hoặc đề nghị xem xét lại về hành chính các quyết định ảnh hưởng đến doanh nghiệp của bạn không ?
  - a. Nếu có, bạn có thỏa mãn với tiến trình không ? Đề nghị trình bày cụ thể.
  - b. Nếu không, bạn có biết các thủ tục để tiến hành khiếu kiện như vậy không ?
4. Các luật ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của bạn có được thực thi một cách thống nhất trên toàn Việt nam không ? Đề nghị giải thích.

Doanh nghiệp của bạn đáp ứng các yêu cầu thông tin của mình như thế nào ? Trong phạm vi có sẵn, các dữ liệu và thông tin về nền kinh tế quốc dân và nhiều lĩnh vực có tiếp cận được hay không ?

## **Danh mục các đối tượng được phỏng vấn**

1. Cố vấn pháp lý cao cấp cho văn phòng liên lạc của một công ty dệt may và giày dép của Hoa kỳ.
2. Đại diện và giám đốc tài chính của một công ty sản xuất hàng tiêu dùng 100% vốn của Hoa kỳ.
3. Đại diện một công ty dược của Hoa kỳ.
4. Đại diện và giám đốc một công ty công nghệ thông tin của Hoa kỳ
5. Đại diện và giám đốc của một công ty cung cấp dịch vụ bảo hiểm của Hoa kỳ.
6. Đại diện một công ty công nghệ thông tin của Hoa kỳ.
7. Đại diện một công ty phát triển công nghệ cao.
8. Giám đốc một công ty sản xuất thiết bị gia dụng của Hoa kỳ.
9. Đại diện một nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của Hoa kỳ.
10. Đại diện một công ty công nghệ cao mới hoạt động của Hoa kỳ
11. Giám đốc một công ty nhập khẩu may mặc lớn của Hoa kỳ
12. Đại diện một công ty số liệu của Hoa kỳ.
13. Đại diện một công ty số liệu của Hoa kỳ.
14. Đại diện một công ty cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của Hoa kỳ.
15. Giám đốc một công ty công nghệ cao mới hoạt động.
16. Đại diện một công ty sản xuất giày dép và quần áo chất lượng cao của Hoa kỳ.
17. Đại diện một công ty cung cấp dịch vụ di dời của Hoa kỳ.
18. Đại diện một công ty sản xuất khăn mũ và quần áo.
19. Giám đốc văn phòng đại diện của một công ty lớn sản xuất thuốc và thiết bị y tế của Hoa kỳ.
20. Đại diện một doanh nghiệp kinh doanh tổng hợp 100% vốn Hoa kỳ
21. Luật sư quốc tế của một công ty luật quốc tế.
22. Đại diện của một công ty Hoa kỳ chuyên cung cấp các dịch vụ tổng hợp cho các công ty bảo hiểm và các cơ quan chính phủ.
23. Đại diện và giám đốc một công ty tư vấn tiếp thị.
24. Đại diện một công ty về hóa chất và khoa học nông nghiệp của Hoa kỳ.
25. Đại diện một công ty nông sản của Hoa kỳ.
26. Đại diện và giám đốc của một nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng của Hoa kỳ.
27. Đại diện của một công ty cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của Hoa kỳ.
28. Đại diện và giám đốc tài chính của công ty sản xuất hàng gia dụng tiêu dùng của Hoa kỳ.
29. Đại diện một công ty sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học và thiết bị y tế của Hoa kỳ.
30. Đại diện một tập đoàn bảo hiểm Hoa kỳ.
31. Giám đốc văn phòng đại diện của một tập đoàn kinh doanh đa lĩnh vực của Hoa kỳ.
32. Đại diện một công ty bảo hiểm của Hoa kỳ.
33. Giám đốc một công ty tư vấn thương mại và vốn tư nhân tại Hoa kỳ.
34. Đại diện một công ty tư vấn và đầu tư trong khu vực.
35. Đại diện một công ty cung cấp dịch vụ bảo hiểm của Hoa kỳ.
36. Giám đốc một công ty tư vấn viễn thông công nghệ cao.
37. Đại diện một công ty bảo hiểm liên doanh.
38. Tư vấn pháp lý cho một công ty bảo hiểm của Hoa kỳ.

39. Các giám đốc một công ty dịch vụ di dời trong khu vực.
40. Đại diện một cửa hàng bán lẻ các sản phẩm nhập khẩu.
41. Giám đốc tài chính của một công ty cung cấp dịch vụ tài chính của Hoa Kỳ.
42. Giám đốc tài chính của một công ty cung cấp dịch vụ tài chính của Hoa Kỳ.
43. Các giám đốc một tập đoàn đồ uống của Hoa Kỳ.
44. Đại diện và giám đốc một công ty sản xuất hàng tiêu dùng của Hoa Kỳ.
45. Đại diện và giám đốc một tập đoàn nông sản của Hoa Kỳ.
46. Đại diện một công ty Hoa Kỳ chuyên sản xuất và phân phối thực phẩm và đồ uống.
47. Đại diện một công ty tư vấn dịch vụ vận tải.
48. Đại diện một công ty cung cấp dịch vụ phân phối.
49. Đại diện một công ty tư vấn số liệu.
50. Đại diện một tập đoàn thực phẩm và đồ uống của Hoa Kỳ.
51. Đại diện và cố vấn pháp lý cho một công ty dược phẩm.
52. Cố vấn pháp lý của một công ty dầu khí của Hoa Kỳ.
53. Đại diện một công ty sản xuất hàng công nghiệp tiêu dùng của Hoa Kỳ.
54. Một công ty không trả lời.
55. Đại diện một công ty trong khu vực chuyên cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường.
56. Đại diện một công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo toàn cầu.
57. Đại diện một công ty lương thực và nông sản của Hoa Kỳ.
58. Đại diện một công ty lương thực và nông sản của Hoa Kỳ.
59. Giám đốc một công ty dịch vụ tư vấn đa quốc gia và đại diện của một công ty tư vấn nhỏ.
60. Luật sư của một công ty luật quốc tế.
61. Một công ty không trả lời.
62. Giám đốc tài chính một công ty dầu khí của Hoa Kỳ.
63. Đại diện và giám đốc một công ty liên doanh về công nghệ cao.
64. Giám đốc một công ty lớn về dầu khí.
65. Đại diện một công ty tư vấn nhỏ và đại diện một công ty cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường dược phẩm.
66. Đại diện một công ty sản xuất chế tạo.
67. Một công ty không trả lời.
68. Giám đốc một công ty hợp danh liên doanh với một nhà sản xuất ôtô của Hoa Kỳ.
69. Đại diện và giám đốc một công ty kinh doanh tổng hợp lớn.
70. Đại diện một công ty cung cấp dịch vụ xây dựng.
71. Giám đốc một công ty cung cấp dịch vụ viễn thông của Hoa Kỳ.
72. Giám đốc một công ty tư vấn pháp lý của Hoa Kỳ.
73. Đại diện một nhà cung cấp thiết bị.
74. Giám đốc một công ty cung cấp các dịch vụ kỹ thuật đồng bộ và kiến trúc.
75. Đại diện một công ty cung cấp các dịch vụ ngân hàng và tài chính toàn cầu.
76. Đại diện một công ty phần mềm của Hoa Kỳ.
77. Đại diện một công ty phần mềm của Hoa Kỳ.
- Luật sư một công ty luật quốc tế.

## **Dẫn chiếu & Thư mục**

*Biên bản của các Công ty Hoa kỳ, các Phỏng vấn được thực hiện bởi Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ, tháng 5 đến tháng 7 năm 2003.*

*Hiệp định giữa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Hợp chúng quốc Hoa kỳ về Quan hệ Thương mại, 10 tháng 12 năm 2001. Toàn bộ lời văn có sẵn tại trang chủ: <http://www.usrt.gov>*

*Tóm tắt Hiệp định giữa Việt nam và Hoa kỳ về Quan hệ Thương mại, soạn thảo bởi Diễn đàn Giáo dục Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ kết hợp với Bộ Thương mại Việt nam. Có sẵn tại trang chủ: <http://www.usvtc.org>*

*Danh mục Cập nhật Pháp lý, soạn thảo bởi Diễn đàn Giáo dục Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ với sự trợ giúp của các Luật sư Công ty Luật Phillips Fox, được cập nhật hàng tháng. Có sẵn tại trang chủ: <http://www.usvtc.org>*

*Lộ trình thực thi BTA, soạn thảo bởi Diễn đàn Giáo dục Hội đồng Thương mại Việt nam - Hoa kỳ, tháng 3 năm 2001. Có sẵn tại trang chủ: <http://www.usvtc.org>*

*Báo cáo của Liên minh Chống Hàng giả Quốc tế cho USTR. Có sẵn tại trang chủ: <http://www.iaac.org>*

*Báo cáo về Thực thi WTO, Phòng Thương mại Mỹ tại Trung quốc, 2002. Có sẵn tại trang chủ: <http://www.amcham-china.org.cn>*